

Phụ lục I

TT	DANH MỤC	TRANG	CHÚ Ý
A	Đặc điểm tình hình		
I	Số lớp	5	
II	Tình hình đội ngũ	5	
III	Thiết bị dạy học	5	
1	TOÁN	5	
1.1	Toán 6	5	
1.2	Toán 7	6	
1.3	Toán 8	6	
2.	KHTN	7	
2.1	Phân môn Hoá 6	7	
2.2	Phân môn Sinh 6	8	
2.3	Phân môn Lí 6	9	
2.4	Phân môn Hoá 7	10	
2.5	Phân môn Sinh 7	12	
2.6	Phân môn Lí 7	13	
2.7	KHTN 8	14	
3	TIN HỌC	18	
3.1	Tin học 6	18	
3.2	Tin học 7	20	
3.3	Tin học 8	21	
4	GDTC	21	
4.1	GDTC 6	21	
4.2	GDTC 7	22	
4.3	GDTC 8	22	
5	CÔNG NGHỆ	23	
5.1	Công nghệ 6	23	

5.2	Công nghệ 7	23	
5.3	Công nghệ 8	25	
IV	Phong học bộ môn		
1	Môn Toán	26	
1.1	Toán 6	26	
1.2	Toán 7	27	
1.3	Toán 8	27	
2	KHTN	27	
3	Tin học	27	
3.1	Tin học 6	27	
3.2	Tin học 7	28	
3.3	Tin học 8	28	
4	GDTC	28	
4.1	GDTC 6	29	
4.2	GDTC 7	29	
4.3	GDTC 8	29	
5	CÔNG NGHỆ	29	
5.1	Công nghệ 6	29	
5.2	Công nghệ 7	29	
5.3	Công nghệ 8	29	
B	KHDG	30	
I.	TOÁN	30	
1	Toán 6	30	
1.1	PPCT (KHDG)	30	
1.2	Ôn tập cuối kì	44	
1.3	KT,ĐG định kì	44	
2	Toán 7	45	
2.1	PPCT (KHGD)	45	
2.2	KTĐG định kì	55	

3	Toán 8	55	1
3.1	PPCT (KHGD)	55	
3.2	KT, ĐG định kì	63	
II	KHTN	64	
1	KHTN 6	64	
1.1	PPCT	64	
1.2	KHGD	70	
1.2.1	KHTN phân môn Hoá 6	70	
1.2.2	KHTN phân môn Sinh 6	75	
1.2.3	KHTN phân môn Lí 6	93	
1.2.4	KT, ĐG định kì	99	
2	KHTN 7	100	
2.1	PPCT	100	
2.2	KHGD	107	
2.3	KT,ĐG định kì	151	
3	KHTN 8	153	
3.1	PPCT	153	
3.2	KHGD	153	
3.3	KT, GD định kì	178	
III	TIN HỌC	179	
1	TIN HỌC 6	179	
1.1	PPCT(KHGD)	179	
1.2	KT, ĐG định kì	184	
2	TIN HỌC 7	185	
2.1	PPCT	185	
2.2	KHGD	190	
2.3	Ôn tập cuối kì	196	
2.4	KT, ĐG định kì	196	
3	TIN HỌC 8	197	

3.1	PPCT (KHDG)	197	
3.2	KT,ĐG định kì	201	
IV	GDTC	201	
1	GDTC 6	201	
2	GDTC 7	214	
2.1	PPCT (KHGD)	214	
2.2	KT,ĐG định Kì	226	
3	GDTC 8	226	
3.1	PPCT (KHGD)	226	
3.2	KT,ĐG định Kì	241	
V	CÔNG NGHỆ	241	
1	CÔNG NGHỆ 6	241	
1.1	PPCT (KHGD)	241	
1.2	KT, ĐG định kì	244	
2	CÔNG NGHỆ 7	245	
2.1	PPCT (KHGD)	245	
2.2	KT, ĐG định kì	248	
3	CÔNG NGHỆ 8	250	
3.1	PPCT (KHGD)	250	
3.2	KT, ĐG định kì	252	
C.	CÁC NỘI DUNG KHÁC	253	

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
(Kèm theo Công văn số 5512/BGDDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)

TRƯỜNG THCS HUỖNH THỨC KHÁNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔ KHOA HỌC TỰ NHIÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN
MÔN HỌC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC: TOÁN, KHTN, TIN HỌC, GDTC, CÔNG NGHỆ, KHỐI LỚP 6,7,8
(Năm học 2023- 2024)

A. Đặc điểm tình hình:

I. Số lớp 6: 4, Số học sinh: 182; số lớp 7: 3, số học sinh:134; Số lớp 8: 3; số học sinh: 117

II. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên 13 ; Trình độ đào tạo: Cao đẳng: 0; Đại học: 13; Trên đại học:0

Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ¹: Tốt 13 ; Khá: 0; Đạt: 0; Chưa đạt: 0

III. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng trong các tiết dạy; yêu cầu nhà trường/bộ phận thiết bị chủ động cho tổ chuyên môn; đặc biệt các đồ dùng dạy học dùng cho việc đổi mới phương pháp dạy học)

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1.TOÁN				
1.1. TOÁN 6				
1	Máy tính cầm tay	1 cái/HS	Sử dụng máy tính cầm tay	
2	Thước thẳng, thước dây, compa, máy tính cầm tay, tờ bìa A4, giấy màu các loại, kéo, hồ dán, bút chì, bút màu hoặc sáp màu	Mỗi loại thiết bị (1 cái)/ 1 nhóm HS (6-8	Tấm thiệp và phòng học của em	

¹ Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

		em)		
3	Máy vi tính cài sẵn phần mềm GEOGEBRA	1 máy/2HS	Vẽ hình đơn giản với phần mềm GEOGEBRA	
4	Thước thẳng, giấy A4, bút chì, bút màu, máy tính cầm tay	Mỗi loại thiết bị (1 cái)/ 1 HS	Kế hoạch chi tiêu cá nhân và gia đình	
5	Máy tính, máy in, mạng Internet, giấy, bút, thước kẻ, danh sách học sinh toàn trường	Mỗi loại thiết bị (1 cái)/ 1 nhóm HS (6-8 em)	Hoạt động thể thao nào được em yêu thích nhất trong hè	
1.2. TOÁN 7				
1	Máy tính, tivi, tại các phòng học, bảng phụ.	1 bộ	Các tiết dạy lí thuyết, luyện tập	GV chủ động sử dụng
2	Thước kẻ, êke, compa của giáo viên	1 bộ	Dụng cụ vẽ hình dùng cho các tiết hình học	GV chủ động sử dụng
3	Đồ dùng trực quan	Không hạn định	Mọi tiết dạy	GV hướng dẫn HS sử dụng hiệu quả
1.3. TOÁN 8				
1	Máy tính, ti vi kết nối mạng tại các phòng học.	bộ	Dùng cho các tiết dạy có ứng dụng CNTT	
2	Thước kẻ, Eke, compa của giáo viên	bộ	Dụng cụ vẽ hình dùng cho các tiết hình học	
3	Bìa giấy cứng, keo dán, dụng cụ thủ công	bộ	Dùng cho các tiết tạo hình, hoạt	

			động trải nghiệm	
2. KHTN				
2.1. PHÂN MÔN HÓA 6				
1	- Hóa chất, dụng cụ: muối ăn, đường, nước, thìa khuấy, cốc thủy tinh, bát sứ, chân đế thí nghiệm có kẹp giá đỡ, đèn cồn, bật lửa (diêm). - Máy	Mỗi dụng cụ: 8 cái	Bài 9: Sự đa dạng của chất	
2	+ Bộ TN để đo nhiệt độ sôi của nước: nước, cốc thủy tinh chịu nhiệt, nhiệt kế, đèn cồn. + Bộ TN làm nóng chảy của nước đá: nước đá, cốc thủy tinh chịu nhiệt, ống nghiệm, nhiệt kế, đèn cồn.	Mỗi dụng cụ: 8 cái	Bài 10: Các thể của chất và sự chuyển thể	
3	- Hình ảnh: oxygen có mặt ở khắp nơi trên trái đất. + Dụng cụ: ống nghiệm có nút, chậu thủy tinh; cốc thủy tinh hình trụ có vạch chia; diêm + Hóa chất: nước pha màu, đá, 1 cây nến gắn vào đế nhựa, nước vôi trong hoặc dung dịch kiềm loãng.	Mỗi dụng cụ: 8 cái	Bài 11: Oxygen. Không khí	
4	- Dụng cụ, hóa chất: Đá vôi, dd hydrochloric acid, đĩa thủy tinh, đinh sắt, ống hút.	Mỗi dụng cụ: 8 cái	Bài 13: Một số nguyên liệu	
5	- Hình 15.1	- Một hình vẽ các loại LT, TP thông thường	Bài 15: Một số lương thực, thực phẩm	
6	- Hoạt động dung dịch: Cần chuẩn bị lọ đường, bình nước cất, cốc thủy tinh 100ml, bộ thìa, đèn cồn, hộp diêm(bật lửa).	Mỗi dụng cụ: 8	Bài 16: Hỗn hợp các chất	

	- Hoạt động Phân biệt huyền phù với dung dịch cần chuẩn bị: lọ đường, lọ bột sắn dây, cốc thủy tinh 100ml, thìa, nước cất. - Hoạt động Sự hòa tan một số chất rắn cần chuẩn bị: đường, muối ăn, bột đá vôi, thìa, ống nghiệm, nước.	cái		
7	+ đất, nước, 2 cốc thủy tinh, phễu lọc, giấy lọc. + dầu ăn, nước, 1 cốc thủy tinh, phễu chiết, chai nhựa, giá sắt, kẹp sắt.	Mỗi dụng cụ: 8 cái	Bài 17: Tách chất ra khỏi hỗn hợp	
2.2. PHÂN MÔN SINH 6				
1	cốc thủy tinh, đĩa thủy tinh...	Mỗi loại 04	Bài 1: Giới thiệu về khoa học tự nhiên	
2	Kính lúp	8	Bài 3: Sử dụng kính lúp	
3	Kính hiển vi quang học	4	Bài 4: Sử dụng KHV quang học	
4	Kính hiển vi quang học Tranh về các tế bào	4 4	Bài 21: Thực hành: Quan sát và phân biệt một số loại tế bào	
5	Kính hiển vi quang học Cốc đông, lọ đựng, thìa...	4	Bài 28: Thực hành: Làm sữa chua và quan sát hình thái vi khuẩn	
6	Kính hiển vi quang học Tranh về các nguyên sinh vật	4 4	Bài 31: Thực hành: Quan sát nguyên sinh vật	
7	Kính hiển vi quang học Tranh về các loại nấm	4 4	Bài 33. Thực hành: Quan sát các loại nấm	
8	Kính lúp	8	Bài 35. Thực hành: Quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật	
9	Kính lúp	8	Bài 37. Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm động vật ngoài thiên nhiên	
10	Máy ảnh, điện thoại	1	Bài 39. Tìm hiểu sinh vật ngoài	

Commented [p1]:

			thiên nhiên	
2.3. PHÂN MÔN LÝ 6				
1	Đồ dùng: Cốc thủy tinh, phễu, đĩa, khay phủ, giá gỗ, kẹp gỗ, đèn cồn, đĩa thủy tinh, ống nhỏ giọt, thước đo cuộn, đồng hồ bấm giây, ống đong có chia độ, cân điện tử, cân đồng hồ, nhiệt kế, kính lúp, kính hiển vi quang học, kính hiển vi điện tử. (Nếu có). Tranh vẽ các hình ảnh cảnh báo trong phòng thực hành.	1	Bài 2. Quy định an toàn trong phòng thực hành.	
2	Dụng cụ đo chiều dài: Thước kẻ, thước cuộn, thước dây, thước kẹp; thẻ tích, tranh, tivi	6 bộ	Bài 5: Đo chiều dài	
3	Quả cân mẫu, cân Roberval, cân đòn, cân y tế, cân điện tử, cân đồng hồ. , Tranh ảnh, tivi	6 bộ	Bài 6: Đo khối lượng	
4	Tranh ảnh, đồng hồ: đeo tay, treo tường, để bàn, điện tử, bấm giây cơ; - Máy vi tính, máy chiếu/ti vi.	1 bộ	Bài 7: Đo thời gian	
5	- Tranh ảnh (máy chiếu), tivi, - Nhiệt kế thủy ngân, nhiệt kế rượu, nhiệt kế điện tử, nhiệt kế y tế;	20	Bài 8: Đo nhiệt độ	
6	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi, một số vật bằng kim loại, nhựa, gỗ, caosu, thủy tinh, gốm,... dây điện, bóng điện, pin,...	1 bộ	Bài 12: Một số vật liệu	

7	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 14: Một số nhiên liệu	
8	Tranh ảnh (máy chiếu), tivi, lò xo, sợi dây su.	1	Bài 40: Lực là gì?	
9	Tranh ảnh (máy chiếu), tivi, một số loại lực kế.	20 lực kế	Bài 41: Biểu diễn lực	
11	Tranh ảnh (máy chiếu), tivi, Một số loại lò xo, giá đỡ, quả nặng	20 lò xo	Bài 42: Biến dạng của lò xo	
12	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 43: Trọng lượng, lực hấp dẫn	
13	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi, khối gỗ, quả nặng, lực kế	6 bộ	Bài 44: Lực ma sát	
14	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi, quả nặng, lực kế, xe lăn.	1	Bài 45: Lực cản của nước	
15	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 46: Năng lượng và sự truyền năng lượng	
16	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 47: Một số dạng năng lượng	
17	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi, đèn pin, máy sấy tóc, quả lắc, giá đỡ, quả bóng, thước cuộn.	1	Bài 48: Sự chuyển hóa năng lượng	
18	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 49: Năng lượng hao phí	
19	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 50: Năng lượng tái tạo	
20	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 51: Tiết kiệm năng lượng	
21	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 52: Chuyển động nhìn thấy của hệ mặt trời. Thiên thể	
22	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 53: Mặt Trăng	
23	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 54: Hệ Mặt Trời	
24	Máy chiếu (tranh ảnh), tivi,	1	Bài 55: Ngân Hà	
2.4. PHẦN MÔN HÓA 7				
1	- Phiếu học tập - Hình ảnh, video minh họa: https://youtu.be/j-bFATgyn70 - Dụng cụ: Cân điện tử, đồng hồ đo thời gian hiện số	4	Bài 1. Phương pháp và kĩ năng học tập môn KHTN	

	các phụ kiện kèm theo. - Giá đỡ thí nghiệm.				
2	- Bộ lắp ráp mô hình nguyên tử. - Tranh ảnh mô hình nguyên tử carbon, nitrogen, oxygen.	1	Bài 2: Nguyên tử		
3	- 12 tấm thẻ ghi thông tin nguyên tử (số proton, số neutron) - Phiếu học tập - Các mẫu đồ vật : hộp sữa, lon nước ngọt, hộp bánh, được phẩm...	1	Bài 3. Nguyên tố hóa học		
4	- Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. - Mô hình cấu tạo nguyên tử của các nguyên tố. - Phiếu học tập.	4	Bài 4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học		
5	Hình ảnh 5.1, 5.2, 5.3, hoặc mô hình phân tử của một số chất.	1	Bài 5. Phân tử - Đơn chất - Hợp chất		
	Hình ảnh, video ứng dụng một số đơn chất và hợp chất.	1			
	Phiếu học tập.	4			
	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	1			
	Video thí nghiệm: hoà tan thuốc tím vào nước	1			
6	- Mô hình hoặc hình ảnh trong sách giáo khoa. - Phiếu học tập theo nội dung các hoạt động.	1 1	Bài 6. Giới thiệu về liên kết hóa học		
7	- Phiếu học tập	4	Bài 7. Hóa trị và công thức hóa học		
	- Mô hình phân tử nước, nitrogen, hydrogen chloride, carbon dioxide	1			
	- Bảng tìm hiểu về quy tắc hoá trị, bảng 7.2, 7.3	1			
2.5. PHÂN MÔN LÝ 7					
1	Dụng cụ:	02	Bài 9: Đo tốc độ		

	- Ví dụ / trang 50: 1 ô tô nhỏ không có động cơ, 1 tấm gỗ phẳng dài 80 cm, thước dài, bút dạ hoặc phấn, đồng hồ bấm giây cơ hoặc điện tử, vài cuốn sách - Nam châm điện, viên bi sắt, giá sắt, dây điện, công tắc, đồng hồ đo			
2	Tranh ảnh : một số biển báo giao thông đường bộ	01	Bài 11: Thảo luận về ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	
3	- Thanh thép, giá sắt, chậu nhựa, cốc giấy, tấm pin ngăn cách, dây kim loại, hộp nhựa, đồng hồ báo thức	01	Bài 12: Sóng âm	
4	- Kẹp, thước nhựa, micro, máy dao động kí, bộ âm thoa	01	Bài 13: Độ cao và độ to của âm	
5	- Hộp cách âm, tấm xốp, tấm gỗ nhãn, tấm gỗ sần sùi, giá sắt, đồng hồ báo thức,	01	Bài 14: Phản xạ âm, chống ô nhiễm tiếng ồn	
6	- Đèn chiếu, pin quang điện, điện kế, dây dẫn, miếng bìa có khoét lỗ nhỏ, màn hứng (màn chắn), đèn pin, mô hình mặt trời, Trái Đất, mặt trăng.	01	Bài 15: Năng lượng ánh sáng. Tia sáng, vùng tối	
7	- Gương phẳng, 1 bảng chia độ, đèn pin	01	Bài 16: Sự phản xạ ánh sáng	
8	- Một tấm kính mỏng, 02 cây nến, thước đo có ĐCNN tới mm, 2 giá đỡ nến, giá đỡ tấm kính, tờ giấy trắng	01	Bài 17: Ảnh của vật qua gương phẳng	
9	- Nam châm thẳng, nam châm chữ u, một số vật bằng thép, sắt, đồng, nhôm, gỗ, một nam châm có thể quay quanh một trục, 1 giá đỡ có đầu kim nhọn, 1 giá treo nam châm thẳng	01	Bài 18: Nam châm	
10	- Nam châm, dây dẫn, các vật liệu : sắt, cobalt, nickel,... đồng hồ, bột sắt, giấy bìa, mô hình Trái Đất, la bàn, - Một nam châm, hai chiếc kim khâu (hoặc hai đinh	01	Bài 19: Từ trường	

	ghim) bằng thép, 1 miếng xốp mỏng, 1 cốc nhựa (hoặc cốc giấy),			
11	- Đinh sắt, ống nhựa, dây đồng, công tắc, pin, dây dẫn, ...	01	Bài 20: Chế tạo nam châm điện đơn giản	
2.6. PHẦN MÔN SINH 7				
1	- Dụng cụ : Giá thí nghiệm, bang giấy đen, bóng đèn 500W, cốc thủy tinh, nhiệt kế, panh, đèn cồn, đĩa petri, kẹp sắt, ống nghiệm - Hóa chất, mẫu vật : dung dịch iodine, chậu trồng cây khoai lang (hoặc đậu), rong đuôi chó, nước ấm (40°C),	02	Bài 24: Thực hành chứng minh quang hợp ở cây xanh	
2	- Dụng cụ : 02 chuông thủy tinh, đĩa petri, cốc thủy tinh, - Hóa chất, mẫu vật : nước vôi trong, giấy thấm nước (hoặc bông ẩm), hạt đậu xanh, đậu đỏ, hạt cải,	02	Bài 27: Thực hành hô hấp ở thực vật	
3	- Dụng cụ : Cốc thủy tinh, dao mổ, kính lúp, túi nylon trong suốt - Hóa chất, mẫu vật : Cây cà tây (hoặc cành hoa màu trắng : hoa hồng, hoa cúc, ..), 02 cây trồng trong 02 chậu đất ẩm , nước pha màu (mực đỏ, tím, xanh).	02	Bài 32: Thực hành chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước	
4	- Dụng cụ : Chậu trồng cây cảnh/ khay nhựa, đất trồng, que tre (hoặc que gỗ nhỏ), chậu hoặc chai nhựa đục lỗ nhỏ, hộp carton. - Hóa chất, mẫu vật : Nước, hạt đậu (đỏ), hạt bí hoặc cây non.	02	Bài 35: Thực hành cảm ứng ở sinh vật	
5	- Dụng cụ : Chậu hoặc chai nhựa, đất trồng cây, bình tưới phun sương, nước ấm, dao hoặc kéo, thước chia đơn vị đến mm, nhiệt kế.	02	Bài 38: Thực hành quan sát mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật	

	+ Các video hoặc tranh ảnh về quá trình sinh trưởng của 1 số loài ĐV : muỗi, bướm, ếch đồng, cá, gà, lợn, ... - Hóa chất, mẫu vật : Hạt đậu (xanh, đen, đậu tương), hạt ngô hoặc lạc, ...			
2.7.KHTN 8				
1	1. Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học Gồm: Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	4	Bài 2. Phản ứng hóa học	
2	2. Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl ₂) dung dịch; Sodiumsulfate (Na ₂ SO ₄) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt	4	Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học	
3	3. Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học Gồm: Bát sứ, Ống nghiệm, Bộ thu thập số liệu (TBDC); Cồn đốt; Đá vôi cục; Hydrochloric acid (HCl) 5%. 4. Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học - Cảm biến nhiệt độ, Ống nghiệm; Ống đong, Cốc thủy tinh loại 100ml, Zn (viên), Dung dịch hydrochloric acid HCl 5%, Đinh sắt (Fe) (TBDC). - Cảm biến áp suất khí có thang đo 0 đến 250kPa và	4 1	Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác	

	độ phân giải tối thiểu: $\pm 0.3\text{kPa}$. - Viên C sủi; Đá vôi cục; Đá vôi bột; Magnesium (Mg) dạng mảnh 5. Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác Gồm: Ống nghiệm (TBDC). Nước oxi già (y tế) H_2O_2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO_2)	4		
4	6. Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid Gồm: Ống nghiệm; Giấy chỉ thị màu, Hydrochloric acid (HCl) 5%, Zn viên hoặc đinh Fe (TBDC).	4	Bài 8. Acid	
5	7. Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base Gồm: Ống nghiệm, Giấy chỉ thị màu, Sodium hydroxide (NaOH) dạng rắn, Hydrochloric acid (HCl) 37% (TBDC), Copper (II) hydroxide ($\text{Cu}(\text{OH})_2$). 8. Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml (TBDC). Giấy chỉ thị màu. Hoặc sử dụng Cảm biến pH có thang chỉ số pH từ 0-14, điện áp hoạt động 5V, độ chính xác 0,1 tại 25 0C.	4	Bài 9. Base – Thang pH	
6	9. Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide Gồm: Ống nghiệm, Cuper (II) oxide (CuO), Khí carbon dioxide (CO_2), Hydrochloric acid HCl 5% (TBDC). Dung dịch nước vôi trong $\text{Ca}(\text{OH})_2$.	4	Bài 10. Oxide	
7	10. Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối Gồm: - Ống nghiệm (TBDC).	4	Bài 11. Muối	

	- Copper (II) sulfate (CuSO_4); Silver nitrate (AgNO_3). Barichloride (BaCl_2); Sodium hydroxide (NaOH) loãng; Sulfuric acid (H_2SO_4) loãng (TBDC). - Đồng (Cu) lá; Đinh sắt (Fe).			
8	11. Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng Gồm: - Cân hiện số (TBDC). - Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước	4	Bài 14. Thực hành xác định khối lượng riêng	
9	12. Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC). vật nhôm 100 cm³; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng. 13. Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml. - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC). - Áp kế. 14. Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển Gồm: Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC)	4 4 4	Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	
10	15. Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	4	Bài 18. Tác dụng làm quay lực. Moment lực	
11	16. Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	4	Bài 21. Dòng điện, nguồn điện	

	Gồm: - Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). - Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại			
12	17. Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện Gồm: - Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đậy 2 điện cực bằng than. - Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC). - Công tắc, dây nối, bóng đèn. - Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC)	4	Bài 25. Thực hành đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế	
13	18. Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt Gồm: Nhiệt lượng kế có nắp, đường kính tối thiểu 100 mm, có xếp cách nhiệt. Oát kế có công suất đo tối đa 75 W, cường độ dòng điện đo tối đa 3 A, điện áp đầu vào 0-25 V-DC, cường độ dòng điện đầu vào 0-3 A, độ phân giải công suất 0,01 W, độ phân giải thời gian: 0,1s, có LCD hiển thị.	4	Bài 27. Thực hành đo năng lượng nhiệt bằng joulemeter	
14	19. Bộ dụng cụ thí nghiệm nổ vì nhiệt Gồm: 20. Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ6 mm. - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí). - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ6	4	Bài 29. Sự nở vì nhiệt	

	mm, chiều dài 500 mm. - Giá đỡ : đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại. - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng. - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.			
15	21. Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân Gồm: Bộ băng bó gồm: 2 thanh nẹp bằng gỗ bào nhẵn dài (300- 400) mm, rộng (40-50) mm, dày từ (6-10) mm; 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 200 mm; 4 cuộn gạc y tế.	4	Bài 31. Hệ vận động ở người	
16	22. Dụng cụ đo huyết áp	1	Bài 33. Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người	
17	23. Dụng cụ đo thân nhiệt. Nhiệt kế (lỏng) (TBDC).	4	Bài 39. Da và điều hòa thân nhiệt ở người	
18	24. Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật Ống nhòm hai mắt 16×32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm. (Dùng chung với thiết bị ở lớp 6).	4	Bài 44. Hệ sinh thái	
3. TIN HỌC				
3.1. TIN HỌC 6				
1	Vở, SGK, ...	1 quyển/	Phòng học	

		HS		
2	Máy tính, máy chiếu, các thiết bị nhớ thông dụng như đĩa cứng, USB... Máy tính có kết nối Internet	1 máy/2 HS	Bài 1. Thông tin và dữ liệu Bài 2. Xử lý thông tin Bài 3. Thông tin trong máy tính Bài 4. Mạng máy tính Bài 5. Internet	
3	Máy tính, máy chiếu, ứng dụng web, các trình duyệt ,... phần mềm ứng dụng được cài đặt sơ đồ tư duy, phần mềm soạn thảo..	1 máy/2 HS	Bài 6. Mạng thông tin toàn cầu Bài 7. Tìm kiếm thông tin trên Internet Bài 8. Thư điện tử Bài 9. An toàn thông tin trên Internet Bài 10. Sơ đồ tư duy Bài 11. Định dạng văn bản Bài 12: Trình bày thông tin ở dạng bảng Bài 13. Thực hành: Tìm kiếm và thay thế Bài 14. Hoàn thành sổ lưu niệm.	
4	Máy tính, máy chiếu, giấy khổ rộng, tờ giấy hình vuông để gấp trò chơi, bút chì, bút màu, máy tính cầm tay.	1 máy tính + máy chiếu	Bài 15.Thuật toán	
5	Máy tính, máy chiếu, phiếu trả lời câu hỏi, mạng Internet, giấy, bút, thước kẻ.	1 máy tính + máy chiếu	Bài 16.Các cấu trúc điều khiển	

6	Máy tính, máy chiếu, một số bức tranh đơn giản về đồ họa, phần mềm lập trình trực quan Scratch	1 máy/2 HS	Bài 17. Chương trình máy tính	
3.2. TIN HỌC 7				
1	Vở, SGK, ...	1 quyển/ HS	Phòng học	
2	Máy tính, máy chiếu, các thiết bị nhớ thông dụng như đĩa cứng, USB... Máy tính có kết nối mạng LAN, mạng Internet	1 máy/2 HS	Bài 1: Thiết bị vào – ra Bài 2: Phần mềm máy tính Bài 3: Quản lý dữ liệu trong máy tính Bài 4: Mạng xã hội và một số kênh trao đổi thông tin trên Internet Bài 5: Ứng xử trên mạng	
3	Máy tính, máy chiếu, ứng dụng web, các trình duyệt ,... phần mềm ứng dụng được cài đặt như: phần mềm bảng tính, phần mềm trình chiếu	1 máy/2HS	Bài 6: Làm quen với phần mềm bảng tính Bài 7: Tính toán tự động trên bảng tính Bài 8: Công cụ hỗ trợ tính toán Bài 9: Trình bày bảng tính Bài 10: Hoàn thiện bảng tính Bài 11: Tạo bài trình chiếu Bài 12: Định dạng đối tượng	

			trên trang chiếu	
			Bài 13: Thực hành tổng hợp	
4	Máy tính, máy chiếu, phiếu trả lời câu hỏi, mạng Internet, phần mềm mô phỏng thuật toán tìm kiếm tuần tự...	1 máy tính + máy chiếu	Bài 14: Thuật toán tìm kiếm tuần tự	
5	Máy tính, máy chiếu, phiếu trả lời câu hỏi, mạng Internet, tấm thẻ ghi con số dùng cho hoạt động mô phỏng thuật toán tìm kiếm nhím phân...	1 máy tính + máy chiếu	Bài 15: Thuật toán tìm kiếm nhím phân	
6	Máy tính, máy chiếu, giấy A4, bút dạ...	1 máy/2H S	Bài 16: Thuật toán sắp xếp	
3.3. TIN HỌC 8				
1	Máy tính	40	Bài thực hành sgk	
2	Tivi	01	Bài lý thuyết, thực hành	
3	Sách giáo khoa Tin học 8	105	Bài lý thuyết, thực hành	
4	Sách giáo viên Tin học 8	01 quyển/k hỏi	Bài lý thuyết, thực hành	
4. GDTC				
4.1. GDTC 6				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Còi	02 cái	Dùng cho dạy học	
2	Bộ tranh/ảnh về các kỹ thuật trong GDTC lớp 6	02 bộ	Quan sát đặc điểm cơ bản của thể loại tranh theo chủ đề	
3	Bộ tranh/ảnh về các loại thức ăn và vệ sinh trong thể thao	02 bộ	Tìm hiểu về kiến thức thể thao và vệ sinh thể thao.	

4	Giày, đồng phục	04 bộ	Dùng cho dạy học	
5	Bộ dụng cụ dành cho môn chạy cự li ngắn.	2 bộ	Chạy cự li ngắn	
6	Bộ dụng cụ dành cho môn chạy cự li trung bình	2 bộ	Chạy cự li trung bình	
7	Bộ dụng cụ dành cho môn ném bóng	2 bộ	Ném bóng	
8	Bộ dụng cụ dành cho môn TTTC	2 bộ	TTTC	
4.3. GDTC 7				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Còi	02 cái	Dùng cho dạy học	
2	Bộ tranh/ảnh về các kỹ thuật trong GDTC lớp 7	02 bộ	Quan sát đặc điểm cơ bản của thể loại tranh theo chủ đề	
3	Bộ tranh/ảnh về các loại thức ăn và vệ sinh trong thể thao	02 bộ	Tìm hiểu về kiến thức thể thao và vệ sinh thể thao.	
4	Giày, đồng phục	04 bộ	Dùng cho dạy học	
5	Bộ dụng cụ dành cho nội dung chạy cự li ngắn.	2 bộ	Chạy cự li ngắn	
6	Bộ dụng cụ dành cho nội dung chạy cự li trung bình	2 bộ	Chạy cự li trung bình	
7	Bộ tranh, dụng cụ dành cho nội dung nhảy xa	2 bộ	Nhảy xa	
8	Bộ dụng cụ dành cho nội dung TTTC	2 bộ	TTTC	
4.3. GDTC 8				
1	Còi	02 cái	Dùng cho dạy học	
2	Bộ tranh/ảnh về các kỹ thuật trong GDTC lớp 8	02 bộ	Quan sát đặc điểm cơ bản của thể loại tranh theo chủ đề	
3	Bộ tranh/ảnh về các loại thức ăn và vệ sinh trong thể thao	02 bộ	Tìm hiểu về kiến thức thể thao và vệ sinh thể thao.	
4	Giày, đồng phục	04 bộ	Dùng cho dạy học	
5	Bộ dụng cụ dành cho nội dung chạy cự li ngắn.	2 bộ	Chạy cự li ngắn	
6	Bộ dụng cụ dành cho nội dung chạy cự li trung bình	2 bộ	Chạy cự li trung bình	
7	Bộ tranh, dụng cụ dành cho nội dung nhảy cao	2 bộ	Nhảy cao	
8	Bộ dụng cụ dành cho nội dung TTTC	2 bộ	TTTC	

5. CÔNG NGHỆ				
5.1. CÔNG NGHỆ 6				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
I. Video				
1	Giới thiệu về bản chất, đặc điểm, một số hệ thống kỹ thuật công nghệ và tương lai của ngôi nhà thông minh.	01	Bài 3. Ngôi nhà thông minh	
2	Giới thiệu về sinh an toàn thực phẩm, những vấn đề cần quan tâm để đảm bảo an toàn thực phẩm trong gia đình	01	Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm	
3	Giới thiệu về trang phục, vai trò của trang phục, các loại trang phục.	01	Bài 7. Trang phục trong đời sống	
4	Giới thiệu về an toàn điện khi sử dụng đồ điện trong gia đình, cách sơ cứu khi người bị điện giật.	01	Bài 10. Khái quát về đồ dùng điện trong gia đình	
5	Giới thiệu về năng lượng, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, hiệu quả.	01	Bài 14. Dự án An toàn và tiết kiệm điện năng trong gia đình	
III. Thiết bị thực hành				
4	Nồi cơm điện	02	Bài 12. Nồi cơm điện	
5	Bếp hồng ngoại	02	Bài 13. Bếp hồng ngoại	
6	Bóng đèn các loại	02	Bài 11. Đèn điện	
5.2. CÔNG NGHỆ 7				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt	
2	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 2. Làm đất trồng cây	
3	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 3. Gieo trồng, chăm sóc và	

			phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng	
4	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 4. Thu hoạch sản phẩm trồng trọt	
5	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 5. Nhân giống vô tính cây trồng	
6	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 6. Dự án trồng rau an toàn	
7	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 7. Giới thiệu về rừng	
8	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 8. Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	
9	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 9. Giới thiệu về chăn nuôi	
10	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 10. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi	
11	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 11. Phòng và trị bệnh cho vật nuôi	
12	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 12. Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ	
13	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 13. Thực hành: Lập kế hoạch nuôi vật nuôi trong gia đình	
14	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 14. Giới thiệu về thủy sản	
15	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 15. Nuôi cá ao	
16	Tranh ảnh (máy chiếu)	1	Bài 16. Thực hành: Lập kế hoạch nuôi cá cảnh	
5.3. CÔNG NGHỆ 8				
STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài thí nghiệm/thực hành	Ghi chú
1	Máy chiếu, laptop	1	20 bài chia theo KNTT_CS.	Thiết bị bắt buộc khi thực hiện bài giảng theo

				điều kiện tại nhà trường được trang bị theo mỗi phòng học, máy tính của GV.
I. T.ảnh				
1	Khung bản vẽ, khung tên	03	Bài 1: Một số tiêu chuẩn trình bày BVKT	
2	Một số loại nét vẽ thường dùng	03		
3	Bản vẽ hình chiếu các khối vật thể đơn giản, Hình chiếu vuông góc	03	Bài 2: Hình chiếu vuông góc	
4	Bản vẽ chi tiết đầu côn	03	Bài 3. Bản vẽ kỹ thuật	
5	Thực phẩm trong gia đình	03	Bài 4. Bản vẽ lắp	
6	Bản vẽ xây dựng	03	Bài 5. Bản vẽ nhà	
7	Bảng kí hiệu quy ước một số bộ phận của ngôi nhà	03		
8	Sơ đồ phân loại vật liệu cơ khí	03	Bài 6. Vật liệu cơ khí	
9	Truyền động đai	03	Bài 7. Truyền và biến đổi chuyển động	
10	Tình huống mất an toàn điện	03	Bài 11. Tai nạn điện	
11	Biện pháp an toàn điện	03	Bài 12. Biện pháp an toàn điện	
12	Sơ cứu người bị tai nạn điện,	03	Bài 13. Sơ cứu người bị tai nạn điện	
13	Quy trình thiết kế kỹ thuật	03	Bài 18. Giới thiệu về thiết kế kỹ thuật	
II.VIDEO				
1	Giới thiệu về các nghề nghiệp trong lĩnh vực cơ khí	01	Bài 9. Nghề nghiệp trong lĩnh vực cơ khí	
2	Truyền và biến đổi chuyển động ở xe đạp	01	Bài 7. Truyền và biến đổi chuyển động	
3	Giới thiệu về các cảm biến trong ngôi nhà thông minh	01	Bài 15. Cảm biến và mô đun cảm biến	

4	Giới thiệu về an toàn điện khi sử dụng đồ điện trong gia đình,	01	Bài 12. Biện pháp an toàn điện	
5	Cách sơ cứu khi người bị điện giật.	01	Bài 13. Sơ cứu người bị tai nạn điện	
III. Thiết bị thực hành				
1	Bộ dụng cụ về kỹ thuật	04	Chương 1: Về kỹ thuật	
2	Bộ vật liệu cơ khí	04	Bài 6. Vật liệu cơ khí	
3	Mô hình truyền và biến đổi chuyển động	04	Bài 7. Truyền và biến đổi chuyển động	
4	Dụng cụ thực hành cơ khí	04	Bài 8. Gia công cơ khí bằng tay	
5	Dụng cụ bảo vệ an toàn điện	04	Bài 12. Biện pháp an toàn điện	
6	mô đun cảm biến ánh sáng, mô đun cảm biến nhiệt độ, mô đun cảm biến độ ẩm	04	Bài 15. Cảm biến và mô đun cảm biến	
7	Mạch điều khiển có sử dụng cảm biến, nguồn điện	04	Bài 16. Mạch điện điều khiển sử dụng mô đun cảm biến	
8	Bộ dụng cụ: cơ khí, vật liệu phế phẩm tái chế.	04	Bài 10. Dự án: Gia công chi tiết bằng dụng cụ cầm tay	
9	Bộ dụng cụ, vật liệu phế phẩm tái chế, bộ cảm biến độ ẩm, vòi phun, ống nước, khóa nước.	04	Bài 20. Dự án: Thiết kế hệ thống tưới cây tự động	

IV. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập (Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

1. MÔN TOÁN

1.1 TOÁN 6

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng bộ môn Tin học	01	Vẽ hình đơn giản với phần mềm GEOGEBRA	
2	Phòng đa năng	01	Tắm thiệp và phòng học của em	
3	Sân chơi	01	Hoạt động thể thao nào được em yêu thích nhất trong hè	

1.2. TOÁN 7

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng bộ môn	01	Sinh hoạt tổ - nhóm chuyên môn	GV sử dụng theo kế hoạch của tổ - nhóm
2	Phòng đa năng	01	Dạy các tiết chủ đề, chuyên đề	GV đăng kí sử dụng
3	Phòng ĐDDH	01	Lưu giữ ĐDDH	GV kí mượn – trả

1.3. TOÁN 8

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng Tin học	01	Thực hành phần mềm GEOGEBRA Mô tả thí nghiệm ngẫu nhiên với phần mềm Excel	
2	Lớp học	01	Công thức tính lãi kép Phân tích đặc điểm khí hậu Việt Nam Một vài ứng dụng của hàm số bậc nhất trong tài chính	
3	Sân trường	01	Ứng dụng định lí Thalès, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo chiều cao, khoảng cách	

2. KHTN

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Thực hành hóa và thực hành Sinh	2	Dạy các bài thực hành và các bài có nội dung thực hành	Sử dụng cho toàn trường
2	Phòng học bộ môn Lý – Công nghệ	01	- Đựng các đồ dùng thí nghiệm, thực hành của hai môn học Vật lý và công nghệ. - Là nơi để học tập các tiết học có thí nghiệm, thực hành của bộ môn Vật lý, công nghệ.	Sử dụng cho toàn trường

3. TIN HỌC

3.1. TIN HỌC 6

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng bộ môn Tin học	01	Thực hành gửi thư bằng email	
2	Phòng bộ môn tin học	01	Vẽ sơ đồ tư duy	
3	Phòng bộ môn tin học	01	Giải thuật toán	

3.2. TIN HỌC 7

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng bộ môn Tin học	01	Thực hành gửi thư bằng email	
2	Phòng bộ môn tin học	01	Tính toán trên bảng tính và tạo phần mềm trình chiếu	
3	Phòng bộ môn tin học	01	Giải thuật toán	

3.3. TIN HỌC 8

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
Khối 8				
1	BM Tin	02	Bài 3. Thực hành khai thác thông tin số	
2	BM Tin	01	Bài 5. Sử dụng bảng tính giải quyết bài toán thực tế	
3	BM Tin	01	Bài 6. Sắp xếp và lọc dữ liệu	
4	BM Tin	01	Bài 7. Trắc quan hoá dữ liệu	
5	BM Tin	01	Bài 8a. Danh sách dạng liệt kê và hình ảnh trong văn bản	
6	BM Tin	01	Bài 9a. Tạo đầu trang, chân trang cho văn bản	
7	BM Tin	01	Bài 10a. Định dạng nâng cao cho trang chiếu	
8	BM Tin	01	Bài 11a. Sử dụng bản mẫu cho bài trình chiếu	
9	BM Tin	01	Bài 12. Từ thuật toán đến chương trình	
10	BM Tin	01	Bài 13. Biểu diễn dữ liệu	
11	BM Tin	01	Bài 14. Cấu trúc điều khiển	
12	BM Tin	01	Bài 15. Gỡ lỗi	

4. GDTC

4.1 GDTC 6

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Sân trường, nhà tập thể dục	01	Dùng học các môn thực hành thể thao	

4.2. GDTC 7

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Sân trường, nhà đa năng	01	Dùng học các môn thực hành thể thao	

4.3. GDTG 8

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Sân trường, nhà đa năng	01	Dùng học các môn thực hành thể thao	

5. CÔNG NGHỆ

5.1 CÔNG NGHỆ 6

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	Đựng các đồ dùng thí nghiệm, thực hành của hai môn học công nghệ. Là nơi để học tập các tiết học có thí nghiệm, thực hành của bộ môn công nghệ.	

5.2. CÔNG NGHỆ 7

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	Đựng các đồ dùng thí nghiệm, thực hành của hai môn học công nghệ. Là nơi để học tập các tiết học có thí nghiệm, thực hành của bộ môn công nghệ.	

5.3. CÔNG NGHỆ 8

STT	Tên phòng	Số lượng	Phạm vi và nội dung sử dụng	Ghi chú
1	Phòng thực hành	01	Thực hiện các tiết thực hành công nghệ	
2	Phòng học	06	Thực hiện các tiết học sử dụng hình ảnh trực quan, video...	

B. Kế hoạch dạy học

I. TOÁN

1. TOÁN 6

1.1. Phân phối chương trình

Cả năm: 35 tuần x 4 tiết = 140 tiết.

HK1: 18 tuần x 4 tiết = 72 tiết; **HK2:** 17 tuần x 4 tiết = 68 tiết

Tuần	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
HỌC KỲ I				
1	Số học	1	Chương I. Tập hợp các số tự nhiên <i>Bài 1. Tập hợp</i>	- Nhận biết tập hợp và các phần tử của nó. - Mô tả một tập hợp (cho một tập hợp). - Sử dụng kí hiệu và cách diễn đạt toán học nhờ tập hợp.
	Số học	2	<i>Bài 2. Cách ghi số tự nhiên</i>	- Nhận biết giá trị các chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân. - Biểu diễn mỗi số tự nhiên thành tổng giá trị các chữ số của nó. - Đọc và viết số La Mã từ 1 đến 30.
	Số học	3	<i>Bài 3. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	- Nhận biết thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên. - So sánh hai số tự nhiên.
	Hình	1	Chương IV. Một số hình phẳng trong thực tiễn <i>Bài 18. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều (Tiết 1)</i>	- Nhận dạng các hình trong bài. - Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. - Vẽ hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. - Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.
2	Số học	4	<i>Bài 4. Phép cộng và phép trừ số tự nhiên</i>	- Thực hiện phép cộng và phép trừ số tự nhiên. - Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép cộng và phép trừ.
	Số học	5-6	<i>Bài 5. Phép nhân và phép chia</i>	- Thực hiện phép nhân hai số tự nhiên.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
			số tự nhiên	- Thực hiện phép chia hai số tự nhiên (chia hết và chia có dư). - Áp dụng tính chất của phép nhân và phép chia trong tính toán (tính nhẩm, tính hợp lý). - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép nhân và phép chia số tự nhiên.
	Hình	2	Bài 18. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều (Tiết 2)	- Nhận dạng các hình trong bài. - Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. - Vẽ hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. - Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.
3	Số học	7	Luyện tập chung	- Cùng cố kiến thức từ bài 1 đến bài 5, lựa chọn các bài tập để luyện tập bổ sung nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của các bài học lại với nhau.
	Số học	8-9	Bài 6. Lũy thừa với số mũ tự nhiên	- Thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa với số mũ tự nhiên. - Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.
	Hình	3	Bài 18. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều (Tiết 3)	- Nhận dạng các hình trong bài. - Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. - Vẽ hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. - Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.
4	Số học	10	Bài 7. Thứ tự thực hiện các phép tính	- Nhận biết thứ tự thực hiện các phép tính. - Tính giá trị của một biểu thức.
	Số học	11-	Luyện tập chung và ôn tập	- Cùng cố kiến thức và chữa các bài tập của hai bài Lũy thừa với số mũ tự

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
		12	chương I	nhiên và Thứ tự thực hiện các phép tính, bổ sung các bài tập có nội dung tổng hợp, liên kết kiến thức nhiều bài học. - Củng cố những khái niệm, tính chất quan trọng đã được đề cập trong cả chương. - Vận dụng các tính chất để giải các bài tập tổng hợp, có thể dùng đồng thời các kiến thức đã học trong các bài học khác nhau.
	Hình	4	Bài 19. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân (Tiết 1)	- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, đỉnh, góc) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - Vẽ hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.
	Số học	13-14	Chương II. Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên Bài 8. Quan hệ chia hết và tính chất	- Nhận biết quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. - Tìm các ước và bội của một số tự nhiên. - Nhận biết tính chia hết của một tổng cho một số.
5	Số học	15	Bài 9. Dấu hiệu chia hết (Tiết 1)	- Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5; 9; 3 hay không.
	Hình	5	Bài 19. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân (Tiết 2)	- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, đỉnh, góc) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - Vẽ hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.
6	Số học	16	Bài 9. Dấu hiệu chia hết (Tiết 2)	- Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5; 9; 3 hay không.
	Số học	17-18	Bài 10. Số nguyên tố	- Nhận biết khái niệm số nguyên tố và hợp số. - Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.
	Hình	6	Bài 19. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân (Tiết 3)	- Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, đỉnh, góc) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - Vẽ hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.
7	Số học	19	Luyện tập chung	Củng cố, rèn luyện kỹ năng:

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				- Tìm các ước và bội. - Vận dụng tính chất chia hết của một tổng. - Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3. - Phân tích một số tự nhiên lớn nhỏ thành tích các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây và sơ đồ cột
	Số học	20-21	Bài 11. Ước chung. Ước chung lớn nhất	- Xác định ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho. - Nhận biết phân số tối giản.
	Hình	7	Bài 20. Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học (Tiết 1)	- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.
8	Số học	22,23	Bài 12. Bội chung. Bội chung nhỏ nhất	- Tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên. - Sử dụng bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số và cộng, trừ phân số.
	Số học	24	Luyện tập chung	Củng cố, rèn luyện kỹ năng: - Phân tích một số ra thừa số nguyên tố. - Tìm ƯCLN và BCNN. - Vận dụng ƯCLN và BCNN trong một số bài toán thực tiễn.
	Hình	8	Bài 20. Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học (Tiết 2)	- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.
9	Số học	25	Ôn tập chương II	- Củng cố kiến thức chương 2, tổng hợp có hệ thống về tính chất chia hết trong tập hợp các số tự nhiên, số nguyên tố, hợp số, ước và bội, ước chung và ƯCLN, bội chung và BCNN. - Vận dụng kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.
	Hình	9	Luyện tập chung (Tiết 1)	- Nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học. - Nắm vững công thức tính diện tích, chu vi của các tứ giác đã học. - Vẽ thành thạo tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang.
	Số học	26,27	Kiểm tra giữa HK1	
10	Số học	28-29	Chương III. Số nguyên <i>Bài 13.</i> Tập hợp các số nguyên	- Nhận biết, đọc và viết số nguyên. - Nhận biết tập hợp số nguyên. - Nhận biết ý nghĩa của số nguyên âm trong một số tình huống thực tế. - Biểu diễn số nguyên trên trục số. - So sánh hai số nguyên.
	Số học	30	<i>Bài 14.</i> Phép cộng và phép trừ số nguyên (Tiết 1)	- Thực hiện phép cộng, trừ hai số nguyên. - Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí. - Giải toán thực tiễn liên quan đến phép cộng hay trừ hai số nguyên.
	Hình	10	<i>Bài 20.</i> Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học (Tiết 3)	- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.
11	Số học	31-32	<i>Bài 14.</i> Phép cộng và phép trừ số nguyên (Tiết 2,3)	- Thực hiện phép cộng, trừ hai số nguyên. - Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí. - Giải toán thực tiễn liên quan đến phép cộng hay trừ hai số nguyên.
	Số học	33	<i>Bài 15.</i> Quy tắc dấu ngoặc	- Nhận biết và áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán, nhất là để tính nhẩm hay tính hợp lí.
	Hình	11	Luyện tập chung (Tiết 2)	- Nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học. - Nắm vững công thức tính diện tích, chu vi của các tứ giác đã học. - Vẽ thành thạo tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang.
12	Số học	34-35	Luyện tập chung	- Củng cố kiến thức, chữa các bài tập của các bài từ 13 đến 15, lựa chọn các bài tập để luyện tập bổ sung nâng cao kĩ năng giải toán và gắn kết các

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				kiến thức, kĩ năng của các bài học lại với nhau.
	Số học	36	Bài 16. Phép nhân số nguyên (Tiết 1)	- Thực hiện phép nhân hai số nguyên. - Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lí. - Giải toán thực tiễn liên quan đến phép nhân số nguyên.
	Hình	12	Ôn tập chương IV	- Ôn tập, tổng kết được toàn bộ các bài học trong chương và luyện tập được kĩ năng vẽ hình, tính toán về chu vi, diện tích các tứ giác gần với các bài tập thực tế.
13	Số học	37	Bài 16. Phép nhân số nguyên (Tiết 2)	- Thực hiện phép nhân hai số nguyên. - Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lí. - Giải toán thực tiễn liên quan đến phép nhân số nguyên.
	Số học	38	Bài 17. Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên	- Thực hiện phép chia hết đối với số nguyên. - Nhận biết quan hệ chia hết trong tập số nguyên. - Nhận biết, tìm ước và bội của một số nguyên.
	Số học	39	Luyện tập chung (Tiết 1)	- Nâng cao và kết nối các kiến thức, kĩ năng xung quanh bốn phép tính cộng, trừ, nhân và chia (hết).
	Hình	13	Bài 21. Hình có trục đối xứng (Tiết 1)	- Nhận biết hình có trục đối xứng. - Nhận biết trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy. - Gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản
14	Số học	40	Luyện tập chung (Tiết 2)	- Nâng cao và kết nối các kiến thức, kĩ năng xung quanh bốn phép tính cộng, trừ, nhân và chia (hết).
	Số học	41	Ôn tập chương III	- củng cố kiến thức toàn toàn chương 3. - Vận dụng kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.
	TH-TN	1	Sử dụng máy tính cầm tay	- Sử dụng máy tính cầm tay để thực hành các phép tính đã học với số tự nhiên, số nguyên, số thập phân.
	Hình	14	Bài 21. Hình có trục đối xứng	- Nhận biết hình có trục đối xứng.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
			(Tiết 2)	- Nhận biết trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy. - Gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản
15	TH-TN	2-3	Tâm thiệp và phòng học của em	- Ứng dụng các kiến thức đã học về các hình phẳng trong thực tiễn vào giải quyết một số tình huống trong cuộc sống như mĩ thuật, thủ công, xác định phòng học đạt mức chuẩn về ánh sáng, ...
	Hình	15-16	Bài 22. Hình có tâm đối xứng	- Nhận biết hình có tâm đối xứng. - Nhận biết tâm đối xứng của một số hình đơn giản. - Gấp giấy để cắt được một số hoa văn trang trí hoặc một số hình có tâm đối xứng đơn giản.
16	Số học	42-43	Chương VI. Phân số Bài 23. Mở rộng phân số. Phân số bằng nhau	- Nhận biết phân số với tử và mẫu là các số nguyên. - Nhận biết hai phân số bằng nhau, quy tắc bằng nhau của hai phân số. - Nêu và áp dụng hai tính chất cơ bản của phân số. - Rút gọn phân số.
	Hình	17-18	Luyện tập chung	- Nhắc lại được khái niệm hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng. - Tìm được trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản. - Khôi phục được hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.
17	Hình	19	Ôn tập chương V	- Củng cố lại kiến thức toàn chương. - Vận dụng kiến thức đã học để giải các bài tập, kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán cụ thể. - Linh hoạt với các hoạt động trải nghiệm đơn giản để tạo hứng khởi cho học sinh
	Số học	44,45,46	Ôn tập cuối HKI	- Củng cố lại kiến thức toàn học kì I. - Vận dụng kiến thức đã học để giải các bài tập, kết hợp các kĩ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán cụ thể. - Linh hoạt với các hoạt động trải nghiệm đơn giản để tạo hứng khởi cho

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				học sinh
18	Số học	47	Kiểm tra cuối HK1	
	Hình	20	Kiểm tra cuối HK1	
	TH-TN	4-5	Vẽ hình đơn giản với phần mềm GEOGEBRA	Sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như điểm, đoạn thẳng, góc, ... đến các hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn, ... và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng. Sử dụng phần mềm để hỗ trợ việc học các kiến thức hình học.
HỌC KỲ II				
19	Số học	48-49	Bài 24. So sánh phân số. Hỗn số dương	- Nhận biết được cách quy đồng mẫu nhiều phân số. - Nhận biết được hỗn số dương. - Biết cách quy đồng mẫu hai hay nhiều phân số. - So sánh được hai phân số cùng mẫu và khác mẫu. - Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.
	Số học	50	Luyện tập chung (Tiết 1)	Cùng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về: - Quy tắc bằng nhau của hai phân số, tính chất cơ bản của phân số - Quy đồng mẫu nhiều phân số; rút gọn phân số; so sánh phân số
	Hình	21	Chương VIII. Những hình hình học cơ bản Bài 32. Điểm và đường thẳng (Tiết 1)	- Nhận biết các quan hệ: Điểm thuộc đường thẳng; đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt
20	Số học	51-52	Luyện tập chung (Tiết 2,3)	Cùng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về: - Quy đồng mẫu nhiều phân số; rút gọn phân số; so sánh phân số; hỗn số dương; - Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.
	Số học	53	Bài 25. Phép cộng và phép trừ phân số (Tiết 1)	- Nhận biết được quy tắc cộng phân số. - Nhận biết số đối của một phân số

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				- Thực hiện được phép cộng phân số.
	Hình	22	Bài 32. Điểm và đường thẳng (Tiết 2)	- Nhận biết được ba điểm thẳng hàng và ba điểm không thẳng hàng. - Biết dùng thước thẳng để kiểm tra ba điểm thẳng hàng.
21	Số học	54	Bài 25. Phép cộng và phép trừ phân số (Tiết 2)	- Nhận biết được quy tắc trừ phân số. - Thực hiện được phép trừ phân số. - Nhận biết được các tính chất của phép cộng phân số - Vận dụng được các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu ngoặc trong tính toán. - Vận dụng giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan.
	Số học	55- 56	Bài 26. Phép nhân và phép chia phân số	- Nhận biết được quy tắc nhân và chia phân số. - Thực hiện được phép nhân và chia phân số. - Nhận biết được các tính chất của phép nhân phân số - Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. - Vận dụng giải quyết các bài toán có liên quan.
	Hình	23	Bài 32. Điểm và đường thẳng (Tiết 3)	- Nhận biết hai đường thẳng song song, hai đường thẳng cắt nhau, trùng nhau. - Giải các bài toán thực tiễn có liên quan
22	Số học	57	Bài 27. Hai bài toán về phân số	- Tìm giá trị phân số của một số cho trước. - Tìm một số khi biết giá trị phân số của nó. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với hai bài toán về phân số.
	Số học	58- 59	Luyện tập chung	Củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về: - Phép cộng và phép trừ phân số. - Phép nhân và phép chia phân số. - Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính. - Tính giá trị của biểu thức có chứa chữ. - Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
	Hình	24	Bài 33. Điểm nằm giữa hai điểm. Tia (Tiết 1)	Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
23	Số học	60	Ôn tập chương VI	- Ôn tập kiến thức toàn chương. - Vận dụng kiến thức của chương để chữa và làm các bài tập tổng hợp cuối chương.
	Số học	61	Chương VII. Số thập phân Bài 28. Số thập phân	- Nhận biết số thập phân âm, số đối của một số thập phân. - So sánh hai số thập phân. - Sử dụng số thập phân trong một số tình huống thực tiễn.
	Số học	62	Bài 29. Tính toán với số thập phân (Tiết 1)	- Nhận biết được quy tắc cộng và trừ số thập phân. - Thực hiện được các phép tính cộng và trừ số thập phân.
	Hình	25	Bài 33. Điểm nằm giữa hai điểm. Tia (Tiết 2)	- Nhận biết được khái niệm tia, hai tia đối nhau. - Giải các bài toán thực tế có liên quan.
24	Số học	63,6 4, 65	Bài 29. Tính toán với số thập phân (Tiết 2, 3,4)	- Nhận biết được quy tắc nhân và chia số thập phân. - Thực hiện được các phép tính nhân và chia số thập phân. - Vận dụng các tính chất của phép tính trong tính toán. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân.
	Hình	26	Bài 34. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng (Tiết 1)	- Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng. - Đọc được tên đoạn thẳng
25	Số học	66	Bài 30. Làm tròn và ước lượng	- Làm tròn số thập phân. - Ước lượng kết quả phép đo, phép tính. - Vận dụng làm tròn số thập phân trong một số tình huống thực tiễn.
	Số học	67- 68	Bài 31. Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm	- Tìm tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai số, hai đại lượng. - Tính giá trị phần trăm của một số cho trước; tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số phần trăm.
	Hình	27	Bài 34. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng (Tiết 2)	- Nhận biết được đơn vị đo độ dài, độ dài đoạn thẳng. - Biết đo độ dài của đoạn thẳng, vẽ đoạn thẳng khi biết độ dài.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				- Biết so sánh độ dài hai đoạn thẳng. - Giải các bài toán thực tế có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài của đoạn thẳng.
26	Số học	69	Ôn tập chương VII	- Hệ thống được các kiến thức đã học trong chương và cung cấp một số nội dung có tính chất tổng hợp, liên kết các kiến thức đã học trong các bài học khác nhau.
	Hình	28	Bài 35. Trung điểm của đoạn thẳng	- Nhận biết được trung điểm đoạn thẳng. - Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng.
	Số học	70-71	Kiểm tra giữa HK2	
27	Số học	72-73	Luyện tập chung	- Chữa các bài tập của các bài học từ 28 đến 3. - Giải các bài tập luyện tập bổ sung, nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của các bài học lại với nhau.
	Hình	29	Luyện tập chung (Tiết 1)	- Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau, về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. - Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau. - Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm. - Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng. - Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.
	Hình	30	Luyện tập chung (Tiết 2)	- Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau, về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
				- Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau. - Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm. - Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng. - Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.
28	Số học (TK- XS)	74- 75	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm <i>Bài 38.</i> Dữ liệu và thu thập dữ liệu	- Nhận biết các loại dữ liệu, nhận biết tính hợp lí của dữ liệu. - Thu thập dữ liệu.
	Số học (TK- XS)	76	<i>Bài 39.</i> Bảng thống kê và biểu đồ tranh (Tiết 1)	- Hiểu được, đọc và phân tích được bảng thống kê. - Biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê.
	Hình	31	<i>Bài 36.</i> Góc (Tiết 1)	- Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc. - Nhận biết góc bẹt.
29	Số học (TK- XS)	77	<i>Bài 39.</i> Bảng thống kê và biểu đồ tranh (Tiết 2)	- Hiểu được, đọc và phân tích được được biểu đồ tranh. - Biểu diễn được dữ liệu vào biểu đồ tranh.
	Số học (TK- XS)	78- 79	<i>Bài 40.</i> Biểu đồ cột	- Vẽ được biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước. - Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột. - Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột.
	Hình	32	<i>Bài 36.</i> Góc (Tiết 2)	- Nhận biết điểm nằm trong của một góc.
30	Số học (TK- XS)	80- 81	<i>Bài 41.</i> Biểu đồ cột kép	- Vẽ biểu đồ cột kép; đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột kép. - Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép.
	Số học (TK- XS)	82	Luyện tập chung (Tiết 1)	- HS được thực hành: Lập phiếu khảo sát để thu thập dữ liệu; tổng hợp dữ liệu thu được từ các phiếu khảo sát, biểu diễn dưới dạng biểu đồ tranh,

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
	XS)			bảng thông kê. - Sử dụng biểu đồ cột, biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu.
	Hình	33	Bài 37. Số đo góc (Tiết 1)	- Nhận biết được khái niệm số đo góc. - Biết dùng thước đo độ để xác định số đo của một góc cho trước. - So sánh hai góc.
31	Số học (TK- XS)	83	Luyện tập chung (Tiết 2)	- HS được thực hành: Lập phiếu khảo sát để thu thập dữ liệu; tổng hợp dữ liệu thu được từ các phiếu khảo sát, biểu diễn dưới dạng biểu đồ tranh, bảng thông kê. - Sử dụng biểu đồ cột, biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu.
	Số học (TK- XS)	84- 85	Bài 42. Kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm	- Nhận biết tính không đoán trước về kết quả của một số trò chơi thí nghiệm. - Liệt kê các kết quả có thể xảy ra trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản. - Nhận biết một sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm có xảy ra hay không.
	Hình	34	Bài 37. Số đo góc (Tiết 2)	Nhận biết được các góc đặc biệt: góc vuông, góc nhọn, góc tù.
32	Số học (TK- XS)	86	Bài 43. Xác suất thực nghiệm	Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm.
	Số học (TK- XS)	87	Luyện tập chung	HS được làm thí nghiệm, thu thập dữ liệu (kết quả của thí nghiệm), tính xác suất thực nghiệm của một số sự kiện dựa trên kết quả thu.
	Số học (TK- XS)	88	Ôn tập chương IX (Tiết 1)	Hệ thống được các nội dung đã học trong chương. Giải được một số bài tập tổng hợp và vận dụng có liên quan.
	Hình	35	Luyện tập chung	Nắm vững kiến thức về góc, điểm nằm trong của góc; số đo góc; các góc đặc biệt.
33	Số học	89	Ôn tập chương IX (Tiết 2)	Hệ thống được các nội dung đã học trong chương. Giải được một số bài

Tuần n	Phân môn	Tiết	Bài học	Yêu cầu cần đạt
	(TK- XS)			tập tổng hợp và vận dụng có liên quan.
	TH-TN	6	Kế hoạch chi tiêu cá nhân và gia đình	- Giúp HS làm quen với việc xây dựng một kế hoạch đơn giản về tài chính. - Áp dụng được các kiến thức về tỉ số phần trăm vào những vấn đề cụ thể trong đời sống.
	TH-TN	7	Hoạt động thể thao nào được em yêu thích nhất trong hè (Tiết 1)	- Điều tra và phân tích về lựa chọn hoạt động thể thao hè mà học sinh lựa chọn để tư vấn cho nhà trường (địa phương) trong việc tổ chức các hoạt động thể thao hè trong kỳ nghỉ hè tới. Thông qua dự án, học sinh luyện tập cách thu thập dữ liệu, tổ chức dữ liệu, xử lí dữ liệu và phân tích dữ liệu.
	Hình	36	Ôn tập chương VIII	Hệ thống được các nội dung trong chương. Giải được một số bài tập tổng hợp và vận dụng có liên quan.
34	TH-TN	8	Hoạt động thể thao nào được em yêu thích nhất trong hè (Tiết 2)	- Điều tra và phân tích về lựa chọn hoạt động thể thao hè mà học sinh lựa chọn để tư vấn cho nhà trường (địa phương) trong việc tổ chức các hoạt động thể thao hè trong kỳ nghỉ hè tới. Thông qua dự án, học sinh luyện tập cách thu thập dữ liệu, tổ chức dữ liệu, xử lí dữ liệu và phân tích dữ liệu.
	TH-TN	9-10	Vẽ hình đơn giản với phần mềm GEOGEBRA	- Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra. - Vẽ được các hình có trục đối xứng, hình có tâm đối xứng bằng phần mềm GeoGebra.
	Số học	90	Ôn tập cuối HK2 (Tiết 1)	
35	Hình	37	Ôn tập cuối HK2 (Tiết 2)	
	Số học (TK- XS)	91	Ôn tập cuối HK2 (Tiết 3)	
	Số học	92,93	Kiểm tra cuối HK 2	

1.2. Ôn tập cuối học kỳ

Ôn tập	Số tiết (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
Cuối Học kỳ 1	3	Tuần 17	- Hệ thống lại toàn bộ kiến thức ở học kỳ 1. - HS biết vận dụng kiến thức đã học ở học kỳ 1 để giải các bài tập, kết hợp các kỹ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán cụ thể.
Cuối Học kỳ 2	3	Tuần 34,35	- Hệ thống lại toàn bộ kiến thức ở học kỳ 2. - HS biết vận dụng kiến thức đã học ở học kỳ 2 để giải các bài tập, kết hợp các kỹ năng đã thực hành để giải quyết các bài toán cụ thể.

1.3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	90 phút	Tuần 9	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Cuối Học kỳ 1	90 phút	Tuần 18	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Giữa Học kỳ 2	90 phút	Tuần 26	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 2, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Cuối Học kỳ 2	90 phút	Tuần 35	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 2 và cả năm học, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)

2. TOÁN 7

2.1. Phân phối chương trình

HỌC KỲ 1 (18 tuần x 4 tiết/tuần = 72 tiết)

Số và đại số:	24 tiết	Hình học và đo lường:	26 tiết
Thống kê và xác suất:	11 tiết	Thực hành và trải nghiệm:	4 tiết
Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ:	3 tiết	Ôn tập, kiểm tra cuối kỳ:	4 tiết

Thời điểm	Tiết theo PPCT	Phân môn	Bài học	Yêu cầu cần đạt
Tuần 1	1,2	S-ĐS	Bài 1. Tập hợp các số hữu tỉ	- Nhận biết số hữu tỉ, tập hợp các số hữu tỉ Q , số đối của số hữu tỉ, thứ tự trong tập hợp số hữu tỉ - Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số. - So sánh hai số hữu tỉ.
	1,2	HH-ĐL	Bài 8. Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	- Nhận biết hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh. - Nhận biết tia phân giác của 1 góc - Vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập
Tuần 2	3,4	S-ĐS	Bài 2. Cộng trừ nhân chia các số hữu tỉ	- Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia trong Q . - Vận dụng các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu ngoặc để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.
	3,4	HH-ĐL	Bài 9. Hai đường thẳng song song và dấu hiệu nhận biết.	- Nhận biết các góc tạo bởi 1 đường thẳng cắt hai đường thẳng. - Mô tả dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.
Tuần 3	5,6	S-ĐS	Luyện tập chung	Củng cố và rèn luyện các kỹ năng: Tính toán với số

				hữu tỉ; biểu diễn số hữu tỉ trên trục số; vận dụng quy tắc dấu ngoặc; các tính chất của phép cộng, phép nhân để tính toán hợp lí.
	5,6	HH-ĐL	Luyện tập chung	Củng cố và rèn luyện các kỹ năng: - Quan sát hình vẽ, gọi tên các cặp góc so le trong, đồng vị. - Giải thích được hai đt song song bằng dấu hiệu nhận biết.
Tuần 4	7, 8	S-ĐS	Bài 3. Lũy thừa với số mũ tự nhiên của số hữu tỉ	- Mô tả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ. - Thực hiện tính tích, thương hai lũy thừa cùng cơ số,
	7, 8	HH-ĐL	Bài 10. Tiên đề Euclid, tính chất hai đường thẳng song song	- Nhận biết tiên đề Euclid về đường thẳng song song. - Mô tả một số tính chất của hai đường thẳng song song - Biết cách vẽ hai đường thẳng song song
Tuần 5	9	S-ĐS	Bài 3. Lũy thừa với số mũ tự nhiên của số hữu tỉ (t3)	- Thực hiện tính lũy thừa của lũy thừa.
	10		Bài 4. Thứ tự thực hiện các phép tính. Quy tắc chuyển vế (t1)	- Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính. - Tính được giá trị biểu thức chứa các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa và dấu ngoặc.
	9	HH-ĐL	Bài 11. Định lý và chứng minh định lý	- Nhận biết định lý, giả thiết, kết luận của định lý. - Làm quen với chứng minh định lý
	10	HH-ĐL	Luyện tập chung	Củng cố và rèn luyện các kỹ năng: - Vẽ hình, viết GT, KL của định lý bằng kí hiệu. - Bước đầu biết suy luận để chứng minh định lý.
Tuần 6	11	S-ĐS	Bài 4. Thứ tự thực hiện các phép tính. Quy tắc chuyển vế (t2)	- Mô tả được quy tắc chuyển vế. - Áp dụng quy tắc chuyển vế vào giải toán (dạng tìm

				x).
	12		Luyện tập chung	- Vận dụng thứ tự phép tính, quy tắc chuyển vế vào giải bài tập. - Giải quyết bài toán thực tiễn
	11	HH-ĐL	Ôn tập cuối chương 3	- Rèn luyện cho Hs các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
	12	HH-ĐL	Bài 12. Tổng các góc trong tam giác	Giải thích tổng các góc trong một tam giác bằng 180 độ
Tuần 7	13,14	S-ĐS	Luyện tập chung Bài tập cuối chương 1	- Vận dụng thứ tự phép tính, quy tắc chuyển vế vào giải bài tập. - Giải quyết bài toán thực tiễn
	13,14	HH-ĐL	Bài 13. Hai tam giác bằng nhau Trường hợp bằng nhau thứ nhất	- Nhận biết hai tam giác bằng nhau. - Giải thích hai tam giác bằng nhau theo trường hợp cạnh – cạnh – cạnh
Tuần 8	15, 16	S-ĐS	Bài 5. Làm quen với số thập phân vô hạn tuần hoàn	- Nhận biết số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. - Làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước
	15, 16	HH-ĐL	Bài 14. Trường hợp bằng nhau thứ hai và thứ ba của tam giác.	- Giải thích hai tam giác bằng nhau theo trường hợp c-g-c và g-c-g. - Lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản
Tuần 9	17	HH-ĐL	Luyện tập chung	- Củng cố các kiến thức về tìm số đo góc, các trường hợp bằng nhau của tam giác + Rèn luyện cho Hs các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
	17	S-ĐS	Ôn tập giữa kì 1	Ôn tập kiến thức từ tuần 1 đến tuần 8
	18	HH-ĐL		

	19	HH-ĐL	Kiểm tra giữa kỳ 1	
Tuần 10	18, 19	S-ĐS	Bài 6. Số vô tỉ. Căn bậc hai số học	- Nhận biết số vô tỉ - Nhận biết căn bậc hai số học của 1 số không âm - Tính giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.
	20, 21	HH-ĐL	Luyện tập chung	Củng cố các kiến thức các trường hợp bằng nhau của tam giác
Tuần 11	20, 21. 22, 23	S-ĐS	Bài 7. Tập hợp các số thực	- Nhận biết số thực, - Biểu diễn số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. - Nhận biết thứ tự trong tập hợp các số thực, số đối và giá trị tuyệt đối của số thực.
Tuần 12	24, 25	S-ĐS	Luyện tập chung Bài tập cuối chương II	- Củng cố các kiến thức về số thực và các phép toán trên tập hợp số thực - Rèn luyện cho Hs các kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
	22, 23	HH-ĐL	Bài 15. Các trường hợp bằng nhau của tam giác vuông	Giải thích các trường hợp bằng nhau của tam giác vuông
Tuần 13	26, 27	TK-XS	Bài 17. Thu thập và phân loại dữ liệu	- Thu thập dữ liệu bằng phỏng vấn, bảng hỏi. - Phân loại dữ liệu. - Nhận biết tính đại diện của dữ liệu.
	24, 25	HH-ĐL	Bài 16. Tam giác cân. Đường trung trực của đoạn thẳng	- Nhận biết tam giác cân, giải thích tính chất của tam giác cân - Nhận biết khái niệm đường trung trực của một đoạn thẳng và các tính chất cơ bản của đường trung trực. - Vẽ đường trung trực của đoạn thẳng bằng dụng cụ

				học tập.
Tuần 14	28, 29, 30	TK-XS	Bài 18. Biểu đồ quạt tròn	- Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ hình quạt tròn - Biểu diễn dữ liệu vào biểu đồ hình quạt tròn (cho sẵn) - Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ hình quạt tròn
	26	HH-ĐL	Luyện tập chung	- Vận dụng kiến thức để giải các bài tập.
Tuần 15	31, 32, 33	TK-XS	Bài 19. Biểu đồ đoạn thẳng	- Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ đoạn thẳng. - Vẽ biểu đồ đoạn thẳng - Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ đoạn thẳng
	27	HH-ĐL	Luyện tập chung	Rèn luyện cho Hs các kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
Tuần 16	34, 35, 36	TK-XS	Luyện tập chung Bài tập cuối chương V	Rèn luyện cho Hs các kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
	28	HH-ĐL	Bài tập cuối chương IV	Rèn luyện cho Hs các kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
Tuần 17	37, 38	TH-TN	Dân số và cơ cấu dân số Việt Nam	Sử dụng được Microsoft excel để vẽ biểu đồ
	29, 30	TH-TN	Vẽ hình đơn giản với GeoGebra	Sử dụng thành thạo phần mềm vẽ các hình đơn giản.
Tuần 18	39	ĐS	Ôn tập cuối kỳ 1	Rèn luyện cho Hs các kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
	31	HH-ĐL		
	40	ĐS	Kiểm tra cuối kỳ 1	Kiểm tra lại các kiến thức đã học
	32	HH-ĐL		

HỌC KỲ 2
(17 tuần x 4 tiết/ tuần = 68 tiết)

Số và đại số:	28 tiết	Hình học và đo lường:	22 tiết
Thống kê và xác suất:	6 tiết	Thực hành và trải nghiệm:	5 tiết
Ôn tập, kiểm tra giữa kỳ:	3 tiết	Ôn tập, kiểm tra cuối kỳ:	4 tiết

Thời điểm	Tiết theo PPCT	Phân môn	Bài học	Yêu cầu cần đạt
Tuần 19	41, 42	S-ĐS	Bài 20. Tỉ lệ thức	- Nhận biết tỉ lệ thức và các tính chất của tỉ lệ thức - Vận dụng tính chất của tỉ lệ thức để tính toán
	33, 34	HH-ĐL	Bài 31. Quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong một tam giác (t1)	Nhận biết hai định lý về cạnh và góc đối diện trong tam giác.
Tuần 20	43	S-ĐS	Bài 21. Tính chất dãy tỉ số bằng nhau	- Nhận biết tính chất của dãy tỉ số bằng nhau. - Vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán
	44		Luyện tập chung	- Hiểu rõ định nghĩa, tính chất để lập được tỉ lệ thức - Hiểu rõ tính chất dãy tỉ số bằng nhau. - Vận dụng hai tính chất trên để làm các bài toán liên quan.
	35	HH-ĐL	Bài 32. Quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên	- Nhận biết khái niệm đường vuông góc và đường xiên, khoảng cách từ 1 điểm đến 1 đường thẳng. - Biết quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên
	36		Bài 33. Quan hệ giữa ba cạnh trong một tam giác	Nhận biết liên hệ về độ dài giữa 3 cạnh trong một tam giác
Tuần	45	S-ĐS	Luyện tập chung	- Hiểu rõ định nghĩa, tính chất để lập được tỉ lệ thức

21				- Hiểu rõ tính chất dãy tỉ số bằng nhau. - Vận dụng hai tính chất trên để làm các bài toán liên quan.
	46		Bài 22. Đại lượng tỉ lệ thuận (t1)	- Nhận biết hai đại lượng tỉ lệ thuận - Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận
	37, 38	HH-ĐL	Luyện tập chung	- Củng cố các kiến thức quan hệ giữa ba cạnh của một tam giác - Rèn luyện cho Hs các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn
Tuần 22	47	S-ĐS	Bài 22. Đại lượng tỉ lệ thuận (t1)	Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận
	48		Bài 23. Đại lượng tỉ lệ nghịch (t2)	- Nhận biết hai đại lượng tỉ lệ nghịch - Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch
	39	HH-ĐL	Bài 34. Sự đồng quy của ba đường trung tuyến, ba đường phân giác trong một tam giác. (t1)	- Nhận biết đường trung tuyến của tam giác. - Nhận biết sự đồng quy của 3 đường trung tuyến trong một tam giác
	40		Bài 34. Sự đồng quy của ba đường trung tuyến, ba đường phân giác trong một tam giác. (t2)	- Nhận biết đường phân giác của tam giác. - Nhận biết sự đồng quy của 3 đường phân giác trong một tam giác
Tuần 23	49	S-ĐS	Bài 23. Đại lượng tỉ lệ nghịch (t2)	Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch
	50		Luyện tập chung	Vận dụng đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch giải một số bài toán đơn giản
	41	HH-ĐL	Bài 35. Sự đồng quy của 3 đường trung trực, ba đường cao trong 1 tam giác. (t1)	- Nhận biết đường trung trực của tam giác. - Nhận biết sự đồng quy của 3 đường trung trực trong một tam giác
	42		Bài 35. Sự đồng quy của 3 đường trung trực, ba đường cao trong 1 tam giác (t2)	- Nhận biết đường cao của tam giác. -- Nhận biết sự đồng quy của 3 đường cao trong một tam giác

Tuần 24	51, 52	S-ĐS	Luyện tập chung Bài tập cuối chương VI	Hệ thống các nội dung đã học của chương, vận dụng kiến thức đã học vào giải các bài toán.
	43, 44	HH-ĐL	Luyện tập chung	- Nhận biết đường trung tuyến, đường phân giác của tam giác - Nhận biết sự đồng quy của ba đường trung tuyến, ba đường phân giác của tam giác.
Tuần 25	53	S-ĐS	Bài 24. Biểu thức đại số	- Nhận biết biểu thức số và biểu thức đại số. - Tính giá trị của biểu thức đại số.
	54, 55		Bài 25. Đa thức một biến (t1,2).	- Nhận biết đơn thức và bậc của đơn thức. - Nhận biết đa thức và các hạng tử của nó - Thu gọn và sắp xếp đa thức. - Nhận biết bậc, hệ số cao nhất, hệ số tự do của một đa thức.
	45	HH-ĐL	Ôn tập cuối chương IX.	Củng cố và vận dụng kiến thức về quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong một tam giác, quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên, quan hệ giữa ba cạnh của một tam giác, sự đồng quy của ba đường trung tuyến, ba đường phân giác của tam giác, sự đồng quy của ba đường trung trực, ba đường cao của tam giác để giải quyết các bài tập liên quan.
Tuần 26	56	S-ĐS	Bài 25. Đa thức 1 biến (t3).	- Tính giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. - Nhận biết nghiệm của 1 đa thức
	57		Ôn tập giữa kỳ 2	Ôn tập kiến thức từ tuần 19 đến tuần 25
	46	HH	Ôn tập giữa kỳ 2	Ôn tập kiến thức từ tuần 19 đến tuần 25
	58		Kiểm tra giữa kỳ 2	Vận dụng các kiến thức đã học để kiểm tra
Tuần 27	59, 60	S-ĐS	Bài 26. Phép cộng và phép trừ đa thức một biến	- Thực hiện các phép tính cộng, trừ hai đa thức. - Nhận biết các tính chất của phép cộng đa thức. - Vận dụng các tính chất của phép cộng đa thức trong tính toán.
	47, 48	HH-ĐL	Bài 36. Hình hộp chữ nhật và hình lập phương (t1,2)	- Mô tả 1 số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật, hình lập phương. - Giải thích một số vấn đề thực tiễn gắn với tính diện tích xung quanh, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

Tuần 28	61, 62	S-ĐS	Luyện tập chung	- Vận dụng tính giá trị của biểu thức - Vận dụng các tính chất của phép cộng đa thức trong tính toán
	49, 50	HH-ĐL	Bài 36. Hình hộp chữ nhật và hình lập phương (t3) Luyện tập	- Giải thích một số vấn đề thực tiễn gắn với tính diện tích xung quanh, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương
Tuần 29	63, 64	S-ĐS	Phép nhân đa thức một biến	- Thực hiện các phép nhân đa thức. - Nhận biết các tính chất của phép nhân đa thức. - Vận dụng các tính chất của phép nhân đa thức trong tính toán.
	51, 52	HH-ĐL	Bài 37. Hình lăng trụ đứng tam giác và hình lăng trụ đứng tứ giác (t1,2)	- Mô tả và tạo lập hình lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác. - Tính diện tích xung quanh, thể tích hình lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.
Tuần 30	65, 66	S-ĐS	Phép chia đa thức một biến	- Thực hiện các phép tính chia hai đa thức một biến - Nhận biết và vận dụng các tính chất của các phép tính về đa thức trong tính toán.
	53, 54	HH-ĐL	Bài 38. Hình lăng trụ đứng tam giác và hình lăng trụ đứng tứ giác(t3) Luyện tập	- Tính diện tích xung quanh, thể tích hình lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác. - Giải thích một số vấn đề thực tiễn gắn với tính diện tích xung quanh, thể tích hình lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.
Tuần 31	67	S-ĐS	Bài 28. Phép chia đa thức một biến	- Thực hiện các phép tính chia hai đa thức một biến - Nhận biết và vận dụng các tính chất của các phép tính về đa thức trong tính toán.
	68		Luyện tập chung	- Thực hiện các phép tính nhân, chia hai đa thức một biến - Nhận biết và vận dụng các tính chất của các phép tính về đa thức trong tính toán.
	55	HH-ĐL	Bài tập cuối chương X	Hệ thống các nội dung đã học của chương, vận dụng kiến thức đã học vào giải các bài toán.
	69	XS-TK	Bài 29. Làm quen với biến cố	Làm quen với khái niệm biến cố ngẫu nhiên, biến cố chắc chắn,

			(t1)	biến cố không thể trong một số ví dụ đơn giản
Tuần 32	70	S-ĐS	Luyện tập chung	Vận dụng kiến thức về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia đa thức vào giải toán
	71	XS-TK	Bài 29. Làm quen với biến cố (t2)	Làm quen với khái niệm biến cố ngẫu nhiên, biến cố chắc chắn, biến cố không thể trong một số ví dụ đơn giản.
	72, 73		Bài 30. Làm quen với xác suất của biến cố.	Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản
Tuần 33	74	S-ĐS	Bài tập cuối chương VII	- Vận dụng tính giá trị của biểu thức - Vận dụng các tính chất của phép cộng đa thức trong tính toán. - Thực hiện các phép tính chia hai đa thức một biến - Nhận biết và vận dụng các tính chất của các phép tính về đa thức trong tính toán.
	75, 76	XS-TK	Luyện tập chung Bài tập cuối chương VIII	- Nhận biết bài toán về biến cố, xác suất của biến cố - Giải các bài tập liên quan
	77		Vòng quay may mắn.	- Làm quen với các biến cố và nhận ra được biến cố có xảy ra hay không - Cảm nhận được xác suất xảy ra mỗi biến cố nhiều hay ít.
Tuần 34	78		Đại lượng tỉ lệ trong đời sống	- Biết chuyển đổi một số đơn vị đo chiều dài và khối lượng thông dụng - Thực hành tính toán việc tăng, giảm theo giá trị phần trăm của một mặt hàng - Thực hành tính lãi suất tiết kiệm và làm quen với Quy tắc 72 trong tài chính
	79			
	56		Hộp quà và chân đế lịch.	- Vận dụng các kiến thức đã học về một số hình khối trong thực tiễn vào giải quyết một số tình huống trong thực tiễn như kĩ thuật, thủ công
	57			
Tuần 35	80		Ôn tập kiểm tra cuối kỳ 2.	Ôn tập kiến thức trong học kì II
	81			
	58		Kiểm tra cuối kỳ 2	Vận dụng các kiến thức đã học để kiểm tra

	59			
--	----	--	--	--

2. 2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	90 phút	Tuần 9	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Cuối Học kỳ 1	90 phút	Tuần 18	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Giữa Học kỳ 2	90 phút	Tuần 26	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 2, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)
Cuối Học kỳ 2	90 phút	Tuần 35	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 2 và cả năm học, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy)

3. TOÁN 8

3.1.PPCT

Phân bố các tiết dạy: Số tiết 140 tiết (35 tuần, mỗi tuần 4 tiết)				
	Đại số	Hình	Ôn tập – Kiểm tra	Tổng Hoạt động thực hành và trải nghiệm (4 tiết)

	Thống kê và xác suất				
Học kì I	2 1 2 1 1	2 1 2 1 1	Ôn tập giữa kì (4 tiết) K.tra giữa kì (2 tiết) (Tuần 9) Ôn tập cuối kì (4 tiết) K.tra cuối kì (2 tiết) (Tuần 18) Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết)(Tuần 18)	72	Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Công thức tính lãi kép</i> Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Phân tích đặc điểm khí hậu VN</i>
Học kì II	1 1 2 1 1	1 1 2 1 1	Ôn tập giữa kì (2 tiết) K.tra giữa kì (2 tiết) (Tuần 26) Ôn tập cuối kì (4 tiết) K.tra cuối kì (2 tiết) (Tuần 35) Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết) (Tuần 35)	68	Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo chiều cao</i> Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo khoảng cách</i>

STT	Bài học	Số tiết	Tiết PPCT	Yêu cầu cần đạt.	Thiết bị dạy học
CHƯƠNG I. ĐA THỨC (14 tiết)					
1	Bài 1. Đơn thức	2	1.2	- Nhận biết đơn thức, đơn thức thu gọn, hệ số, phần biến và bậc của đơn thức - Thu gọn đơn thức. - Nhận biết đơn thức đồng dạng. - Cộng và trừ hai đơn thức đồng dạng	
2	Bài 2. Đa thức	2	3.4	- Nhận biết các khái niệm: đa thức, hạng tử của đa thức, đa thức thu gọn và bậc của đa thức. - Thu gọn đa thức. - Tính giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến	
3	Bài 3. Phép cộng và phép trừ đa thức	1	5	- Nắm được cách cộng, trừ hai đa thức - Thực hiện các phép tính cộng, trừ đa thức	
4	Luyện tập chung	1	6	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 1 đến bài 3.	

				- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
5	Bài 4. Phép nhân đa thức	2	7.8	- Thực hiện phép tính nhân đơn thức với đa thức và nhân đa thức với đa thức. - Biến đổi, thu gọn biểu thức đại số có sử dụng phép nhân đa thức	
6	Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức	2	9.10	- Nắm được cách chia đơn thức cho đơn thức (trường hợp chia hết), chia đa thức cho đơn thức (trường hợp chia hết) - Thực hiện được các phép tính trên đa thức.	
7	Luyện tập chung	2	11.12	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 4 đến bài 5. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
8	Bài tập cuối chương I	2	13.14	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG II. HẸNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ VÀ ỨNG DỤNG (11 tiết)					
9	Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của một tổng hay một hiệu	2	18.19	- Nhận biết hằng đẳng thức. - Mô tả hằng đẳng thức hiệu hai bình phương, bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu. - Vận dụng ba hằng đẳng thức này để tính nhanh, rút gọn biểu thức	
10	Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu	2	20.21	- Mô tả các hằng đẳng thức: lập phương của một tổng và lập phương của một hiệu. - Vận dụng hai hằng đẳng thức này để khai triển, rút gọn biểu thức	
11	Bài 8. Tổng và hiệu hai lập phương	1	22	- Mô tả các hằng đẳng thức: tổng, hiệu hai lập phương. - Vận dụng hai hằng đẳng thức này để rút gọn biểu thức hay viết biểu thức dưới dạng tích.	
12	Luyện tập chung	1	23	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 6 đến bài 8. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
13	Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử	2	24.25	- Nhận biết phân tích đa thức thành nhân tử. - Mô tả ba cách phân tích đa thức thành nhân tử: Đặt nhân tử chung; Nhóm các hạng tử; Sử dụng hằng đẳng thức - Vận dụng các cách này để khai triển, giải toán tìm x, rút gọn biểu	

				thức	
14	Luyện tập chung	1	26	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học trong bài 9. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
15	Bài tập cuối chương II	2	27.28	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG III. TỨ GIÁC (14 tiết)					
16	Bài 10. Tứ giác	1	1	- Mô tả khái niệm tứ giác, tứ giác lồi. - Giải thích định lý về tổng các góc trong một tứ giác lồi	
17	Bài 11. Hình thang cân	2	2.3	- Mô tả khái niệm hình thang, hình thang cân và các yếu tố của chúng. - Giải thích các tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên và đường chéo của hình thang cân. - Nhận biết dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân.	
18	Luyện tập chung	1	4	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 10 đến bài 11 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
19	Bài 12. Hình bình hành	2	5.6	- Mô tả khái niệm hình bình hành. - Giải thích các tính chất của hình bình hành. - Nhận biết dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành	
20	Luyện tập chung	1	7	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học trong bài 12 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
21	Bài 13. Hình chữ nhật	1	8.9	- Mô tả khái niệm hình chữ nhật. - Giải thích tính chất hai đường chéo của hình chữ nhật. - Nhận biết dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật	
22	Bài 14. Hình thoi và hình vuông	2	10.11	- Mô tả khái niệm hình thoi và hình vuông. - Giải thích các tính chất của hình thoi và hình vuông. - Nhận biết dấu hiệu để một hình là hình thoi, hình vuông	
23	Luyện tập chung	1	12	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 13 đến bài 14 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	

24	Bài tập cuối chương III	2	13.14	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG IV. ĐỊNH LÝ THALES (8 tiết)					
25	Bài 15. Định lý Thalès trong tam giác	2	18.19	- Định lý Thalès trong tam giác (thuận và đảo). - Tính độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lý Thalès. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng định lý Thalès	
26	Bài 16. Đường trung bình của tam giác	2	20.21	- Mô tả định nghĩa đường trung bình của tam giác. - Giải thích tính chất đường trung bình của tam giác	
27	Bài 17. Tính chất đường phân giác của tam giác	1	22	- Giải thích tính chất đường phân giác trong của tam giác. - Sử dụng tính chất đường phân giác trong của tam giác để tính độ dài đoạn thẳng và tỉ số của hai đoạn thẳng	
28	Luyện tập chung	1	23	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 15 đến bài 17 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
29	Bài tập cuối chương IV	2	24.25	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG V. DỮ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ (8tiết)					
30	Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu	2	29	- Thực hiện và lí giải việc thu thập dữ liệu. - Phân loại số liệu rời rạc, số liệu liên tục	
31	Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ	2	30.31	- Chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác. - Lựa chọn biểu đồ phù hợp với dữ liệu cho trước.	
32	Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ	2	32.33	- Phát hiện và giải quyết được vấn đề, quy luật đơn giản dựa trên phân tích số liệu. - Nhận ra tính hợp lí của dữ liệu được biểu diễn. - Nhận biết mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 8.	
33	Luyện tập chung	1	34	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 18 đến bài 20 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	

34	Bài tập cuối chương V	2	35.36	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG VI. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ (13 tiết)					
35	Bài 21. Phân thức đại số	2	42.43	- Nhận biết phân thức đại số, tử thức và mẫu thức của một phân thức. - Viết điều kiện xác định của phân thức và tính giá trị của phân thức tại giá trị của biến thoả mãn điều kiện xác định. - Nhận biết hai phân thức bằng nhau	
36	Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số	3	44.45.46	- Mô tả tính chất cơ bản của phân thức đại số. - Rút gọn phân thức đại số. - Biết quy đồng mẫu thức nhiều phân thức trong trường hợp thuận lợi	
37	Luyện tập chung	1	47	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 21 đến bài 22 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
38	Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số	3	48.49.50	- Thực hiện phép cộng và phép trừ phân thức đại số. - Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng phân thức và quy tắc dấu ngoặc với phân thức trong tính toán.	
39	Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số	2	51.52	- Thực hiện phép nhân và phép chia hai phân thức đại số. - Vận dụng tính chất của phép nhân phân thức trong tính toán	
40	Luyện tập chung	1	53	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 23 đến bài 24 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
41	Bài tập cuối chương VI	1	54	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG VII. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT VÀ HÀM SỐ BẬC NHẤT (14 tiết)					
42	Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn	3	57.58.59	- Hiểu khái niệm phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình bậc nhất	

43	Bài 26. Giải bài toán bằng cách lập phương trình	1	60	Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình bậc nhất	
44	Luyện tập chung	1	61	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 25 đến bài 26 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
45	Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số	3	62.63.64	- Nhận biết những mô hình thực tế dẫn đến khái niệm hàm số. - Tính giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức. - Xác định tọa độ của một điểm trên mặt phẳng tọa độ; xác định một điểm trên mặt phẳng tọa độ khi biết tọa độ của nó. - Nhận biết đồ thị hàm số	
46	Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất	2	65.66	- Thiết lập bảng giá trị của hàm số bậc nhất. - Vẽ đồ thị của hàm số bậc nhất. - Vận dụng hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất vào giải quyết một số bài toán thực tiễn	
47	Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng	2	67.68	- Nhận biết khái niệm hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$). - Sử dụng hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước	
48	Luyện tập chung	1	69	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 27 đến bài 29 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
49	Bài tập cuối chương VII	1	70	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG VIII. LÀM QUEN VỚI BIẾN CỐ VÀ XÁC SUẤT CỦA BIẾN CỐ (8 tiết)					
50	Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi	2	71.72	- Xác định các kết quả có thể của hành động, thực nghiệm. - Xác định các kết quả thuận lợi cho một biến cố liên quan tới hành động, thực nghiệm	
51	Bài 31. Cách tính xác suất của biến cố bằng tỉ số	1	73	Tính xác suất bằng tỉ số giữa số kết quả thuận lợi cho biến cố và số kết quả có thể trong trường hợp các kết quả có thể là đồng khả năng	
52	Bài 32. Mối liên hệ giữa	3	74.75.76	- Tính xác suất thực nghiệm trong một số ví dụ có tình huống thực	

	xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng			tế. - Ước lượng xác suất của một biến cố bằng xác suất thực nghiệm. - Ứng dụng trong một số bài toán đơn giản	
53	Luyện tập chung	1	77	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 30 đến bài 32 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
54	Bài tập cuối chương VIII	1	78	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG IX. TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG. (13 tiết)					
55	Bài 33. Hai tam giác đồng dạng	2	32.33	- Nhận biết hai tam giác đồng dạng và giải thích các tính chất của chúng. - Giải thích định lý về trường hợp đồng dạng đặc biệt của hai tam giác.	
56	Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác	3	34.35.36	- Nhận biết và giải thích hai tam giác đồng dạng dựa trên ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác. - Áp dụng các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vào các vấn đề thực tiễn	
57	Luyện tập chung	1	37	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 33 đến bài 34 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
58	Bài 35. Định lý Pythagore và ứng dụng	2	38.39	- Giải thích định lý Pythagore. - Tính độ dài cạnh trong tam giác vuông bằng cách sử dụng định lý Pythagore. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng định lý Pythagore	
59	Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông	2	40.41	- Giải thích các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng các tam giác vuông đồng dạng.	
60	Bài 37. Hình đồng dạng	1	42	- Nhận biết hai hình đồng dạng. - Nhận biết hai hình đồng dạng phối cảnh.	

				- Nhận biết được vẻ đẹp trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo, ... biểu hiện qua hình đồng dạng.	
61	Luyện tập chung	1	43	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 35 đến bài 37 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
62	Bài tập cuối chương IX	1	44	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
CHƯƠNG X. MỘT SỐ HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN (6tiết)					
63	Bài 38. Hình chóp tam giác đều	2	47.48	- Mô tả đỉnh, cạnh bên, mặt bên, mặt đáy của hình chóp tam giác đều. - Tạo lập hình chóp tam giác đều. - Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều	
64	Bài 39. Hình chóp tứ giác đều	2	49.50	- Mô tả đỉnh, mặt đáy, mặt bên, cạnh bên của hình chóp tứ giác đều. - Tạo lập hình chóp tứ giác đều. - Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tứ giác đều. - Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình chóp tứ giác đều.	
65	Luyện tập chung	1	51	- Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 38 đến bài 39 - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	
66	Bài tập cuối chương VIII	1	52	- Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương. - Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn	

3.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt	Hình thức
Giữa Học kỳ 1	Tuần 9	Đầu tháng	– Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học trong hai chương Đa thức và Tứ giác	Trắc nghiệm và

		11	– Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong chương Đa thức và Tứ giác – Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn	Tự luận
Cuối Học kỳ 1	Tuần 18	Cuối tháng 12	– Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kỳ I – Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong học kỳ I – Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn	Trắc nghiệm và Tự luận
Giữa Học kỳ 2	Tuần 26	Đầu tháng 3	– Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học trong chương Phân thức đại số và Tam giác đồng dạng – Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong chương Phân thức đại số và Tam giác đồng dạng – Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn	Trắc nghiệm và Tự luận
Cuối Học kỳ 2	Tuần 35	Cuối tháng 5	– Kiểm tra, đánh giá mức độ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kỳ II – Thực hiện được các kỹ năng cơ bản trong học kỳ II – Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn	Trắc nghiệm và Tự luận

II. KHTN

1. KHTN 6

1.1. Phân phối chương trình

Môn	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Tổng
Sinh	36	30	66 tiết
Lí	18	38	56 tiết
Hóa	18	0	18 tiết
Tổng	72	68	140 tiết

I. HỌC KÌ 1

1. PHÂN MÔN: SINH HỌC

Tuần	Tiết thứ	Tên bài/Nội dung	Ghi chú
1	1	Bài 1. Giới thiệu về Khoa học tự nhiên	Tích hợp
	2	Bài 1. Giới thiệu về Khoa học tự nhiên (tt)	Tích hợp
2	3	Bài 3. Sử dụng kính lúp	

	4	Bài 4. Sử dụng kính hiển vi quang học	
3	5	Bài 4. Sử dụng kính hiển vi quang học (tt)	
	6	Bài 18. Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống	
4	7	Bài 18. Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống (tt)	
	8	Bài 19. Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào	
5	9	Bài 19. Cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào(tt)	
	10	Bài 20. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào	
6	11	Bài 20. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào (tt)	
	12	Bài 21. Thực hành: Quan sát, phân biệt một số loại tế bào	
7	13	Bài 21. Thực hành: Quan sát, phân biệt một số loại tế bào(tt)	
	14	Bài 22. Cơ thể sinh vật	
8	15	Bài 22. Cơ thể sinh vật (tt)	
	16	Bài 23. Tổ chức cơ thể đa bào	
9	17	KT GKI (CHUNG CHO 3 PHẦN MÔN)	
	18	KT GKI (CHUNG CHO 3 PHẦN MÔN)	
10	19	Bài 23. Tổ chức cơ thể đa bào (tt)	
	20	Bài 23. Tổ chức cơ thể đa bào (tt)	
11	21	Bài 24. Thực hành: Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào	
	22	Bài 24. Thực hành: Quan sát và mô tả cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào (tt)	
12	23	Bài 25. Hệ thống phân loại sinh vật	
	24	Bài 25. Hệ thống phân loại sinh vật (tt)	
13	25	Bài 26. Khóa lưỡng phân	
	26	Bài 26. Khóa lưỡng phân (tt)	
14	27	Bài 26. Khóa lưỡng phân (tt)	
	28	Bài 27. Vi khuẩn	
15	29	Bài 27. Vi khuẩn (tt)	
	30	Bài 27. Vi khuẩn (tt)	
16	31	Bài 28.TH : Làm sữa chua và quan sát hình thái vi khuẩn	
	32	Bài 28. TH: Làm sữa chua và quan sát hình thái vi khuẩn (tt)	

17	33	Bài 29. Virus	
	34	Bài 29. Virus (tt)	
18	35	ÔN TẬP HK I	
	36	KT HK I (CHUNG 3 PHẦN MÔN)	

2. PHÂN MÔN: VẬT LÝ

Tuần	Tiết thứ	Tên bài/Nội dung	Ghi chú
1	1	Bài 2. An toàn trong phòng thực hành	Tích hợp
	2	Bài 2. An toàn trong phòng thực hành (tt)	Tích hợp
2	3	Bài 5. Đo chiều dài	
3	4	Bài 5. Đo chiều dài (tt)	
4	5	Bài 5. Đo chiều dài (tt)	
5	6	Bài 6. Đo khối lượng	
6	7	Bài 6. Đo khối lượng (tt)	
7	8	Bài 7. Đo thời gian	
8	9	Bài 7. Đo thời gian (tt)	
9	10	Bài 8. Đo nhiệt độ	
10	11	Bài 8. Đo nhiệt độ (tt)	
11	12	Bài 8. Đo nhiệt độ (tt)	
12	13	Bài 12. Một số vật liệu	Hóa học
13	14	Bài 12. Một số vật liệu	Hóa học
14	15	Bài 14. Một số nhiên liệu	Hóa học
15	16	Bài 14. Một số nhiên liệu	Hóa học
16	17	Ôn tập	
18	18	Kiểm tra học kì	

3. PHÂN MÔN: HÓA HỌC

Tuần	Tiết thứ	Tên bài/Nội dung	Ghi chú
2	1	Bài 9. Sự đa dạng của chất	
3	2	Bài 9. Sự đa dạng của chất (tt)	
4	3	Bài 10. Các thể của chất và sự chuyển thể	
5	4	Bài 10. Các thể của chất và sự chuyển thể (tt)	
6	5	Bài 11. Oxygen không khí	
7	6	Bài 11. Oxygen không khí (tt)	
8	7	Bài 11. Oxygen không khí (tt)	
9	8	Bài 13. Một số nguyên liệu	
10	9	Bài 13. Một số nguyên liệu (tt)	
11	10	Bài 15. Một số lương thực, thực phẩm	
12	11	Bài 15. Một số lương thực, thực phẩm (tt)	
13	12	Bài 16. Hỗn hợp các chất	
14	13	Bài 16. Hỗn hợp các chất (tt)	
15	14	Bài 16. Hỗn hợp các chất (tt)	
16	15	Bài 17. Tách chất khỏi hỗn hợp	
17	16	Bài 17. Tách chất khỏi hỗn hợp (tt)	
	17	Bài 17. Tách chất khỏi hỗn hợp (tt)	
18	18	ÔN TẬP HK I	

II. HỌC KÌ 2

1. PHÂN MÔN: SINH HỌC

Tuần	Tiết thứ	Tên bài/Nội dung	Ghi chú
19	37	Bài 30. Nguyên Sinh vật	
	38	Bài 30. Nguyên Sinh vật	

20	39	Bài 30. Nguyên Sinh vật	
	40	Bài 31. Thực hành: Quan sát nguyên sinh vật	
21	41	Bài 32. Nấm	
	42	Bài 32. Nấm	
22	43	Bài 32. Nấm	
	44	Bài 33. Thực hành: Quan sát các loại nấm	
23	45	Bài 33. Thực hành: Quan sát các loại nấm	
	46	Bài 34. Thực vật	
24	47	Bài 34. Thực vật	
	48	Bài 34. Thực vật	
25	49	Bài 35. Thực hành: Quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật	
	50	Bài 35. Thực hành: Quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật	
26	51	KT GKI (CHUNG CHO 2 PHẦN MÔN)	
	52	KT GKI (CHUNG CHO 2 PHẦN MÔN)	
27	53	Bài 36. Động vật	
	54	Bài 36. Động vật	
28	55	Bài 36. Động vật	
	56	Bài 36. Động vật	
29	57	Bài 37. Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm ĐV ngoài TN	
	58	Bài 37. Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm ĐV ngoài TN	
30	59	Bài 37. Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm ĐV ngoài TN	
	60	Bài 38. Đa dạng sinh học	
31	61	Bài 38. Đa dạng sinh học	
	62	Bài 38. Đa dạng sinh học	
32	63	Bài 39. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên	
33	64	Bài 39. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên	
34	65	ÔN TẬP	
35	66	KT HK 2 (CHUNG 2 PHẦN MÔN)	

2. PHẦN MÔN: VẬT LÝ

Tuần	Tiết thứ	Tên bài/Nội dung	Ghi chú
19	12	Bài 40: Lực là gì?	
	13	Bài 40: Lực là gì?	
20	14	Bài 41: Biểu diễn lực	
	15	Bài 41: Biểu diễn lực	
21	16	Bài 41: Biểu diễn lực	
	17	Bài 42: Biến dạng của lò xo	
22	18	Bài 42: Biến dạng của lò xo	
	19	Bài 43: Trọng lượng, lực hấp dẫn	
23	20	Bài 43: Trọng lượng, lực hấp dẫn	
	21	Bài 43: Trọng lượng, lực hấp dẫn	
24	22	Bài 44: Lực ma sát	
	23	Bài 44: Lực ma sát	
25	24	Bài 44: Lực ma sát	
	25	Bài 45: Lực cản của nước	
26	26	Bài 45: Lực cản của nước	
	27	Bài 46: Năng lượng và sự truyền năng lượng	
27	28	Bài 46: Năng lượng và sự truyền năng lượng	
	29	Bài 47: Một số dạng năng lượng	
28	30	Bài 47: Một số dạng năng lượng	
	31	Bài 48: Sự chuyển hóa năng lượng	
29	32	Bài 48: Sự chuyển hóa năng lượng	
	33	Bài 49: Năng lượng hao phí	
30	34	Bài 50: Năng lượng tái tạo	
	35	Bài 50: Năng lượng tái tạo	
31	36	Bài 51: Tiết kiệm năng lượng	
	37	Bài 52: Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, Thiên Thể	
32	38	Bài 52: Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời, Thiên Thể	

	39	Bài 53: Mặt Trăng	
	40	Bài 53: Mặt Trăng	
33	41	Bài 53: Mặt Trăng	
	42	Bài 54: Hệ Mặt Trời	
	43	Bài 54: Hệ Mặt Trời	
34	44	Bài 54: Hệ Mặt Trời	
	45	Bài 55: Ngân Hà	
	46	Bài 55: Ngân Hà	
35	47	ÔN TẬP	
	48	ÔN TẬP	
	49	KT HK 2 (CHUNG 2 PHẦN MÔN)	

1.2. Kế hoạch giáo dục

1.2.1. KHTN PHÂN MÔN HÓA HỌC:

Tuần	Chủ đề/ bài học	Thời lượng	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Hướng dẫn thực hiện trong điều kiện phòng, chống Covid-19
HỌC KÌ 1: mỗi tuần 1 (18 tiết)					
CHƯƠNG II: CHẤT QUANH TA (7 TIẾT)					
1	Bài 9: Sự đa dạng của chất	1,2	- Chất quanh ta - Một số tính chất của chất	a. Kiến thức: - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...). b. Năng lực: - Tìm được ví dụ về vật thể quanh ta, nêu ví dụ về chất có trong vật thể	

				- Tìm được ví dụ về tính chất vật lý và tính chất hóa học của chất - Rèn luyện năng lực tìm tòi quan sát. - Rèn luyện kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm. c. Phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ.	
2	Bài 10: Các thể của chất và sự chuyển thể	3,4	- Các thể của chất: thể rắn, thể khí, thể lỏng - Sự chuyển thể của chất + Sự nóng chảy và sự đông đặc + Sự hóa hơi và sự ngưng tụ	a. Kiến thức: - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. - Đưa ra được một số ví dụ về một số đ/điểm cơ bản ba thể của chất. - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lý, TCHH). - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. - Tiến hành được TN về sự chuyển thể (trạng thái) của chất - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi. b. Năng lực: - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất; - Tìm được ví dụ về sự chuyển thể trong tự nhiên - Rèn luyện kỹ năng tìm tòi, quan sát, trình bày ý kiến c. Phẩm chất:	- Tiến hành được thí nghiệm về sự nóng chảy của nước đá và sự bay hơi của nước ở nhiệt độ phòng.

				- Chăm chỉ trong học tập, yêu thích bộ môn - Có trách nhiệm hơn trong các hoạt động tập thể.	
3	Bài 11: Oxygen, không khí	5,6,7	-Oxygen trên trái đất - Thành phần của không khí - Vai trò của không khí - Sự ô nhiễm không khí + Nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm không khí + Bảo vệ môi trường không khí	a. Kiến thức: - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước) - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí b. Năng lực: - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. - Rèn luyện kỹ năng tìm tòi, quan sát, trình bày ý kiến	- Xác định được thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí từ số liệu thí nghiệm được cung cấp.

				c. Phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ.	
CHƯƠNG III: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, NHIEÂN LIỆU, LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM THÔNG DỤNG (4 TIẾT)					
4	Bài 13: Một số nguyên liệu	8,9	- Các loại nguyên liệu - Đá vôi - Quặng	a. Kiến thức: - Nguyên liệu, thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ... – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số nguyên liệu thông dụng. - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số nguyên liệu. - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững b. Năng lực: - Giải quyết vấn đề, hợp tác và giao tiếp. c. Phẩm chất: - Yêu thiên nhiên, nâng cao trách nhiệm trong học tập và cuộc sống	- Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số nguyên liệu, từ dữ liệu cho trước.
5	Bài 15: Một số lương thực, thực phẩm	10,11	- Vai trò của lương thực, thực phẩm - Các nhóm	a. Kiến thức: - Lương thực, thực phẩm thông dụng trong c/sống và sản xuất như: + Một số lương thực – thực phẩm.	

			chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm - Sức khỏe và chế độ dinh dưỡng	– Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số lương thực – thực phẩm thông dụng - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số lương thực – thực phẩm b. Năng lực: - Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác c. Phẩm chất: - Có trách nhiệm trong công việc được phân công, trung thực, cẩn thận trong	Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số lương thực – thực phẩm từ dữ liệu cho trước.
CHƯƠNG IV: HỖN HỢP, TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP (6 tiết)					
6	Bài 16: Hỗn hợp các chất	12,13,14	- Chất tinh khiết và hỗn hợp - Dung dịch - Huyền phù và nhũ tương - Sự hòa tan các chất + Khả năng tan các chất + Ảnh hưởng của nhiệt độ tới sự hòa tan	1. Kiến thức: – Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết. – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch. – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dd; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong b. Năng lực: - Phát hiện ra vấn đề và sáng tạo trong việc đưa ra các giải pháp. c. Phẩm chất:	- Nhận biết được dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch từ kết quả thí nghiệm được cung cấp.

				- Chăm chỉ và vượt khó trong học tập,	
7	Bài 17: Tách chất ra khỏi hỗn hợp	15,16,17	- Nguyên tắc tách chất - Một số cách tách chất + Lắng, gạn và lọc + Cô cạn	1. Kiến thức: – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. b. Năng lực: - Nâng cao tinh thần và thói quen hợp tác trong học tập c. Phẩm chất: - Chăm chỉ và nâng cao tinh thần học hỏi	- Nêu được cách sử dụng một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.
8	KT học kì 1	18			

b. KHTN PHÂN MÔN SINH HỌC:

Tuần	Chủ đề/ bài học	Thời lượng	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Hướng dẫn thực hiện trong điều kiện phòng, chống Covid-19
HỌC KÌ 1: Mỗi tuần 2 tiết (36 tiết)					
CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN (2 tiết)					
1	Bài 1: Giới thiệu về KHTN	1,2	- Khái niệm KHTN	a. Kiến thức: - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.	

			- Vật sống và vật không sống - Các lĩnh vực chính của KHTN - KHTN với công nghệ và đời sống	- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. - Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. c. Phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về KHTN. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận khái niệm, vai trò, ứng dụng của KHTN. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm, kết quả tìm hiểu vai trò KHTN trong cuộc sống.	
2	Bài 3: Sử dụng kính lúp	3	- Tìm hiểu về kính lúp - Sử dụng và bảo quản kính lúp + Sử dụng + Bảo quản	a. Kiến thức: - <i>Biết cách sử dụng kính lúp</i> - Trình bày được cách sử dụng kính lúp. - Nêu được cấu tạo của kính lúp cầm tay. - Nêu được tên các loại kính lúp thông dụng. - HS nêu được cách bảo quản kính lúp. b. Năng lực: - Năng lực tự học và tự chủ: Tự quyết định cách thức thực hiện - Năng lực giao tiếp và hợp tác trong hoạt động nhóm c. Phẩm chất:	- Trình bày được cách sử dụng kính lúp thông qua tìm hiểu sách giáo khoa hoặc video hướng dẫn sử dụng.

				- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm và vẽ hình.	
2, 3	Bài 4: Sử dụng kính hiển vi quang học	4,5	- Tìm hiểu về kính hiển vi quang học - Sử dụng kính hiển vi quang học - Bảo quản kính hiển vi quang học	a. Kiến thức: - <i>Biết cách kính hiển vi quang học.</i> - Nêu được cấu tạo của kính hiển vi quang học gồm 4 hệ thống chính,. - HS nêu được cách sử dụng và bảo quản kính hiển vi quang học. b. Năng lực: - Vận dụng được kiến thức, kỹ năng sử dụng kính hiển vi quang học vào nghiên cứu để quan sát các vật có kích thước rất nhỏ. - Năng lực tự học và tự chủ trong tất cả các hoạt động học tập: - Năng lực giao tiếp và hợp tác trong các hoạt động nhóm: c/ Phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả	- Trình bày được cách sử dụng kính hiển vi quang học thông qua tìm hiểu sách giáo khoa hoặc video hướng dẫn sử dụng

				thí nghiệm và vẽ hình.	
CHƯƠNG V: TẾ BÀO (8 tiết)					
3(tt) 4	Bài 18: Tế bào – Đơn vị cơ bản của sự sống	6,7	- Khái niệm tế bào - Hình dạng và kích thước tế bào	a. Kiến thức: - Nêu được khái niệm và chức năng của tế bào, - Biết được chức năng của tế bào. - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào, hiểu được hình dạng và kích thước của tế bào khác nhau giữa các nhóm sinh vật và giữa các cơ quan trong cùng một cơ thể. - Biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. - Kể tên được một số loại tế bào có thể quan sát được bằng mắt thường, bằng kính lúp và kính hiển vi c. Năng lực: - Phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên, năng lực hợp tác. c. Phẩm chất: - Yêu quý và bảo vệ bản thân, thiên nhiên và môi trường sống - Chăm chỉ và ham học hỏi	
4(tt) 5	Bài 19: Cấu tạo và chức năng của các thành phần tế bào	8,9	- Cấu tạo tế bào - Tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực - Tế bào động vật và	a. Kiến thức: - Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.	

			tế bào thực vật	- Vận dụng để giải thích được màu xanh là do đâu? (lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh) b. Năng lực: - Tiềm hiểu tự nhiên, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn, tự học và hợp tác. c. Phẩm chất: - Chăm chỉ, giúp đỡ các bạn trong học tập.	
5(tt) 6	Bài 20: Sự lớn lên và sinh sản của tế bào	10,11	Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Sự sinh sản (phân chia) của tế bào - Ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản tế bào	a. Kiến thức: - Nêu được cơ chế giúp tế bào lớn lên - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào). chỉ ra được mối quan hệ giữa sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Hiểu và nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Vận dụng được ý nghĩa đó vào việc có một chế độ dinh dưỡng hợp lý để có được chiều cao tối ưu. b. Năng lực: - Phát triển năng lực tính toán, giao tiếp và hợp tác c. Phẩm chất: - Chủ động trong học tập, quan tâm giúp đỡ các bạn.	
6(tt) 7	Bài 21: Thực hành: Quan sát và phân biệt một số loại tế bào	12,13	- Quan sát và phân biệt một số loại tế bào: + Làm tiêu bản, quan	a.. Kiến thức: - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học - Tự soạn và chuẩn bị đầy đủ dụng cụ thực hành - Biết và thực hiện được các bước tiến hành làm tiêu bản và quan sát tiêu bản. - Quan sát và nhận biết được các thành phần cơ bản trong	- Mô tả được hình ảnh tế bào lớn và tế bào nhỏ thông qua quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và quan

			sát và vẽ tế bào biểu bì hành tây + Quan sát và vẽ tế bào trứng cá - Thu hoạch	tế bào. - Viết được bài thu hoạch và vẽ hình đã quan sát được. b. Năng lực: - Phát triển năng lực tự học, quan sát và tìm hiểu tự nhiên. c. Phẩm chất: - Yêu thích bộ môn và có trách nhiệm trong học tập.	sát hình ảnh chụp tế bào nhỏ qua kính lúp, kính hiển vi quang học
CHƯƠNG VI: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ (7 tiết)					
7(tt)	Bài 22: Cơ thể sinh vật	14	- Cơ thể là gì?	1. Kiến thức: - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). - Kể và nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan. Lấy được các ví dụ minh họa. - Hiểu và vận dụng để giải thích được vì sao khi một cơ quan trong cơ thể bị bệnh thì cả cơ thể đều bị ảnh hưởng. b. Năng lực: - Tự học và tư chủ, giao tiếp và hợp tác c. Phẩm chất: - Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong các học động học	
8	KT GIỮA HỌC KÌ 1	15,16			
9	Bài 22: Cơ thể sinh vật	17	- Cơ thể đa bào và cơ thể đơn bào	1. Kiến thức: - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể).	

				- Kể và nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan. Lấy được các ví dụ minh họa. - Hiểu và vận dụng để giải thích được vì sao khi một cơ quan trong cơ thể bị bệnh thì cả cơ thể đều bị ảnh hưởng. b. Năng lực: - Tự học và tư chủ, giao tiếp và hợp tác c. Phẩm chất: - Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong các học động học	
9(tt) 10	Bài 13: Tổ chức của cơ thể đa bào	19,20,21	- Các cấp tổ chức của cơ thể đa bào - Từ tế bào tạo thành mô - Từ mô tạo thành cơ quan - Từ cơ quan tạo thành hệ cơ quan	a. Kiến thức: - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). - Kể và nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan. Lấy được các ví dụ minh họa. - Hiểu và vận dụng để giải thích được vì sao khi một cơ quan trong cơ thể bị bệnh thì cả cơ thể đều bị ảnh hưởng. b. Năng lực: - Tự học và tư chủ, giao tiếp và hợp tác c. Phẩm chất: - Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong các học động học	
11	Bài 14: Thực hành quan sát cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào, cơ thể người	21,22	+ Làm tiêu bản và quan sát cơ thể đơn bào trong nước ao (hồ) + Quan sát	a. Kiến thức: - Tự soạn và chuẩn bị đầy đủ dụng cụ thực hành - Thực hành: + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người	- Quan sát hình ảnh để: + Vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, + Mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;

			mô hình hoặc tranh, ảnh cấu tạo một số hệ cơ quan của cơ thể người	b. Năng lực: - Rèn luyện năng lực tự học và sáng tạo, hợp tác. - Nâng cao kỹ năng thực hành. c. Phẩm chất: - Yêu thích bộ môn và có trách nhiệm trong học tập	+ Mô tả được cấu tạo cơ thể người.
CHƯƠNG VII: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG (38 tiết)					
12	Bài 25: Hệ thống phân loại sinh vật	23,24	- Sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống - Hệ thống phân loại sinh vật - Giới và hệ thống phân loại năm giới	a. Kiến thức: - <i>Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống.</i> - Nêu được khái niệm và sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống. - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. - Lấy được ví dụ chứng minh thể giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. b. Năng lực: - Tếp tục hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên. c. Phẩm chất: - Yêu thiên nhiên, nhân ái, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập	
13	Bài 26: Khóa	25,26,27	- Khóa lưỡng phân	a. Kiến thức: - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khóa	- Từ hình ảnh với các

14	lưỡng phân		là gì? - Xây dựng khóa lưỡng phân	lưỡng phân . - Hiểu và trình bày được nguyên tắc xây dựng khóa lưỡng phân. - Thực hành xây dựng được khóa lưỡng phân với đối tượng sinh vật. b. Năng lực: - Tự chủ và giao tiếp c. Phẩm chất: - Chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm	đặc điểm của sinh vật, hướng dẫn học sinh xây dựng khóa lưỡng phân.
14(tt) 15	Bài 27: Vi khuẩn	Vi	28,29,30	-Đa dạng vi khuẩn - Cấu tạo của VK - Vai trò của VK - Một số bệnh do VK a. Kiến thức: - Nêu được khái niệm vi khuẩn. - Quan sát hình ảnh và phân biệt được (3 dạng) hình dạng và cấu tạo vi khuẩn. - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. - Nêu được một số bệnh do vi khuẩn gây ra. Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra. - Nêu được một số vai trò và ứng dụng vi khuẩn trong thực tiễn. - Vận dụng được hiểu biết về vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, ...). - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). b. Năng lực: - Nâng cao năng lực tự học và hợp tác trong giao tiếp. c. Phẩm chất: - Yêu thiên nhiên, nhân ái, có tinh thần trách nhiệm cao	

				trong học tập	
16	Bài 28: Thực hành: Làm sữa chua và quan sát hình thái vi khuẩn	31,32	- Quan sát tế bào VK trong sữa chua - Làm sữa chua - Quan sát các mẫu VK khác hoặc tiêu bản nhuộm	a. Kiến thức: – Hiểu cách làm và làm được sữa chua – Thực hành làm được tiêu bản quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học. b. Năng lực: - Rèn luyện năng lực tự học và sáng tạo, hợp tác. - Nâng cao kỹ năng thực hành. c. Phẩm chất: - Yêu thích bộ môn và có trách nhiệm trong học tập	
17	Bài 29: Virus	33,34	- Đa dạng vi rus - Cấu tạo của vius - Vai trò và ứng dụng của vius - Một số bệnh do virus và cách phòng bệnh	a. Kiến thức: – Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein). – Nêu được một số bệnh do virus gây ra. Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus. – Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus trong thực tiễn. b. Năng lực: – Vận dụng được hiểu biết về virus vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn, từ đó biết yêu quý và bảo vệ môi trường c. Phẩm chất: - Yêu nước, đoàn kết cao trong học tập để bảo vệ bản thân, gia đình và xã hội	
18	ÔN TẬP HỌC KÌ 1	35		a. Kiến thức: - Hệ thống hóa kiến thức của chương V,VI,VII(đến bài	

			virus) - Vận dụng kiến thức đã học giải thích một số hiện tượng trong thực tế. b.. Năng lực: - Năng lực chung: Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi ôn tập lại kiến thức chương V,VI,VII (đến bài virus). -Giao tiếp và hợp tác: Phân công nhiệm vụ trong nhóm khi hoàn thành các nhiệm vụ - Năng lực giải quyết vấn đề: Giải quyết các bài tập trong tiết học - Năng lực khoa học tự nhiên: - Nhận thức khoa học tự nhiên: Nhận biết: Kiến thức liên quan đến kiến thức chương V,VI,VII (đến bài virus). - Tìm hiểu: Các kiến thức chương V,VI,VII (đến bài virus). - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Giải thích một số hiện tượng trong thực tế. c. Phẩm chất: - Chăm chỉ: Tìm tòi, nghiên cứu tài liệu thực hiện nhiệm vụ các nhân. Hoàn thành được các nội dung học tập trong giờ học. - Trung thực: Trong báo cáo kết quả học tập của cá nhân và của nhóm. - Trách nhiệm: Trong hoạt động nhóm, chủ động, tích cực thực hiện nhiệm vụ, các nội dung học tập do GV yêu cầu. Nhân ái : Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ các loài sinh	
--	--	--	---	--

				vật sống quanh mình	
18(tt)	KT HỌC KÌ I	36	Cả ba môn		

HỌC KÌ II: mỗi tuần 2 tiết (34 tiết)

Tuần	Chủ đề/ bài học	Thời lượng	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Hướng dẫn thực hiện trong điều kiện phòng, chống Covid-19
19 20	Bài 30: Nguyên sinh vật	37,38,39	- Đa dạng nguyên sinh - Vai trò của nguyên sinh - Một số bệnh do nguyên sinh vật	a. Kiến thức: - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra b. Năng lực: - Rèn luyện năng lực tự học và sáng tạo, hợp tác. - Nâng cao kỹ năng thực hành. c. Phẩm chất: - Yêu thích bộ môn và có trách nhiệm trong học tập.	-
20(tt)	Bài 31: Thực hành: Quan sát nguyên sinh vật	40	Quan sát nguyên sinh vật	- a. Kiến thức: - Làm được tiêu bản nguyên sinh vật - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. - b. Năng lực: - Vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính	Vẽ được hình nguyên sinh vật thông qua quan sát ảnh chụp qua kính lúp và hiển vi

				hiển vi C. Phẩm chất: - Chăm chỉ, cần cù và sáng tạo trong học tập - Đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ	quang học.
21 22	Bài 32: Nấm	41,42,43	Đa dạng nấm: - Sự đa dạng của nấm - Vai trò của nấm - Một số bệnh do nấm gây ra	a. Kiến thức: - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc, ...). - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc b. Năng lực: - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). c. Phẩm chất: - Chăm chỉ, cần cù và sáng tạo trong học tập - Đoàn kết giúp đỡ nhau cùng tiến bộ	
22(tt) 23	Bài 33: Thực hành:	44,45	- Quan sát các loại nấm mốc mọc ở	a. Kiến thức: - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp)	Vẽ được hình nấm thông qua quan sát

	Quan sát các loại nấm		nhiều vật thể khác nhau - Quan sát một số loại nấm thường gặp	.b.Năng lực: - Vẽ được hình một số loại nấm đã quan sát - Rèn luyện và phát triển năng lực tự học và khám phá c. Phẩm chất: - Chăm chỉ, cần cù và sáng tạo trong học tập	ảnh chụp (quan sát bằng mắt thường hoặc qua kính lúp).
23(tt) 24	Bài 34: Thực vật	46,47,48	Đa dạng thực vật - Các nhóm thực vật + Thực vật không có mạch + Thực vật có mạch - Vai trò của thực vật + Vai trò đối với môi trường + Vai trò của thực vật đối với động vật và con người	a. Kiến thức: - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). b. Năng lực: - Rèn luyện năng lực quan sát, thu tập thông tin, khái quát vấn đề - Phát triển năng lực hợp tác và giao tiếp - Ứng dụng được những lợi ích của thực vật vào đời sống c. Phẩm chất: - Yêu quý thiên nhiên đặc biệt là thực vật xung quanh em - Có ý thức bảo vệ thực vật nói riêng và môi trường sống nói chung.	
25	Bài 35:	49,50	- Quan sát đại diện	a. Kiến thức: - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được	

	Thực hành: Quan sát và phân biệt một số nhóm thực vật		thực vật không có mạch - Quan sát đại diện ngành Dương xỉ, hạt trần, Hạt kín	thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. b. Năng lực: - Phân chi được mẫu vật vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. - Sử dụng được dụng cụ, thiết bị mẫu vật của bài thực hành - Phát triển được các kỹ năng quan sát, năng lực thực hành c. Phẩm chất: - Đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập, hoạt động nhóm - Yêu quý và bảo vệ thực vật	
26	KIỂM TRA GIỮA KÌ II	51,52			
27 28	Bài 36: Động vật	53,54,55,56	- Đa dạng động vật - Các nhóm động vật + ĐV không có xương sống + ĐV có xương sống - Vai trò của ĐV + Vai trò đối	a. Kiến thức: - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa. - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. b. Năng lực: - Phân biệt được các loài động vật vào các lớp/ ngành thuộc các nhóm động vật có xương và không có xương	

			với tự nhiên + Vài trò đối với con người - Tác hại của động vật	sống - Phát triển năng lực hợp tác và giao tiếp c. Phẩm chất: - Biết yêu quý động vật và đặc biệt biết quan tâm và bảo vệ các loại động vật quý hiếm sắp bị diệt chủng	
29 30	Bài 37: Thực hành: Quan sát và nhận biết một số nhóm động vật ngoài thiên nhiên	57,58,5 9	- Quan sát và nhận biết một số nhóm động vật ngoài thiên nhiên	a. Kiến thức: - Lấy được ví dụ minh họa cho từng lớp/ ngành - Nêu được tính đa dạng của động vật - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. b. Năng lực: - Vận dụng kiến thức đã học để phòng tránh một số bệnh do động vật gây ra c. Phẩm chất: - Nhiệt tình tham gia các hoạt động của nhóm, biết quan tâm và giúp đỡ các bạn học - Yêu quý và bảo vệ động vật	-Kể được tên một số động vật quan sát được qua ảnh chụp hoặc video.
30(tt) 31	Bài 38: Đa dạng sinh học	60,61,6 2	- Đa dạng sinh học là gì? - Vai trò của đa dạng sinh học - N/nhân gây suy giảm đa dạng s/học và hậu quả - Bảo vệ đa	a. Kiến thức: - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường,...). - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. b. Năng lực: - Hiểu và giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. - Trình bày được các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học. c. Phẩm chất:	

			dạng sinh học	- Chăm chỉ, cần cù và sáng tạo trong học tập	
32 33	Bài 39: Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên	63,64	- Hướng dẫn chung - Tìm hiểu về động vật và thực vật	a. Kiến thức: - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch MT, làm thức ăn cho động vật, ...). - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về k/quả tìm hiểu s/vật b. Năng lực: - Vận dụng khóa lưỡng phân để phân biệt một số nhóm sinh vật. - Làm và hoàn thành bộ sưu tập ảnh các sinh vật đã quan sát được. c. Phẩm chất: - Chăm chỉ, cần cù và sáng tạo trong học tập - Yêu thích khoa học, đam mê khám phá và coi trọng thiên nhiên	- Trình bày được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm. - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật qua ảnh chụp hoặc video. - Chọn ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật k/xương sống). - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết
34	ÔN TẬP HỌC KÌ 2	65		a Kiến thức - Hệ thống hóa các kiến thức cơ bản về sự đa dạng của thực vật và động vật.	

				- Vai trò của đa dạng sinh học và biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học. b. Năng lực - Năng lực chung + Năng lực tự chủ và tự học: hs tự ôn tập lại các bài đã học, đọc các sơ đồ, tìm kiếm các thông tin liên quan đến bài, hoàn thành các bài tập. + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phân công nhiệm vụ trong nhóm khi hoàn thành các nhiệm vụ, trao đổi chia sẻ thông tin. + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: thấy được lợi ích của việc bảo vệ rừng với tự nhiên và con người và đề xuất các biện pháp bảo vệ hữu hiệu gắn với thực tế. - Năng lực KHTN - Năng lực tìm hiểu KHTN: + Chỉ ra được sự đa dạng của thế giới thực vật, động vật và vai trò của chúng với tự nhiên, con người. + Đề xuất các biện pháp để bảo vệ đa dạng sinh học - Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học: Đề ra được các biện pháp phòng chống bệnh sốt rét, các bệnh về giun... c.. Phẩm chất - Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường sống cho các loài. - Trung thực: Đưa thông tin chính xác về các hành động gây suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương... - Trách nhiệm: Biết bảo vệ các loài thực vật động vật bằng những hành động thiết thực như không bẻ cành, đẽo thân cây...	
35	KT HK II	66	CHUNG 2		

			PHÂN MÔN		
--	--	--	-----------------	--	--

1.2.3. KHTN PHÂN MÔN LÝ:

STT	Chủ đề/ bài học	Thời lượng	Yêu cầu cần đạt	TG thực hiện
HỌC KÌ 1: MỖI TUẦN 1 TIẾT (18 TIẾT)				
CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN (17 tiết)				HKI
1	Bài 2. Quy định an toàn trong phòng thực hành.	2 tiết	- Nêu được các quy định, quy tắc an toàn khi học trong phòng thực hành. - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.	HKI
2	Bài 5: Đo chiều dài	3 tiết	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài. - Sử dụng được một số loại thước đo chiều dài. - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo; ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.	HKI
3	Bài 6: Đo khối lượng	2 tiết	- Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng. - Sử dụng được một số loại dụng cụ đo khối lượng. - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo khối lượng; ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.	HKI
4	Bài 7: Đo thời gian	2 Tiết	- Nêu đơn vị đo thời gian trong hệ SI và dụng cụ thường dùng để đo thời gian. - Trình bày được các bước sử dụng đồng hồ để đo thời gian một hoạt động và chỉ ra được cách khắc phục một số thao tác sai bằng đồng hồ khi đo thời gian. - Đo được thời gian bằng đồng hồ. - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo và ước lượng được	HKI

			thời gian trong một số trường hợp đơn giản.	
5	Bài 8:Đo nhiệt độ	3 Tiết	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về nhiệt độ các vật. - Phát biểu được nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. - Nêu đơn vị đo nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$, $^{\circ}\text{F}$) và dụng cụ thường dùng để đo nhiệt độ. - Kể tên được các loại nhiệt kế và công dụng của mỗi loại. - Trình bày được các bước sử dụng nhiệt kế tủy, nhiệt kế điện tử để đo nhiệt độ cơ thể. - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế.	HKI
6	Bài 12: Một số vật liệu	2 Tiết	- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...) - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt,...) của một vật liệu. - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu. - Nêu được cách sử dụng một số vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.	HKI
7	Bài 14: Một số nhiên liệu	2 Tiết	- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu (Than, gas, xăng, dầu,...), sơ lược về an ninh năng lượng. - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của một số nhiên liệu. - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số nhiên liệu - Nêu được cách sử dụng một số nhiên liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững	HKI
8	Ôn tập kiểm tra đánh giá giữa kỳ I	1 Tiết		
9	Ôn tập kiểm tra cuối kỳ I	1 Tiết		
HỌC KÌ 2:mỗi tuần 2 tiết (34 tiết)				
\CHƯƠNG VIII: LỰC TRONG ĐỜI SỐNG (12 TIẾT)				

10	Bài 40: Lực là gì?	2 Tiết	- Nhận biết được sự đẩy, kéo của vật này lên vật khác là lực. - Nhận biết được lực có tác dụng làm thay đổi chuyển động, biến dạng vật. - Nhận biết được có hai loại lực là lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. - Mô tả được các hiện tượng trong đời sống có liên quan đến lực bằng các thuật ngữ vật lý. - Tìm được ví dụ về lực và tác dụng của lực trong đời sống. - Phân loại được các loại lực. - Nâng cao năng lực hợp tác trong học tập	HKII
11	Bài 41: Biểu diễn lực	2 Tiết	- Nhận biết được các đặc trưng của lực: điểm đặt, độ lớn, phương và chiều. - Kể tên được đơn vị lực: niuton (N). - Mô tả được cấu tạo của lực kế lò xo và sử dụng được lực kế này để đo độ lớn của một số lực đơn giản. - Biểu diễn được lực bằng một mũi tên theo hướng của lực và mô tả được các đặc trưng của một lực dựa trên mũi tên biểu diễn lực này.	HKII
12	Bài 42: Biến dạng của lò xo	2 Tiết	Nhận biết được ứng dụng của lò xo và ứng dụng của nó trong một số thiết bị thường gặp Thực hiện được thí nghiệm chứng minh độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng vật treo	HKII
13	Bài 43: Trọng lượng, lực hấp dẫn	3 Tiết	- Nêu được các khái niệm: khối lượng, lực hấp dẫn, trọng lượng của vật. - Phân biệt được trọng lượng và khối lượng. - So sánh được các đặc điểm của trọng lượng và khối lượng của vật.	HKII
14	Bài 44: Lực ma sát	3 Tiết	Nhận biết lực ma sát là lực tiếp xúc xuất hiện giữa bề mặt giữa hai vật. nguyên nhân gây ra là tương tác giữa hai bề mặt của hai vật; ảnh hưởng của của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ Phân biệt được lực ma sát trượt và lực ma sát nghỉ. Vận dụng được kiến thức về lực ma sát để giải thích được một số hiện tượng đơn giản cũng như giải quyết được một số tình huống đơn giản thường gặp liên quan đến lực ma sát.	HKII
15		2 Tiết	Nhận biết được lực cản của nước và sự phụ thuộc của nó vào diện tích bề mặt cản	HKII

			Giải thích được một số hiện tượng liên quan trong đời sống	
CHƯƠNG IX: NĂNG LƯỢNG (10TIẾT)				
16	Bài 46:Năng lượng và sự truyền năng lượng	2 Tiết	a/ Kiến thức: Nhận biết được mọi sự biến đổi trong tự nhiên đều cần năng lượng. Lấy được ví dụ chứng tỏ năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực Nhận biết được đơn vị của năng lượng là jun (J) Nhận biết được năng lượng có thể truyền từ vật này sang vật khác b/ Năng lực: - Phát triển óc phán đoán, tư duy trừu tượng c/ Phẩm chất: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ	HK 2
17	Bài 47: Một số dạng năng lượng	2 Tiết	a/ Kiến thức: Nhận biết được một số dạng năng lượng Phân biệt được các dạng năng lượng theo tiêu chí (theo nguồn phát ra chúng) b/ Năng lực: Rèn năng lực quan sát và tư duy, qua đó có thể tự nhận thức được nội dung cần học c/ Phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ	HK 2
18	Bài 48: Sự chuyển hóa năng lượng	2 Tiết	a/ Kiến thức: - Lấy ví dụ chứng tỏ được: Năng lượng có thể chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. - Chỉ ra được sự chuyển hóa năng lượng trong một số hiện tượng đơn giản (Sinh, lí, hóa) b/ Năng lực: - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa	HK 2

			- Phát triển năng lực tư duy, khám phá, tìm tòi - Rèn năng lực hoạt động nhóm, tương tác nhóm c/ Phẩm chất: - Chăm học, ham học và nâng các tình thần tự học	
19	Bài 49: Năng lượng hao phí	1 Tiết	a/ Kiến thức: - Chỉ ra được năng lượng nào là hữu ích, năng lượng nào là hao phí. - Nhận biết được năng lượng hao phí thường xuất hiện dưới dạng nhiệt năng. - Nêu được năng lượng hao phí luôn xuất hiện khi năng lượng được chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. b/ Năng lực: - Phát triển năng lực tư duy, khám phá, tìm tòi - Rèn năng lực hoạt động nhóm, tương tác nhóm c/ Phẩm chất: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập. Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ	HK 2
20	Bài 50: Năng lượng tái tạo	2 Tiết	a/ Kiến thức: - Nhận biết được các nguồn năng lượng trong tự nhiên. - Hiểu được ưu điểm, nhược điểm và sự cần thiết của việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. b/ Năng lực: - Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề liên quan đến năng lượng sử dụng trong cuộc sống - Nâng cao năng lực hoạt động nhóm, báo cáo c/ Phẩm chất: - Thêm yêu đất nước - Đoàn kết, tương trợ và tự lực	HK 2
21	Bài 51: Tiết kiệm năng lượng	1 Tiết	a/ Kiến thức: - Hiểu được tại sao phải tiết kiệm năng lượng - Biết được một số biện pháp tiết kiệm năng lượng và ứng dụng các biện pháp đó	HK 2

			vào cuộc sống b/ Năng lực: - Hiểu và vận dụng tốt các biện pháp tiết kiệm năng lượng vào trong cuộc sống hàng ngày - Tuyên truyền để mọi người có ý thức hơn trong việc tiết kiệm năng lượng. c/ Phẩm chất: - Hình thành và phát triển ý thức trách nhiệm của bản thân với gia đình, xã hội và đất nước - Có tinh thần vì cộng đồng , yêu thích bộ môn.	
CHƯƠNG X: TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI (10 TIẾT)				
22	Bài 52: Chuyển động nhìn thấy của hệ mặt trời. Thiên thể	2 Tiết	a/ Kiến thức: - Giải thích được một cách định tính và sơ lược: từ Trái Đất thấy Mặt Trời mọc và lặn hàng ngày. - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng, còn Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời b/ Năng lực: - Rèn năng lực quan sát, thu thập thông tin, tư duy và trình bày trước lớp c/ Phẩm chất: - Yêu thích bộ môn, ham học hỏi và có tính cầu tiến - Biết chia sẻ và xây dựng để cùng nhau học tốt hơn	HK 2
23	Bài 53: Mặt Trăng	3 Tiết	a/ Kiến thức: - Hiểu được: Mặt Trăng là một vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái Đất b/ Năng lực: - Vận dụng được kiến thức vào đời sống thực tế (nhìn Trăng đoán ngày) - Giải thích được vì sao hình dạng của mặt trăng lại không giống nhau ở các ngày trong 1 tháng c/ Phẩm chất:	HK 2

			- Yêu thích thiên nhiên và cuộc sống xung quanh em - Thêm yêu thích môn học	
24	Bài 54: Hệ Mặt Trời	3 Tiết	a/ Kiến thức: - Mô tả được sơ lược cấu trúc hệ Mặt Trời. - Nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. b/ Năng lực: - Vận dụng được kiến thức vào đời sống thực tế (Chế tạo dụng cụ quan sát vết đen trên Mặt Trời) - Tăng cường kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin và linh hoạt trong giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình học. c/ Phẩm chất: - Yêu thích thiên nhiên và cuộc sống xung quanh em - Thêm yêu thích môn học	HK 2
25	Bài 55: Ngân Hà	2 Tiết	a/ Kiến thức: - Bằng việc tổ chức cho HS đọc theo các câu hỏi định hướng và hoạt động trải nghiệm làm một đồ chơi để hình dung được cấu trúc của Ngân Hà và vị trí của Trái Đất trong không gian vũ trụ b/ Năng lực: - Phát triển tư duy, óc sáng tạo và tính thẩm mỹ - Tăng cường kỹ năng hoạt động nhóm, trao đổi thông tin và linh hoạt trong giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình học. c/ Phẩm chất: - Yêu thích thiên nhiên và cuộc sống xung quanh em - Thêm yêu thích môn học	HK 2

1.2.4. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt	Hình thức
------------------------	-----------	-----------	-----------------	-----------

	(1)	(2)	(3)	(4)
Giữa Học kỳ 1	90 phút	Tuần 9	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Cuối Học kỳ 1	90 phút	Tuần 18	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Giữa Học kỳ 2	90 phút	Tuần 26	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Cuối Học kỳ 2	90 phút	Tuần 35	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ

2. KHTN 7

2.1. PPCT

Môn	Học kì 1	Học kì 2	Tổng
Sinh	28	34	62 tiết
Lí	26	17	43 tiết
Hóa	18	17	35 tiết
Tổng	72	68	140 tiết

Học kì 1

Tuần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Hóa	1	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết dạy	1	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết ktra
Lý	2	2	2	2	2	2	2	2	1 tiết ôn tập	1	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết ktra
Sinh	1	1	1	1	1	1	1	1	2 tiết ktra	2	2	2	2	2	2	2	2	2 ôn tập

Học kì 2

Tuần	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
Hóa	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết dạy	1	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết ktra
Lý	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết ôn tập	1	1	1	1	1	1	1	1	1 tiết ktra
Sinh	2	2	2	2	2	2	2	2 tiết ktra	2	2	2	2	2	2	2	2	2 ôn tập

PHÂN MÔN: HÓA HỌC : (có 35 tiết trong đó 33 thực dạy và 2 tiết ktra)

Tuần	Tiết	TÊN BÀI HỌC	Số tiết của bài
HỌC KỲ I (18 tuần x 1 tiết = 18 tiết)			
Mở đầu (5 tiết)			
1+ 2+ 3 + 4 + 5	1+ 2+ 3 + 4 + 5	Bài 1. Phương pháp và kĩ năng học tập môn Khoa học tự nhiên	5
Chương I: Nguyên tử - Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (15 tiết)			
6+ 7 + 8 + 9	6+ 7 + 8 + 9	Bài 2. Nguyên tử	6
		<i>Kiểm tra giữa học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
10 + 11 +12	10 + 11 +12	Bài 2. Nguyên tử (Tiếp theo)	

13 + 14 + 15	13 + 14 + 15	Bài 3. Nguyên tố hóa học	3
16 +17	16 +17	Bài 4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	6
18	18	<i>Kiểm tra cuối học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
HỌC KỲ II (17 tuần x 1 tiết = 17 tiết)			
19 + 20 + 21+22	19 + 20 + 21+22	Bài 4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố HH (tiếp theo)	
Chương II: Phân tử - Liên kết hóa học (11 tiết)			
23 + 24 + 25+26	23 + 24 + 25+26	Bài 5. Phân tử - Đơn chất - Hợp chất	4
		<i>Kiểm tra giữa học kỳ môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
27 +28 +29+30	27 +28 +29 +30	Bài 6. Giới thiệu về liên kết hóa học	4
31+32 + 33 + 34	31 + 32 + 33+34	Bài 7. Hóa trị và công thức hóa học	4
35	35	<i>Kiểm tra cuối học kỳ II môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	

**PHÂN MÔN: VẬT LÝ (Từ tuần 1 đến tuần 8 học 2 tiết/tuần; Từ tuần 9 đến tuần 35 học 1 tiết/tuần:
43 tiết trong đó có 39 tiết dạy, 2 tiết ôn tập và 2 tiết ktra)**

Tuần	Số tiết	TÊN BÀI HỌC	Số tiết của bài
HỌC KỲ I (Tuần 1 đến 8 học 2 tiết/tuần; Tuần 9 đến 18 học 1 tiết/tuần:)			
Chương III: Tốc độ (11 tiết)			
1	1 + 2	Bài 8. Tốc độ chuyển động	2
2	3 + 4	Bài 9. Đo tốc độ	3
3	5	Bài 9. Đo tốc độ (Tiếp theo)	
	6	Bài 10. Đồ thị quãng đường – thời gian	2
4	7	Bài 10. Đồ thị quãng đường – thời gian (Tiếp theo)	
	8	Bài 11. Thảo luận về ảnh hưởng tốc độ trong ATGT	4

5	9 + 10	Bài 11. Thảo luận về ảnh hưởng tốc độ trong ATGT (Tiếp theo)	
6	11	Bài 11. Thảo luận về ảnh hưởng tốc độ trong ATGT (Tiếp theo)	
		Chương IV: Âm thanh (10 tiết)	
	12	Bài 12. Sóng âm	3
7	13 + 14	Bài 12. Sóng âm (Tiếp theo)	
8	15 + 16	Bài 13. Độ to và độ cao của âm	3
9	17	Ôn tập giữa học kì I	
		<i>Kiểm tra giữa học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
10	18	Bài 13. Độ to và độ cao của âm (Tiếp theo)	
11 + 12 + 13 + 14	19 + 20 + 21 + 22	Bài 14. Phản xạ âm, chống ô nhiễm tiếng ồn	4
Chương V: Ánh sáng (8 tiết)			
15 + 16	23 + 24	Bài 15. Năng lượng ánh sáng. Tia sáng, vùng tối	2
17	25	Bài 16. Sự phản xạ ánh sáng	3
18		<i>Kiểm tra cuối học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
HỌC KỲ II (Tuần 19 đến tuần 35 là 1 tiết/tuần)			
19 + 20	26 + 27	Bài 16. Sự phản xạ ánh sáng (Tiếp theo)	
21 + 22 + 23	28 + 29 + 30	Bài 17. Ảnh của vật qua gương phẳng	3
24 + 25	31 + 32	Bài 18. Nam châm	3
26	33	Ôn tập giữa học kỳ II	
	34	<i>Kiểm tra giữa học kỳ II môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	
Chương VI: Từ (10 tiết)			
27	35	Bài 18. Nam châm (Tiếp theo)	
28 + 29 + 30 + 31	36 + 37 + 38 + 39	Bài 19. Từ trường	4
32 + 33 + 34	40 + 41 + 42	Bài 20. Chế tạo nam châm đơn giản	3

35	43	Ôn tập kiểm tra cuối học kỳ II môn KHTN	
		Kiểm tra cuối học kỳ II môn KHTN (Kiểm tra tập trung)	

PHÂN MÔN: SINH HỌC

(Từ tuần 1 đến tuần 8 học 1 tiết/tuần; Từ tuần 9 đến tuần 35 học 2 tiết/tuần: 62 tiết trong đó có 54 dạy, 4 tiết ôn tập và 4 tiết ktra)

Tuần	Tiết	TÊN BÀI HỌC	Số tiết của bài
HỌC KỲ I (Tuần 1 đến 10 học 1 tiết/tuần; Tuần 11 đến 18 học 2 tiết/tuần: 28 tiết)			
Chương VII: Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật (30 tiết)			
1 + 2	1+2	Bài 21. Khái niệm về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	2
3 + 4	3 + 4	Bài 22. Quang hợp ở thực vật	2
5 + 6	5 + 6	Bài 23. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp	2
7 + 8	7 + 8	Bài 24. Thực hành chứng minh quang hợp ở cây xanh	2
9	9 + 10	Kiểm tra giữa học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)	2
10	11+12	Bài 25. Hô hấp tế bào	2
11	13+ 14	Bài 26. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào	2
12	15 +16	Bài 27. Thực hành: Hô hấp ở thực vật	2
13	17 +18	Bài 28. Trao đổi khí ở sinh vật	3
14	19	Bài 28. Trao đổi khí ở sinh vật (tiếp theo)	
	20	Bài 29. Vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật	3
15	21+22	Bài 29. Vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật (tt)	
16	23+24	Bài 30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật	4
17	25 + 26	Bài 30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật (tt)	
18	27 +28	Ôn tập cuối học kỳ I	2
		Kiểm tra giữa học kỳ I môn KHTN (Kiểm tra tập trung)	

HỌC KỲ II (17 tuần x 2 tiết = 34 tiết)			
19	29 + 30	Bài 31. Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở động vật	4
20	31 + 32	Bài 31. Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở động vật (tiếp theo)	
21	33 + 34	Bài 32: Thực hành: Chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước	2
		Chương VIII: Cảm ứng ở sinh vật (6 tiết)	
22	35 + 36	Bài 33. Cảm ứng ở sinh vật và tập tính ở động vật	2
23	37 + 38	Bài 34. Vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn	2
24	39 + 40	Bài 35. Thực hành: Cảm ứng ở sinh vật	2
25	41 + 42	Bài 36. Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật	2
		Chương IX: Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (8 tiết)	
26	43 + 44	<i>Kiểm tra giữa học kỳ II môn KHTN (Kiểm tra tập trung)</i>	2
27	45 + 46	Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn	3
28	47	Bài 37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật vào thực tiễn (tt)	
	48	Bài 38. Thực hành: Quan sát mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật	2
29	49	Bài 38. Thực hành: Quan sát mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật (tt)	
		Chương X: Sinh sản ở sinh vật (11 tiết)	
	50	Bài 39. Sinh sản vô tính ở sinh vật	3
30	51 + 52	Bài 39. Sinh sản vô tính ở sinh vật (tiếp theo)	
31	53 + 54	Bài 40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật	3
32	55	Bài 40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật (tiếp theo)	
	56	Bài 41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh	3

		vật	
33	57 + 58	Bài 41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật (tt)	
34	59 + 60	Bài 42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất	2
35	61 + 62	Ôn tập cuối học kỳ II	2
		Kiểm tra cuối học kỳ II môn KHTN (Kiểm tra tập trung)	

2.2. Phân phối chương trình cụ thể

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
	1. Phương pháp và kỹ năng học tập môn KHTN	5	1. Kiến thức - Trình bày và vận dụng được một số phương pháp và kỹ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên: + Phương pháp tìm hiểu tự nhiên; + Thực hiện được các kỹ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo; + Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7); + Làm được báo cáo, thuyết trình. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về các phương pháp, kỹ năng tìm hiểu tự nhiên, các bước để tiến hành tìm hiểu tự nhiên. Về một số dụng cụ trong nghiên cứu bộ môn và cách thức sử dụng chúng. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các bước nghiên cứu khoa học tự nhiên dựa trên một hoạt động tìm hiểu cụ thể, hợp tác trong thực hiện hoạt động thực hiện nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như cách hình thành các kỹ năng nghiên cứu khoa học tự nhiên.. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tự nhiên, cách vận dụng các kỹ năng trong nghiên cứu, cách

		sử dụng các dụng cụ, thiết bị. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : a) Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được một số phương pháp và kỹ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên: - Phương pháp tìm hiểu tự nhiên; - Kỹ năng tìm hiểu tự nhiên: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). b) Tìm hiểu tự nhiên: - Thực hiện được các kỹ năng tiến trình trong tiến trình tìm hiểu tự nhiên gồm: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. - Làm được báo cáo, thuyết trình sau quá trình tìm hiểu. c) Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được một số phương pháp và kỹ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên vào thực tiễn. 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về các phương pháp tìm hiểu khoa học tự nhiên, các kỹ năng dung trong khoa học tự nhiên và các dụng cụ sử dụng trong môn KHTN. Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm về nghiên cứu khoa học tự nhiên.
Chương I. Nguyên tử - sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (15 tiết)		
	2. Nguyên tử.	6 1. Kiến thức: - Trình bày được mô hình nguyên tử Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). - Nêu được khối lượng của nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử) 2. Năng lực:

		2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: chủ động, tích cực tìm hiểu về thành phần cấu tạo của nguyên tử. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về thành phần của nguyên tử (các loại hạt cơ bản tạo nên hạt nhân và lớp vỏ của nguyên tử, điện tích hạt nhân và khối lượng mỗi loại hạt). Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia thảo luận và thuyết trình. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử); Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). - Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát các hình ảnh về nguyên tử, mô hình Rutherford – Bohr để tìm hiểu cấu trúc đơn giản về nguyên tử được học trong bài. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Giải thích được nguyên tử trung hoà về điện; Sử dụng được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr để xác định được các loại hạt tạo thành của một số nguyên tử học trong bài; Tính được khối lượng nguyên tử theo đơn vị amu dựa vào số lượng các hạt cơ bản trong nguyên tử. 3. Phẩm chất: - Chăm chỉ: Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập hóa học. - Trách nhiệm: tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng bản thân.
	3. Nguyên tố hoá học	3 1. Kiến thức: Sau khi học xong bài học này, HS sẽ: - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hóa học và kí hiệu nguyên tố hóa học. - Viết được kí hiệu hóa học của nguyên tố.. - Đọc được tên của 20 nguyên tố hóa học đầu tiên. 2. Năng lực:

		2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về nguyên tố hóa học. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm hiểu khái niệm nguyên tố hóa học, hợp tác trong thực hiện hoạt động nhóm quan sát bảng sgk để tìm hiểu cách viết kí hiệu hóa học của nguyên tố - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: viết được kí hiệu hóa học của nguyên tố cơ bản. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hóa học, đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Biết được một số nguyên tố hóa học gần gũi trong tự nhiên và vai trò cơ bản của những nguyên tố đó. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Viết được kí hiệu hóa học và đọc tên được các nguyên tố hóa học đầu tiên . 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nguyên tố hóa học. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ, thảo luận nguyên tố và kí hiệu hóa học. - Trung thực trong báo cáo kết quả thảo luận nhóm.
	4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	6 1. Kiến thức: - Nêu được nguyên tắc sắp xếp nguyên tố trong bảng tuần hoàn. - Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm các ô nguyên tố, nhóm, chu kì. - Sử dụng bảng tuần hoàn chỉ ra các nhóm nguyên tố kim loại, phi kim, khí hiếm. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh

		ảnh để tìm hiểu về bảng tuần hoàn. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để đọc được các thông tin trên bảng tuần hoàn, hợp tác trong thực hiện hoạt động quan sát đọc các thông tin trong bảng tuần hoàn. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, gọi tên được các thông tin trên bảng tuần hoàn. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Sử dụng bảng tuần hoàn và thiết kế bảng tuần hoàn gồm 1 số nguyên tố với các thông tin đã biết. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về bảng tuần hoàn. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động trong các hoạt động nghiên cứu về bảng tuần hoàn.
Chương II. Phân tử - Liên kết hóa học (11 tiết)		
5. Phân tử - Đơn chất - Hợp chất	4	1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này học sinh: - Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất, hợp chất. - Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu về các khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về đơn chất và hợp chất. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và thảo luận - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

			2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm phân tử và cách tính khối lượng phân tử; Nêu được khái niệm đơn chất, hợp chất - Tìm hiểu khoa học tự nhiên: Quan sát các phân tử trong tự nhiên; quan sát các đơn chất và hợp chất trong tự nhiên (dây đồng, than chì, muối ăn, đường, ...) - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đưa ra được một số ví dụ về phân tử có ở xung quanh ta; đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất có trong đời sống. 3. Phẩm chất: - Trách nhiệm: Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với bản thân - Trung thực: Cẩn thận, trung thực và thực hiện an toàn các yêu cầu trong quá trình học tập - Chăm chỉ: Có niềm say mê hứng thú với việc khám phá các lĩnh vực của khoa học tự nhiên.
	6. Giới thiệu về liên kết hoá học	4	1. Kiến thức – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H_2, Cl_2, NH_3, H_2O, CO_2, N_2, ...). – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như $NaCl$, MgO, ...). – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về liên kết ion, liên kết cộng hóa trị và tính chất của chất ion, chất cộng hóa trị. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm trong tìm hiểu về sự tạo thành liên

			kết trong một số phân tử. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong lập bảng so sánh tính chất của chất ion và chất cộng hóa trị, giải thích hiện tượng thường gặp trong đời sống. 2.2. Năng lực KHTN: - Quan sát được tranh, ảnh và thu thập thông tin từ hiện tượng thực tế để rút ra khái niệm liên kết ion, liên kết cộng hóa trị, tính chất của chất ion, chất cộng hóa trị. - So sánh, rút ra được đặc điểm khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hóa trị. 3. Phẩm chất - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về liên kết hóa học. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ nhóm.
	7. Hoá trị và công thức hoá học	4	1. Về kiến thức: - Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. - Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. - Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. - Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. - Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. 2. Về năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tự tìm hiểu về khái niệm hoá trị, cách tính hoá trị, công thức hoá học, quy tắc hoá trị, công thức tính phần trăm (%) của nguyên tố trong hợp chất, phương pháp tìm công thức hoá học dựa trên (%) nguyên tố và khối lượng phân tử.

		- Năng lực giao tiếp và hợp tác: + Sử dụng ngôn ngữ khoa học để diễn đạt về hoá trị trong hợp chất cộng hoá trị. + Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo tốt. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập tốt nhất. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được khái niệm về hoá trị, cách xác định hoá trị của nguyên tố trong một số hợp chất cộng hoá trị; Trình bày được cách viết công thức hoá học; Viết được công thức hoá học của một số đơn chất và hợp chất đơn giản, thông dụng; Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố và công thức hoá học. - Tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu công thức phân tử một chất có trong tự nhiên. - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Nhận biết được hoá trị trong hợp chất cộng hoá trị. Biết cách tính hoá trị của nguyên tố trong hợp chất cộng hoá trị; Viết được công thức hoá học các chất; Biết cách tính được % nguyên tố trong hợp chất; Lập được công thức hoá học dựa vào % nguyên tố và khối lượng phân tử. 3. Về phẩm chất: - Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với khả năng của bản thân. - Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.
Chương III. Tốc độ (11 tiết)		
8. Tốc độ chuyển động	2	1. Kiến thức: - Phát biểu được khái niệm tốc độ chuyển động, nhớ công thức tính tốc độ. - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. - Đổi được đơn vị tốc độ từ m/s sang km/h hoặc ngược lại. - Sử dụng được công thức tính tốc độ để giải các bài tập về chuyển động trong đó đã cho giá trị của hai trong ba đại lượng v, s và t Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ 2. Năng lực:

		2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, tìm tài liệu trên internet để tìm hiểu về các dụng cụ đo độ dài, đo thời gian; Đồng hồ đo thời gian hiện số, cổng quang điện và thiết bị bắn tốc độ. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để tìm ra các bước đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây, hợp tác trong việc thực hiện đo tốc độ của một vật chuyển động. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong việc thực hiện đo tốc độ chuyển động là cần đo độ dài và đo thời gian cần sử dụng đồng hồ bấm giây hoặc đồng hồ đo thời gian hiện số và cổng quang điện và thiết bị “bắn tốc độ”. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận thấy được thực chất của việc đo tốc độ là đo độ dài và đo thời gian. Dụng cụ dùng để đo tốc độ là tốc kế. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu cách đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây và dùng đồng hồ đo thời gian hiện số. Tìm hiểu hoạt động đơn giản của thiết bị bắn tốc độ. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Trình bày được cách đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây và dùng đồng hồ đo thời gian hiện số. Tính được tốc độ qua quãng đường đo được và khoảng thời gian tương ứng. Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ của thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học; Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận; Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm.
	9. Đo tốc độ	3 1. Kiến Thức – Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. - Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian

		tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, tìm tài liệu trên internet để tìm hiểu về các dụng cụ đo độ dài, đo thời gian; Đồng hồ đo thời gian hiện số, công quang điện và thiết bị bắn tốc độ. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để tìm ra các bước đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây, hợp tác trong việc thực hiện đo tốc độ của một vật chuyển động. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong việc thực hiện đo tốc độ chuyển động là cần đo độ dài và đo thời gian cần sử dụng đồng hồ bấm giây hoặc đồng hồ đo thời gian hiện số và công quang điện và thiết bị “bắn tốc độ”. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận thấy được thực chất của việc đo tốc độ là đo độ dài và đo thời gian. Dụng cụ dùng để đo tốc độ là tốc kế. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu cách đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây và dùng đồng hồ đo thời gian hiện số. Tìm hiểu hoạt động đơn giản của thiết bị bắn tốc độ. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Trình bày được cách đo tốc độ dùng đồng hồ bấm giây và dùng đồng hồ đo thời gian hiện số. Tính được tốc độ qua quãng đường đo được và khoảng thời gian tương ứng. Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ của thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học; Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận; Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm.
	10. Đồ thị quãng đường – thời gian	2 1. Kiến thức: - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc

			tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật) - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Tích cực tham gia các hoạt động trong bài học và thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm hiệu quả theo sự phân công của GV. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Đề xuất được cách biểu diễn quãng đường đi được của một vật chuyển động thẳng đều theo thời gian. Từ đồ thị quãng đường- thời gian, đề xuất được các cách tìm tốc độ chuyển động. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết KHTN: Biết đọc được đồ thị quãng đường – thời gian. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vẽ được đồ thị quãng đường- thời gian cho vật chuyển động thẳng. Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi, tốc độ hoặc thời gian chuyển động. 3. Phẩm chất: - Tham gia tích cực hoạt động nhóm phù hợp với năng lực của bản thân - Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập. - Tự tin đề xuất cách giải quyết vấn đề.
	11. Thảo luận về ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	4	1. Kiến thức – Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. - Bước đầu biết cách sưu tầm tài liệu để tham gia thảo luận về một nội dung thực tế có liên quan đến những kiến thức đã học. - Thấy được ý nghĩa của tốc độ trong an toàn giao thông. - Thấy được để đảm bảo an toàn thì người tham gia giao thông vừa phải có ý thức

		tôn trọng các quy định về an toàn giao thông vừa phải có hiểu biết về ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông 2. Năng lực: - Năng lực chung: + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm hiểu các quy định tốc độ giới hạn đối với các phương tiện giao thông, các quy định, quy tắc, khoảng cách an toàn trong việc tham gia giao thông. + Giao tiếp và hợp tác: Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo. + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Năng lực khoa học tự nhiên: + Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được một số ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. + Tìm hiểu tự nhiên: Đọc và phân biệt được các biển báo an toàn trong giao thông. + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng, tuân thủ các quy tắc an toàn trong tham gia giao thông. 3. Phẩm chất: - Ý thức cao trong việc thực hiện nghiêm túc các quy định an toàn trong khi tham gia giao thông. - Có ý thức cẩn thận trong quá trình tham gia giao thông.
Chương IV. Âm thanh (10 tiết)		
	12. Sóng âm	3
		1. Kiến thức: - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm, chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự học, tự chủ: Đọc SGK, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của bài học ở

			mục III, thí nghiệm mục IV - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi thảo luận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo nhóm - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Trả lời được câu hỏi hoặc tình huống có vấn đề được đặt ra trong bài học như vấn đề đầu bài, giải thích được hiện tượng thí nghiệm khi quan sát hoặc thực hiện thí nghiệm. Thể hiện được sự sáng tạo trong quá trình chế tạo sản phẩm chiếc đàn đơn giản từ bìa cát tông và chun vòng 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực tìm hiểu KHTN: liên hệ được kiến thức sóng âm tới thực tế cuộc sống - Năng lực ngôn ngữ: sử dụng được ngôn ngữ khoa học “ Sóng âm” khi nói về sự truyền âm thanh - Năng lực tư duy logic: phát triển khả năng phán đoán hiện tượng, tư duy giải thích hiện tượng thí nghiệm hoặc hiện tượng thực tế quan sát được. 3. Phẩm chất. - Phẩm chất trung thực: trung thực trong quá trình trả lời câu hỏi trên trải nghiệm của mình, trung thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao. - Phẩm chất trách nhiệm: có trách nhiệm thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập được giao cả khi làm cá nhân hay làm nhóm - Phẩm chất chăm chỉ: chăm chỉ nghiên cứu tài liệu, SGK để thu thập kiến thức - Phẩm chất nhân ái: hỗ trợ nhau trong quá trình làm việc nhóm
	13. Độ to và độ cao của âm	3	1. Kiến thức: Sau khi học, HS sẽ - Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. - Nêu được đơn vị của tần số là Hz - Nêu được sự liên quan độ to của âm và biên độ âm - Sử dụng nhạc cụ (học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ độ cao của âm liên hệ với tần số âm. 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung : - Năng lực tự chủ và tự học: Tìm hiểu thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh

		ảnh, để tìm hiểu vấn đề về độ to và độ cao của âm. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để thiết kế thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, hợp tác giải quyết vấn đề để tìm hiểu về sự liên quan giữa độ to của âm và biên độ, độ cao của âm với tần số âm. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết: Nhận biết được sự liên quan độ to của âm với biên độ dao động âm, độ cao của âm liên hệ với tần số âm. - Năng lực tìm hiểu: Dựa vào quan sát thí nghiệm, hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được kiến thức giải thích được các hiện tượng trong đời sống thực tiễn. 3. 3. 3. Phẩm chất. - Trung thực trong việc báo cáo kết quả thí nghiệm - Chăm chỉ đọc tài liệu, chuẩn bị những nội dung của bài học. - Nhân ái, trách nhiệm: Hợp tác giữa các thành viên trong nhóm.
	14. Phản xạ âm, chống ô nhiễm tiếng ồn	4 1. Kiến thức: - Nêu được khái niệm tiếng vang, âm phản xạ, vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm; đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khỏe 2. Kỹ năng và năng lực - Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề. Năng lực thực nghiệm. Năng lực dự đoán, suy luận lí thuyết, thiết kế và thực hiện theo phương án thí nghiệm kiểm chứng giả thuyết, dự đoán, phân tích, xử lí số liệu và khái quát rút ra kết luận khoa học. Năng lực đánh giá kết quả và giải quyết vấn đề - Năng lực riêng: • Năng lực kiến thức vật lí. • Năng lực phương pháp thực nghiệm.

			- Năng lực trao đổi thông tin. - Năng lực cá nhân của HS.: 3. Phẩm chất: - Yêu thích môn học, có niềm hứng thú với việc tìm hiểu các sự vật hiện tượng vật lí nói riêng và trong cuộc sống nói chung
	KTGKI	1	- Hệ thống hoá được kiến thức về tốc độ, biết cách xác định tốc độ. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề. - Hệ thống hoá được kiến thức về âm thanh. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề.
Chương V. Ánh sáng (8 tiết)			
	15. Năng lượng ánh sáng. Tia sáng, vùng tối	2	1. Kiến thức: - Thực hiện thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng, từ đó nêu được ánh sáng cũng là một dạng của năng lượng. - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về năng lượng ánh sáng. Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm, hợp tác trong thực hiện nhiệm vụ. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện quan sát vật nhỏ bằng kính lúp. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:

			- <i>Năng lực nhận biết KHTN</i>: Nhận biết ánh sáng là một dạng năng lượng. - <i>Năng lực tìm hiểu tự nhiên</i>: Làm được hai thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng và thí nghiệm tạo mô hình tia sáng. - Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: + Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về năng lượng ánh sáng, chùm sáng, vùng tối. + Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm. + Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng, thí nghiệm tạo ra mô hình tia sáng bằng chùm sáng song song.
	16. Sự phản xạ ánh sáng	3	1. Kiến thức: - Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. - Vẽ được hình biểu diễn và nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật và phát biểu được nội dung của định luật phản xạ ánh sáng. - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng và dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát video, thí nghiệm tìm hiểu về sự phản xạ ánh sáng. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận, trao đổi ý kiến và tôn trọng ý kiến của

			bạn, hợp tác khi làm thí nghiệm. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tích cực tham gia vào hoạt động để giải quyết vấn đề, nhiệm vụ mà giáo viên đề ra. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. - Vẽ được hình biểu diễn và nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật và phát biểu được nội dung của định luật phản xạ ánh sáng. - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng và dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó khai thác thông tin trong SGK để tìm hiểu kiến thức về sự phản xạ ánh sáng. - Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm. - Trung thực, cẩn thận trong khi làm thí nghiệm để rút ra mối quan hệ giữa góc phản xạ và góc tới.
	Ôn tập CKI	1	- Hệ thống hoá được kiến thức về tốc độ, biết cách xác định tốc độ. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề. - Hệ thống hoá được kiến thức về âm thanh. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề.- Hệ thống hoá được kiến thức về ánh sáng. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề.
	17. Ảnh của vật tạo bởi	3	1. Kiến thức:

	gương phẳng		– Vẽ được hình biểu diễn và nêu được các khái niệm: ảnh của vật qua gương phẳng. – Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng và dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. – Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung : - Năng lực tự chủ và tự học: Tìm hiểu thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, để tìm hiểu vấn đề ảnh của vật tạo bởi gương phẳng. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để thiết kế thí nghiệm, thực hiện thí nghiệm, hợp tác giải quyết vấn đề để tìm hiểu về tính chất ảnh tạo bởi gương phẳng trong các trường hợp khác nhau, biết cách vẽ ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết: Nhận biết được các đặc điểm của ảnh tạo bởi gương phẳng. Xác định được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng trong các trường hợp đặt vật. - Năng lực tìm hiểu: Dựa vào quan sát thí nghiệm, nêu được tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng, xác định được vùng nhìn thấy của gương phẳng. Từ đó có thể vẽ ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được kiến thức tính chất của ảnh tạo bởi gương phẳng giải thích được các hiện tượng trong đời sống thực tiễn. 3. Phẩm chất. - Trung thực trong việc báo cáo kết quả thí nghiệm - Chăm chỉ đọc tài liệu, chuẩn bị những nội dung của bài học. - Nhân ái, trách nhiệm: Hợp tác giữa các thành viên trong nhóm.
Chương VI. Từ (10 tiết)			
	18. Nam châm	3	1. Kiến thức: - Tiến hành thí nghiệm để nêu được: + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;

		+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về tính chất của nam châm. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các khái niệm, hợp tác trong thực hiện các thí nghiệm. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: giải quyết các câu hỏi, vấn đề liên quan đến kiến thức trong bài học. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành thí nghiệm để nêu được: + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau; + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: + Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. + Nêu cách sử dụng nam châm để tách nikel, sắt hoặc cobalt ra khỏi hỗn hợp và giải thích cách làm. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nam châm. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thực hành. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành.
	KTGKII	1 - Hệ thống hoá được kiến thức về ánh sáng. - Vận dụng được kiến thức và kỹ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề.

			- Hệ thống hoá được kiến thức về từ trường. - Tổng hợp kiến thức của toàn bộ chủ đề, biết giải quyết các bài tập ở nhiều dạng, tình huống và nội dung khác nhau.
	19. Từ trường	4	1. Kiến thức: – Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. – Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mặt sắt và nam châm. – Nêu được khái niệm đường sức từ và vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. – Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. – Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. – Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát video, thí nghiệm tìm hiểu về từ trường. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận, trao đổi ý kiến và tôn trọng ý kiến của bạn, hợp tác khi làm thí nghiệm tìm hiểu về từ trường và từ phổ. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tích cực tham gia vào hoạt động để giải quyết vấn đề, nhiệm vụ mà giáo viên đề ra. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Năng lực nhận biết KHTN: Nêu được khái niệm từ phổ, đường sức từ. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Dựa vào tranh ảnh hoặc hình vẽ khẳng định Trái đất có từ trường. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Xác định được hướng địa lí. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó khai thác thông tin trong SGK để tìm hiểu kiến thức về từ

			trường. - Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm. - Trung thực, cẩn thận trong khi làm thí nghiệm tìm hiểu từ trường và từ phổ.
	20. Chế tạo nam châm điện đơn giản	3	1. Kiến thức: Sau bài học này, HS sẽ: - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về Nam châm điện - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: phát triển kỹ năng tự đọc và viết tóm tắt nội dung kiến thức đọc được. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Nêu được cấu tạo của nam châm điện - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: chế tạo được nam châm điện đơn giản. 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nam châm điện - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ chế tạo nam châm điện. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành

	Ôn tập CKII	1	- Hệ thống hoá được kiến thức về ánh sáng. - Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học vào việc giải các bài tập ôn tập chủ đề. - Hệ thống hoá được kiến thức về từ trường. - Tổng hợp kiến thức của toàn bộ chủ đề, biết giải quyết các bài tập ở nhiều dạng, tình huống và nội dung khác nhau.
Chương VII. Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật (32 tiết)			
	21. Khái quát về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng	2	1. Kiến thức: - Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. - Nêu được vai trò của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong cơ thể. 2. Năng lực: a) Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ sự sinh trưởng và phát triển của thực vật và động vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm, hợp tác cùng nhau trong thực hiện hoạt động quan sát và phân tích sơ đồ sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: đưa ra câu trả lời của mình cho tình huống thực tế sau khi xem xong video quảng cáo nước giải khát bù nước, bổ sung các chất điện giải cho cơ thể. b) Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, phân biệt được sự sinh trưởng, phát triển của sinh vật qua quan sát và phân tích sơ đồ. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tìm hiểu về sự sinh trưởng và phát triển của thực vật, động vật. - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Xác định được cơ chế của các hiện tượng thực tế như toát mồ hôi, thở nhanh, nhịp tim tăng...khi vận động hay lao động nặng. Xác định được cơ chế của việc bổ sung các chất cần thiết cho cơ thể... 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

			- Chăm học, chịu khó tìm tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ
	22. Quang hợp ở thực vật	2	1. Kiến thức - Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. - Viết được phương trình quang hợp. - Nêu được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong quang hợp. - Nêu được vai trò của lá cây với chức năng quang hợp. 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung - Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, nhận xét, quan sát tranh ảnh để thực hiện các nhiệm vụ học tập khi tìm hiểu về quang hợp. - Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự. Xác định nội dung hợp tác nhóm. Thảo luận nhóm nêu được khái niệm quang hợp, viết phương trình tổng quát quang hợp, phân tích được vai trò của lá cây với chức năng quang hợp. đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày báo cáo. - Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức về quang hợp ở cây vào giải thích 1 số hiện tượng trong thực tiễn. Vận dụng được những hiểu biết về vai trò của lá cây đối với quang hợp để có biện pháp chăm sóc và bảo vệ lá cây nói riêng và cây trồng nói chung. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Nhận thức khoa học tự nhiên: Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp; Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp; Viết được phương trình quang hợp

		(dạng chữ); Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. - Tìm hiểu tự nhiên: Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp; phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về vai trò của quang hợp đối với tự nhiên và các sinh vật khác. - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về quang hợp ở thực vật. Có niềm tin khoa học, luôn cố gắng vươn lên trong học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập. - Trung thực báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện. - Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của các bạn trong lớp. - Yêu thiên nhiên, có ý thức để bảo vệ cây xanh, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sống.
23. Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp	2	1. Kiến thức: Sau khi học bài này, học sinh có khả năng: - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp. - Vận dụng được những hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các yếu tố : Ánh sáng, nước, khí carbon dioxide, nhiệt độ ảnh hưởng đến quang hợp như thế nào. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải thích được của việc trồng và bảo vệ cây xanh và đưa ra được các biện pháp bảo vệ cây xanh.

		2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - <i>Năng lực nhận biết KHTN:</i> biết được một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp. - <i>Năng lực tìm hiểu tự nhiên:</i> kể tên được những loài cây ưa sáng và ưa bóng - <i>Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:</i> Vận dụng được những hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh, giải thích các hiện tượng thực tiễn. 3. Phẩm chất: *Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp . Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ tìm ra các yếu tố : Ánh sáng, nước, khí carbon dioxide, nhiệt độ ảnh hưởng đến quang hợp như thế nào. Trung thực, cẩn thận trong ghi chép kết quả thảo luận nhóm, làm bài tập trong vở bài tập và hiểu học tập.
	24. Thực hành: Chứng minh quang hợp ở cây xanh	2 1. Kiến thức: Sau bài học, HS sẽ: - Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị, mẫu vật của bài thực hành. - Tiến hành thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: <i>Năng lực tự chủ và tự học:</i> Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, mẫu vật, video thí nghiệm để: + Nêu được tên các thiết bị, dụng cụ cần thiết để làm thí nghiệm. + Trình bày được các bước tiến hành thí nghiệm. + Nêu được hiện tượng, kết quả của thí nghiệm. + Giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ thực vật - <i>Năng lực giao tiếp và hợp tác:</i> Hoạt động nhóm hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong các thao tác thực hành nhằm chứng minh được tinh bột được tạo thành quang hợp và giải phóng oxygen và hoàn thành trả lời các câu hỏi vào bảng thu

		hoạch của nhóm. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong làm và quay video thí nghiệm chứng minh quang hợp giải phóng khí oxygen. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, kể tên, phân loại các loại thiết bị, dụng cụ và hóa chất cần thiết. Mô tả được các bước thực hành. Chứng minh tinh bột được tạo thành trong quang hợp và quang hợp giải phóng khí oxygen. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Nêu được Thực vật có khả năng quang hợp trong các điều kiện ánh sáng khác nhau (ngoài trời, trong nhà hoặc dưới ánh sáng đèn LED..) để tổng hợp chất hữu cơ (tinh bột) cung cấp cho cơ thể và giải phóng oxygen ra ngoài môi trường. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: Chăm học chịu khó tìm tòi tài liệu thực hiện nhiệm vụ cá nhân để: + Nêu được thiết bị, dụng cụ và hóa chất cần thiết để tiến hành làm thí nghiệm. + Trình bày được các bước tiến hành để tiến hành thí nghiệm. + Quan sát video, phân tích được hiện tượng và kết quả của thí nghiệm. Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ tiến hành làm thí nghiệm và quan sát hiện tượng, rút ra kết luận. Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm. Tích cực tuyên truyền bảo vệ trồng cây xanh. Có niềm say mê, hứng thú với việc khám phá và học tập khoa học tự nhiên.
	25. Hô hấp tế bào	2 1. Kiến thức: Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): - Nêu được khái niệm. - Viết được phương trình hô hấp dạng chữ. - Thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải chất hữu cơ của tế bào.

		2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - <i>Tự học</i>: Xác định nhiệm vụ học tập, tìm kiếm thông tin trả lời các câu hỏi, thực hiện được các nhiệm vụ học tập. - <i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>: Phân tích và giải quyết được tình huống học tập; tình huống khi thảo luận. - <i>Giáo tiếp và hợp tác</i>: Phân công nhiệm vụ, trao đổi thông tin cùng giải quyết các nhiệm vụ học tập, hình thành kỹ năng làm việc nhóm. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - <i>Năng lực nhận biết KHTN</i>: Kể tên các chất tham gia và sản phẩm của quá trình hô hấp tế bào, mô tả và nêu được vai trò của quá trình hô hấp tế bào, giải thích được mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất hữu cơ của tế bào - <i>Năng lực tìm hiểu tự nhiên</i>: nhận biết sự khác nhau giữa hô hấp tế bào và các quá trình đốt cháy nhiên liệu trong thực tế đời sống - <i>Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học</i>: Giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến hô hấp tế bào 3. Phẩm chất: - <i>Trách nhiệm</i>: Trách nhiệm trong tiết học, trách nhiệm trong hoạt động nhóm và bảo vệ thiên nhiên, con người và các loài sinh vật - <i>Nhân ái</i>: Yêu thích môn học, yêu thiên nhiên - <i>Chăm chỉ</i>: Tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ các loài sinh vật và môi trường sống của chúng... - <i>Trung thực</i>: Đưa thông tin chính xác, có dẫn chứng.
	26. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào	2 1. Kiến thức: + Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào. + Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,.. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung:

		- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát các cách bảo quản nông sản trong đời sống thực tế. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các cách bảo quản các loại nông sản khác nhau, giải thích tại sao lại sử dụng biện pháp đó. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GVĐ trong lựa chọn cách bảo quản phù hợp từng loại lương thực, thực phẩm trong gia đình. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, nêu tên các yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào; kể tên các cách bảo quản lương thực, thực phẩm. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Nêu được mối liên hệ giữa hàm lượng nước, nồng độ khí oxygen, nồng độ khí carbon dioxide và nhiệt độ với cường độ hô hấp tế bào. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn: Vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào để giải thích một số hiện tượng trong đời sống, sử dụng kiến thức đã học để biết cách bảo quản lương thực, thực phẩm đúng cách. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ, thảo luận về các nội dung trong bài học. - Chăm thận, trung thực và thực hiện các yêu cầu trong bài học. - Yêu thích môn học.
27. Thực hành: Hô hấp ở thực vật	2	1. Kiến thức: + Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt 2. Về năng lực: a) Năng lực KHTN: - Nhận thức KHTN: + Nhận biết và nêu được sự hô hấp tế bào thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt.

			+ Trình bày được cách tiến hành thí nghiệm về hô hấp tế bào bằng các hình thức biểu đạt như ngôn ngữ nói, viết, công thức hóa học, sơ đồ, biểu đồ,.... + So sánh, phân loại, lựa chọn được các thiết bị, dụng cụ, mẫu vật, hóa chất. + Phân tích được các đặc điểm của hiện tượng hô hấp tế bào thực vật theo logic nhất định. + Giải thích được mối quan hệ giữa hô hấp tế bào và sự nảy mầm của hạt. <i>- Tìm hiểu tự nhiên:</i> + Tiến hành thí nghiệm, quan sát và mô tả hiện tượng. <i>- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:</i> + Giải thích các hiện tượng tự nhiên. b) Năng lực chung + Tự chủ và tự học: tự nghiên cứu và thí nghiệm tại phòng thực hành. + Giao tiếp và hợp tác: HS hợp tác và trao đổi ý kiến khi làm việc nhóm. + Phát hiện và làm rõ vấn đề khi làm thí nghiệm. 3. Về phẩm chất: + Hứng thú, tự giác, chủ động, sáng tạo tiến hành thí nghiệm. + Trân trọng, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống.
	28. Trao đổi khí ở sinh vật	3	1. Kiến thức: – Nêu được khái niệm trao đổi khí ở sinh vật. – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá. – Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng. – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người). – Vận dụng được những kiến thức về trao đổi khí ở thực vật, động vật và người trong trồng trọt, bảo vệ cơ thể và môi trường sống để có hệ hô hấp khỏe mạnh. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự học và tự chủ:

		+ Chủ động, tích cực nhận tất cả các nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ GV giao. + Tự quyết định cách thức thực hiện, phân công trách nhiệm cho các thành viên trong nhóm khi hoạt động nhóm. + Tìm kiếm thông tin, tham khảo nội dung sách giáo khoa về cấu tạo chức năng của khí khổng, cơ quan trao đổi khí ở động vật. + Tự đánh giá quá trình và kết quả thực hiện của các thành viên và nhóm. - Năng lực giao tiếp và hợp tác trong hoạt động nhóm (tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của khí khổng, quá trình trao đổi khí.): + Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự. + Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp. + Hỗ trợ các thành viên trong nhóm cách thực hiện nhiệm vụ. + Ghi chép kết quả làm việc nhóm một cách chính xác, có hệ thống. + Thảo luận, phối hợp tốt và thống nhất ý kiến với các thành viên trong nhóm để cùng hoàn thành nhiệm vụ nhóm. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: + Giải quyết được vấn đề quan sát các vật nhỏ trong cuộc sống và nghiên cứu khoa học. + Nêu được nhiều biện pháp bảo quản kính lúp đúng cách. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Nêu lên được khái niệm trao đổi khí ở sinh vật. - Sử dụng được hình ảnh để mô tả cấu tạo và chức năng của khí khổng, mô tả được quá trình trao đổi khí ở khí khổng. - Sử dụng được sơ đồ khái quát hóa mô tả được đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở người, động vật và quá trình trao đổi khí ở người. - Vận dụng được những kiến thức về trao đổi khí ở thực vật, động vật và người trong trồng trọt, bảo vệ cơ thể và môi trường sống để có hệ hô hấp khỏe mạnh. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
--	--	---

			- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm và vẽ hình.
	29. Vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật.	3	1. Về kiến thức Sau bài học này, HS cần: - Nêu được thành phần hóa học, cấu trúc và tính chất của nước - Nêu được vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật. - Vận dụng kiến thức bài học giải thích được một số tình huống thực tiễn liên quan đến bài như: tình trạng cây bị héo, người bị mất nước, thiếu dinh dưỡng, thừa cân béo phì... 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về cấu trúc của nước - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra cấu trúc của nước, vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với đời sống sinh học - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện giải đáp các tình huống thực tiễn liên quan đến bài như: tình trạng cây bị héo, người bị mất nước, thiếu dinh dưỡng,... 2.2. Năng lực riêng - Năng lực nhận thức sinh học: phát triển được kĩ năng trình bày được thành phần hóa học, cấu trúc, tính chất của nước; nhận thức được vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật. 3. Phẩm chất Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với đời sống sinh vật. Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về vai trò của nước

	30. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật	4	1. Kiến thức: – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật, cụ thể: + Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây; + Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống); + Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước; + Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát thí nghiệm để tìm hiểu về quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra con đường vận chuyển, hấp thụ nước và chất khoáng ở khắp các bộ phận của cây. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong các thí nghiệm: vận chuyển nước ở thân cây, thoát hơi nước ở lá cây. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, kể tên các loại mạch, các bộ phận của cây và vai trò của chúng. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước; - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: biết cách áp dụng kiến thức vào thực tiễn
--	---	---	--

			trồng trọt: tưới nước và bón phân hợp lí, chăm sóc cây cối... 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: + Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về con đường vận chuyển nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật. + Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm. + Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm.
	Ôn tập học kì 1		
	31. Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở động vật	4	1. Kiến thức: – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở động vật, cụ thể: + Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người); + Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người); + Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát hình ảnh để tìm hiểu con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở động vật, tìm hiểu nhu cầu nước và con đường trao đổi nước ở động vật; quá trình vận chuyển các chất trong cơ thể động vật - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để mô tả được con đường trao đổi nước ở một số loài động vật.

		- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện bài tập nhóm. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Dựa vào sơ đồ khái quát, mô tả được con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở động vật (đại diện ở người). Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật, lấy ví dụ cụ thể hai vòng tuần hoàn ở người. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống,...). 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở động vật Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ được giao trong khi thảo luận nhóm. Trung thực, nghiêm túc, cẩn thận khi quan sát và ghi chép tiến trình hoạt động của động vật từ các video.
	32. Thực hành: Chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước	2 1. Kiến thức: - Con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở động vật - Nhu cầu sử dụng nước và con đường trao đổi nước ở động vật - Sự vận chuyển các chất ở động vật - Vận dụng hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát hình ảnh để tìm hiểu con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở động vật, tìm hiểu nhu cầu nước và con đường trao đổi nước ở động vật; quá trình

		vận chuyển các chất trong cơ thể động vật - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để mô tả được con đường trao đổi nước ở một số loài động vật. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện bài tập nhóm. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Dựa vào sơ đồ khái quát, mô tả được con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở động vật (đại diện ở người). Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật, lấy ví dụ cụ thể hai vòng tuần hoàn ở người. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống,...). 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở động vật - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ được giao trong khi thảo luận nhóm. - Trung thực, nghiêm túc, cẩn thận khi quan sát và ghi chép tiến trình hoạt động của động vật từ các video.
Chương VIII. Cảm ứng ở sinh vật (5 tiết)		
33. Cảm ứng ở sinh vật và tập tính ở động vật	2	1. Kiến thức: - Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật) - Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh họa. - Nêu được vai trò của cảm ứng đối với sinh vật và tập tính đối với động vật. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung:

		- Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về cảm ứng ở sinh vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra vai trò của cảm ứng ở sinh vật, hợp tác trong thực hiện hoạt động quan sát và chỉ ra những vai trò của tập tính đối với động vật. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực tiễn. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết, kể tên một số hiện tượng cảm ứng ở sinh vật. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Nêu tác nhân kích thích và phản ứng của sinh vật. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Nêu được vai trò của tập tính với đời sống sinh vật . 3. Phẩm chất: - Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ . - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm quan sát tính cảm ứng ở sinh vật.
34. Vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn.	2	1. Kiến thức: Sau bài học này, HS sẽ: – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). – Hình thành các tập tính tốt cho vật nuôi như ăn đúng giờ, đi vệ sinh đúng chỗ, ... 2. Năng lực 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên:

			- Hình thành các tập tính tốt cho vật nuôi như ăn đúng giờ, đi vệ sinh đúng chỗ,...đáp ứng yêu cầu thực tiễn của con người - Vận dụng các kiến thức về cảm ứng ở thực vật vào trồng trọt nhằm nâng cao năng suất cây trồng. 3. Phẩm chất - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm vận dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào thực tiễn. - Có trách nhiệm, chủ động nhận, thực hiện nhiệm vụ - Trung thực, cẩn thận ghi chép, có trách nhiệm.
	35. Thực hành: Cảm ứng ở sinh vật	2	1. Kiến thức: – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). – Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát trong thực tế về một số tập tính của sinh vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra các bước tiến hành thí nghiệm. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ phát sinh trong quá trình học. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên: - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết một số tập tính thường gặp ở sinh vật. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng các kiến thức về cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt, ...). Hình thành các tập tính tốt cho vật nuôi (như ăn đúng giờ, đi vệ sinh đúng chỗ, ...)

			3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về các tập tính của sinh vật. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về cách thức thực hiện. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm quan sát được.
Chương IX. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết)			
36. Khái quát về sinh trưởng và phát triển ở sinh vật	2		1. Kiến thức: - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển. - Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. - Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật, trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: + Học sinh tự tìm hiểu thiên nhiên xung quanh và áp dụng lấy các ví dụ vào trong bài học. + Học sinh tự tìm hiểu thông tin trong sách giáo khoa để hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến nội dung học tập 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - <i>Năng lực nhận biết KHTN:</i> - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.

		- <i>Năng lực tìm hiểu tự nhiên:</i> - Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. - <i>Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:</i> Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật, trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học: chịu khó tìm hiểu các thông tin trong sách giáo khoa cũng như các thông tin thêm về sự sinh trưởng và phát triển của sinh vật. - Có trách nhiệm trong các hoạt động học tập: thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học tập mà Giáo viên giao phó hoặc thực hiện các hoạt động học tập được phân công khi tham gia hoạt động nhóm. - Trung thực, cẩn thận trong quá trình học tập, trong quá trình hoạt động nhóm. - Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ các loài sinh vật sống quanh mình.
37. Ứng dụng sinh trưởng và phát triển ở sinh vật và thực tiễn	3	1. Kiến thức: - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, chất dinh dưỡng). - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển (ví dụ: điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kích thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). - Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển của sinh vật để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (ví dụ: tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: + Học sinh tự tìm hiểu thiên nhiên xung quanh và áp dụng lấy các ví dụ vào trong bài học. + Học sinh tự tìm hiểu thông tin trong sách giáo khoa để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

		- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến nội dung học tập 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - <i>Năng lực nhận biết KHTN</i> : Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, chất dinh dưỡng). - <i>Năng lực tìm hiểu tự nhiên</i>: Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển (ví dụ: điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kích thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). - <i>Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học</i>: Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển của sinh vật để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (ví dụ: tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học: chịu khó tìm hiểu các thông tin trong sách giáo khoa cũng như các thông tin thêm về ứng dụng sinh trưởng và phát triển của sinh vật vào thực tiễn. - Có trách nhiệm trong các hoạt động học tập: thực hiện đầy đủ nhiệm vụ học tập mà Giáo viên giao phó hoặc thực hiện các hoạt động học tập được phân công khi tham gia hoạt động nhóm. - Trung thực, cẩn thận trong quá trình học tập, trong quá trình hoạt động nhóm. - Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ các loài sinh vật sống quanh mình.
38. Thực hành: Quan sát, mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật	2	1. Kiến thức: – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung:

		- Năng lực tự chủ và tự học: tiến hành thí nghiệm, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, video để tìm hiểu về các đặc điểm của sự sinh trưởng, phát triển ở một số sinh vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm ra mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển của các sinh vật. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ trong thực hiện quan sát, mô tả sự sinh trưởng và phát triển ở một số sinh vật. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên : - Năng lực nhận biết KHTN: Nhận biết các thao tác thực hành thí nghiệm chứng minh sự sinh trưởng có ở sinh vật. - Năng lực tìm hiểu tự nhiên: Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển, phân biệt được các kiểu phát triển qua biến thái ở một số sinh vật. - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Trình bày được các bước tiến hành gieo trồng 1 hạt cây trồng, vận dụng kiến thức phòng chống sâu bệnh hại cây trồng,.... 3. Phẩm chất: -Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: +Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về kính lúp. +Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về kính lúp, cách nhận biết, cấu tạo và phân loại kính lúp. +Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm quan sát vật.
Chương X. Sinh sản ở sinh vật (10 tiết)		
39. Sinh sản vô tính ở sinh vật	3	1. Kiến thức – Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật. – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh họa. – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh họa.

		– Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. – Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). 2. Năng lực Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Xác định được nhiệm vụ học tập; biết tự tìm kiếm thức thông qua tài liệu tham khảo, qua kênh hình, qua sách giáo khoa; - Năng lực giải quyết vấn đề: Nhận thức và giải quyết được các tình huống trong học tập, biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề cần giải quyết. - Năng lực tư duy: Đặt câu hỏi để làm rõ các tình huống, nêu được nhiều ý tưởng trong học tập. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: Chủ động trong giao tiếp, biết sử dụng ngôn ngữ phù hợp để trình bày một nội dung kiến thức, tự tin khi nói trước đám đông. Làm việc theo nhóm, tập thể để giải quyết một nhiệm vụ học tập, biết chia sẻ thông tin. - Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Khai thác Internet để tìm kiếm nội dung kiến thức. Năng lực sinh học: - Năng lực nhận thức kiến thức sinh học, tìm tòi khám phá thế giới sống. - Vận dụng kiến thức sinh học vào thực tiễn: Giải thích những hiện tượng thường gặp trong tự nhiên và đời sống hàng ngày. 3. Phẩm chất - Có thái độ tích cực, hợp tác trong làm việc nhóm; - Có ý thức tự học, tìm tòi kiến thức mới - Yêu thích, say mê nghiên cứu khoa học. - Yêu thương, chăm sóc và bảo vệ cơ thể, môi trường.
40. Sinh sản hữu tính ở sinh vật	3	1. Kiến thức – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật. Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

		– Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật: + Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính. + Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả. – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính và một số ứng dụng trong thực tiễn. 2. Về năng lực 2.1. Năng lực chung - Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, nhận xét, quan sát tranh ảnh để thực hiện các nhiệm vụ học tập khi tìm hiểu sinh sản hữu tính ở sinh vật. - Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự. Xác định nội dung hợp tác nhóm. Thảo luận nhóm để mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật, động vật; nêu được vai trò và ứng dụng của sinh sản hữu tính ở sinh vật. - Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng nhận biết những ứng dụng của sinh sản hữu tính vào thực tiễn. 2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Nhận thức khoa học tự nhiên: Phát biểu được khái niệm sinh sản, khái niệm sinh sản hữu tính. Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. Phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính ở thực vật và động vật. Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính trong thực tiễn. Mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật: mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính và phân biệt được với hoa đơn tính; mô tả được thụ phấn, thụ tinh và lớn lên của quả. Mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở động vật. - Tìm hiểu tự nhiên: Lấy được ví dụ minh họa đối với các hình thức sinh sản hữu tính ở sinh vật (hoa đơn tính, hoa lưỡng tính, động vật đẻ con, động vật đẻ trứng). - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Trình bày được một số ứng dụng của các hình thức sinh sản hữu tính trong thực tiễn.
--	--	---

			3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về sinh sản hữu tính ở sinh vật. Có niềm tin khoa học, luôn cố gắng vươn lên trong học tập. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập. - Trung thực báo cáo chính xác, nhận xét khách quan kết quả thực hiện. - Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của các bạn trong lớp. - Yêu thiên nhiên, có ý thức để bảo vệ cây xanh, bảo vệ rừng, BV MT sống
	41. Một số yếu tố ảnh hưởng và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật	3	1. Kiến thức: – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. – Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính,...). Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung: - Năng lực tự chủ và tự học: Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. - Chủ động, tích cực thực hiện công việc được giao: Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính,...). Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. 2.2. Năng lực KHTN: Nhận thức khoa học tự nhiên - <i>Năng lực nhận biết KHTN:</i> Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật và điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. - <i>Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:</i> Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính,...). Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ

			phần cho cây. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về nội dung bài. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ được giao. - Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép cẩn thận kết quả thảo luận.
	42. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất	2	1. Kiến thức: Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào - cơ thể - môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng - sinh trưởng, phát triển - cảm ứng - sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. 2. Năng lực: 2.1. Năng lực chung - Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về mối quan hệ giữa tế bào, cơ thể, môi trường và các hoạt động sống của cơ thể sinh vật. - Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để tìm hiểu về mối quan hệ giữa tế bào, cơ thể, môi trường và các hoạt động sống của cơ thể sinh vật; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với sản phẩm nhóm để trình bày ý tưởng thực hiện nhiệm vụ. - Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm; Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân; Biết chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm; Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót của bản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc; Biết phân công nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động...

			2.2. Năng lực khoa học tự nhiên - Kể tên được các hoạt động sống của tế bào và cơ thể. - Nêu được mối quan hệ giữa tế bào, cơ thể, môi trường và mối quan hệ giữa các hoạt động sống của cơ thể. - Chứng minh được cơ thể sinh vật là một thể thống nhất thông qua phân tích các ví dụ về mối quan hệ của các hoạt động sống ở thực vật và động vật. - Vận dụng kiến thức đã học để giải thích được bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em do hoạt động sống nào chi phối và mối quan hệ giữa các hoạt động sống ở cơ thể người. 3. Phẩm chất: Thông qua thực hiện bài học góp phần hình thành các phẩm chất: - Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm chứng minh được cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. - Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ. - Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào đời sống. - Trung thực, cẩn thận trong ghi chép kết quả thảo luận của nhóm.
	Ôn tập học kì 2		

2.3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	90 phút	Tuần 9	- Kiến thức: + Môn Hoá: Từ tiết 1 đến tiết 8 + Môn Lí: từ 1 đến tiết 16 + Sinh Từ tiết 1 đến tiết 8 Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học Rèn kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kỹ năng phân tích tổng	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ

			hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	
Cuối Học kỳ 1	90 phút	Tuần 18	Kiến thức: + Môn Hoá: Từ tiết 1 đến tiết 17 + Môn Lí: từ 1 đến tiết 16 và tiết 18 đến tiết 27 + Sinh Từ tiết 1 đến tiết 8 và tiết 11 đến tiết 26 Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Giữa Học kỳ 2	90 phút	Tuần 26	- Kiến thức : + Môn Hoá: Từ tiết 19 đến tiết 25 + Môn Lí: từ 29 đến tiết 35 + Sinh Từ tiết 29 đến tiết 49 - Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Cuối Học kỳ 2	90 phút	Tuần 35	Kiến thức: + Môn Hoá: Từ tiết 19 đến tiết 33 + Môn Lí: từ 29 đến tiết 35 và tiết 37 đến tiết 44 + Sinh Từ tiết 29 đến tiết 49 và tiết 43 đến tiết 60 Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ

			các hiện tượng trong thực tế. Kỹ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kỹ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	
--	--	--	---	--

3.KHTN8

3.1. Phân phối chương trình

Môn	Học kì 1	ÔN TẬP + KT	Học kì 2	ÔN TẬP + KT	Tổng
Sinh	20	1T ÔN TẬP CHK1 2T KT CUỐI HK 1	24	1T ÔN TẬP CHK2 2T KT CUỐI HK 2	50 tiết
Lí	17	1T ÔN TẬP CHK1	21	1T ÔN TẬP CHK2 2T KT GIỮA HK2	42 tiết
Hóa	28	2T KT GIỮA HK1 1T ÔN TẬP CHK1	16	1T ÔN TẬP CHK2	48 tiết
Tổng	65	7	61	7	140 tiết

3.2. Kế hoạch giáo dục

Dạy trên lớp: 126 tiết; Ôn tập: 6 tiết; KT giữa và cuối kì: 8 tiết

STT	Bài học	Số tiết	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt
HỌC KÌ I				
MỞ ĐẦU				
1	Bài 1. Sử dụng một số hóa chất, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm	3	(1,2,3)	Tuần 1,2 - Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8. - Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8). - Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8 và trình bày được cách sử dụng điện an toàn.

Mạch nội dung: Chất và sự biến đổi của chất

CHƯƠNG 1. PHẢN ỨNG HÓA HỌC

2	Bài 2. Phản ứng hóa học	3	(4,5,6)	Tuần 2,3	– Nêu được khái niệm sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. – Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học. Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học – Tiến hành được một số thí nghiệm về sự biến đổi vật lí và biến đổi hoá học. – Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm. – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra
3	Bài 3. Mol và tỉ khối chất khí	3	(7,8,9)	Tuần 4,5	– Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử). – Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m) – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí. – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối. – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0 C.

					– Sử dụng được công thức $(L) \text{ (mol)} \cdot 24,79 \text{ (/ mol)} \cdot V \text{ n } L =$ để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0 C.
4	Bài 4. Dung dịch và nồng độ dung dịch	4	(10,11,12,13)	Tuần 5,6,7	– Nêu được dung dịch là hỗn hợp lỏng đồng nhất của các chất đã tan trong nhau. – Nêu được định nghĩa độ tan của một chất trong nước, nồng độ phần trăm, nồng độ mol. – Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức. – Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước
5	Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học	3	(14, 15,16)	Tuần 7,8	– Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo toàn. – Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học. – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học. – Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể.
6	Đánh giá giữa kì I	2	(17,18)	Tuần 9	YCCĐ trong ba phân môn Lí, Hóa , Sinh
7	Bài 5. Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học	1	(19)	Tuần 10	– Tiến hành được thí nghiệm để chứng minh: Trong phản ứng hoá học, khối lượng được bảo

	(tt)				toàn. – Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học. – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học. – Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể.
8	Bài 6. Tính theo phương trình hóa học	4	(20,21,22,23)	Tuần 10,11,12	- Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 0 C. – Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng và tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế.
9	Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác	3	(24,25,26)	Tuần 12,13	- Nêu được khái niệm về tốc độ phản ứng (chỉ mức độ nhanh hay chậm của phản ứng hoá học). – Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng và nêu được một số ứng dụng thực tế. – Tiến hành được thí nghiệm và quan sát thực tiễn: + So sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học; + Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng; + Nêu được khái niệm về chất xúc tác.

CHƯƠNG 2. MỘT SỐ HỢP CHẤT THÔNG DỤNG					
10	Bài 8. Acid	3	(27,28,29)	Tuần 14,15,16	– Nêu được khái niệm acid (tạo ra ion H^+) – Tiến hành được thí nghiệm của hydrochloric acid (làm đổi màu chất chỉ thị; phản ứng với kim loại), nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của acid. – Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H_2SO_4, CH_3COOH).
11	Bài 9. Base – Thang pH	1	(30)	Tuần 17	– Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH^-) – Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước. – Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base. – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan. - Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất.
12	Ôn Tập học kì 1	1	31	Tuần 18	YCCĐ trong phân môn Hóa
HỌC KÌ 2					

13	Bài 9. Base – Thang pH (tt)	3	(32,33,34)	Tuần 19,20,21	– Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH^-) – Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước. – Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base. – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan. - Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất.
14	Bài 10. Oxide	4	(35,36,37,38)	Tuần 22,23,24,25	– Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với một nguyên tố khác. – Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen. – Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính).
15	Bài 11. Muối	6	(39,40,41,42,43,44)	Tuần 26,27,28,29,30,31	– Nêu được khái niệm về muối (các muối thông thường là hợp chất được hình thành từ sự thay thế ion H^+ của acid bởi ion kim loại hoặc ion NH_4^+) + – Chỉ ra được một số muối tan và muối không tan từ bảng tính tan. – Trình bày được một số phương pháp điều chế

					muối. – Đọc được tên một số loại muối thông dụng. – Tiến hành được thí nghiệm muối phản ứng với kim loại, với acid, với base, với muối; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra kết luận về tính chất hoá học của muối. – Trình bày được mối quan hệ giữa acid, base, oxide và muối; rút ra được kết luận về tính chất hoá học của acid, base, oxide
16	Bài 12. Phân bón hóa học	3	(45,46,47)	Tuần 32,33,34	- Trình bày được vai trò của phân bón (một trong những nguồn bổ sung một số nguyên tố: đa lượng, trung lượng, vi lượng dưới dạng vô cơ và hữu cơ) cho đất, cây trồng. – Nêu được thành phần và tác dụng cơ bản của một số loại phân bón hoá học đối với cây trồng (phân đạm, phân lân, phân kali, phân N–P–K). – Trình bày được ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khoẻ của con người. – Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón
17	ÔN TẬP CUỐI HK 2	1	48	Tuần 35	YCCĐ trong phân môn Hóa
Mạch nội dung: Năng lượng và sự biến đổi					
HỌC KÌ 1					

CHƯƠNG 3. KHỐI LƯỢNG RIÊNG					
18	Bài 13. Khối lượng riêng	2	(1,2)	Tuần 1,2	- Nêu được định nghĩa khối lượng riêng, xác định được khối lượng riêng qua khối lượng và thể tích tương ứng, khối lượng riêng = khối lượng/thể tích. - Liệt kê được một số đơn vị đo khối lượng riêng thường dùng.
19	Bài 14. Thực hành xác định khối lượng riêng	2	(3,4)	Tuần 3,4	- Thực hiện thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật, của một vật có hình dạng bất kì, của một lượng chất lỏng
20	Bài 15. Áp suất trên một bề mặt	2	(5,6)	Tuần 5,6	- Dùng dụng cụ thực hành, khẳng định được: áp suất sinh ra khi có áp lực tác dụng lên một diện tích bề mặt, áp suất = áp lực/diện tích bề mặt. - Liệt kê được một số đơn vị đo áp suất thông dụng. - Thảo luận được công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế.
21	Bài 16. Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển	3	(7,8,9)	Tuần 7,8,9	- Nêu được: Áp suất tác dụng vào chất lỏng sẽ được chất lỏng truyền đi nguyên vẹn theo mọi hướng; lấy được ví dụ minh họa. - Thực hiện được thí nghiệm để chứng tỏ tồn tại áp suất khí quyển và áp suất này tác dụng theo mọi phương. - Mô tả được sự tạo thành tiếng động trong tai khi tai chịu sự thay đổi áp suất đột ngột. - Giải thích được một số ứng dụng về áp suất

					không khí trong đời sống (ví dụ như: giác mút, bình xịt, tàu đệm khí)
22	Bài 17. Lực đẩy Archimedes	2	(10,11)	Tuần 10,11	– Thực hiện thí nghiệm khảo sát tác dụng của chất lỏng lên vật đặt trong chất lỏng, rút ra được: Điều kiện định tính về vật nổi, vật chìm; định luật Archimedes (Acsimet)
CHƯƠNG 4. TÁC DỤNG LÀM QUAY CỦA LỰC					
23	Bài 18. Tác dụng làm quay lực. Moment lực	4	(12,13,14,15)	Tuần 12,13,14,15	– Thực hiện thí nghiệm để mô tả được tác dụng làm quay của lực. – Nêu được: tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực
24	Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng	2	(16,17)	Tuần 16,17	– Dùng dụng cụ đơn giản, minh họa được đòn bẩy có thể làm thay đổi hướng tác dụng của lực. – Lấy được ví dụ về một số loại đòn bẩy khác nhau trong thực tiễn – Sử dụng kiến thức, kỹ năng về đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn
25	Ôn tập cuối kì I	1	(18)	Tuần 18	YCCĐ trong PHÂN MÔN LÝ
HỌC KÌ 2					
26	Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng (tt)	2	(19,20)	Tuần 19	– Dùng dụng cụ đơn giản, minh họa được đòn bẩy có thể làm thay đổi hướng tác dụng của lực. – Lấy được ví dụ về một số loại đòn bẩy khác

					nhau trong thực tiễn – Sử dụng kiến thức, kỹ năng về đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn
CHƯƠNG 5. ĐIỆN					
27	Bài 20. Hiện tượng nhiễm điện do cọ xát	2	(21,22)	Tuần 20	– Giải thích được sơ lược nguyên nhân một vật cách điện nhiễm điện do cọ xát. – Giải thích được một vài hiện tượng thực tế liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát
28	Bài 21. Dòng điện, nguồn điện	2	(23,24)	Tuần 21	– Định nghĩa được dòng điện là dòng chuyển dời có hướng của các hạt mang điện. – Phân loại được vật dẫn điện, vật không dẫn điện. – <i>Nêu được nguồn điện có khả năng cung cấp năng lượng điện và liệt kê được một số nguồn điện thông dụng trong đời sống.</i>
29	Bài 22. Mạch điện đơn giản	2	(25,26)	Tuần 22	– Vẽ được sơ đồ mạch điện với kí hiệu mô tả: điện trở, biến trở, chuông, ampe kế (ammeter), vôn kế (voltmeter), đi ốt (diode) và đi ốt phát quang. – Lắp được mạch điện đơn giản với: pin, công tắc, dây nối, bóng đèn. – Mô tả được sơ lược công dụng của cầu chì, rơ le (relay), cầu dao tự động, chuông điện.
30	Bài 23. Tác dụng của dòng điện	2	(27,28)	Tuần 23	– Thực hiện thí nghiệm để minh họa được các tác dụng cơ bản của dòng điện: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí

31	Bài 24. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế	2	(29,30)	Tuần 24	– Thực hiện thí nghiệm để nêu được số chỉ của ampe kế là giá trị của cường độ dòng điện. – Thực hiện thí nghiệm để nêu được khả năng sinh ra dòng điện của pin (hay ắc quy) được đo bằng hiệu điện thế (còn gọi là điện áp) giữa hai cực của nó. – Nêu được đơn vị đo cường độ dòng điện và đơn vị đo hiệu điện thế.
32	Bài 25. Thực hành đo cường độ dòng điện và hiệu điện thế	1	(31)	Tuần 25	– Đo được cường độ dòng điện và hiệu điện thế bằng dụng cụ thực hành – Vẽ được sơ đồ mạch điện với kí hiệu mô tả: điện trở, biến trở, chuông, ampe kế (ammeter), vôn kế (voltmeter), đi ốt (diode) và đi ốt phát quang.
33	Bài 26. Năng lượng nhiệt và nội năng	2	(32,33)	Tuần 25,26	– Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt, khái niệm nội năng. – Nêu được: Khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng.
CHƯƠNG 6. NHIỆT					
34	Bài 27. Thực hành đo năng lượng nhiệt bằng joulemeter	2	(34,35)	Tuần 27,28	– Đo được năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng (có thể sử dụng joulemeter hay oát kế (wattmeter))
35	Bài 28. Sự truyền nhiệt	2	(36,37)	Tuần 29,30	– Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt và mô tả sơ lược được sự truyền năng lượng trong mỗi hiện tượng đó

					– Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt, công dụng của vật cách nhiệt tốt. – Mô tả được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính
36	Bài 29. Sự nở vì nhiệt	2	(38,39)	Tuần 31,32	– Thực hiện thí nghiệm để chứng tỏ được các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau. – Lấy được một số ví dụ về công dụng và tác hại của sự nở vì nhiệt – Vận dụng kiến thức về sự truyền nhiệt, sự nở vì nhiệt, giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế
37	ÔN TẬP CUỐI HK 2	1	40	Tuần 34	YCCĐĐ PHÂM NÔN LÍ
38	KT CUỐI HK 2	2	41,42	Tuần 35	- Ma trận - - Đề theo YCCĐ trong 3 phân môn Lí Hoá, Sinh - - Hướng dẫn chấm.
Mạch nội dung: Vật sống					
HỌC KÌ 1 CHƯƠNG 7. SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI					
39	Bài 30. Khái quát về cơ thể người	1	(1)	Tuần 1	– Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người

40	Bài 31. Hệ vận động ở người	3	(2,3,4)	Tuần 2,3,4	– Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ), mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. – Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khỏe học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật. – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân nhằm nâng cao thể lực và thể hình) – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư – Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. – Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương. – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương
----	-----------------------------	---	---------	------------	--

41	Bài 32. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người	4	(5,6,7,8)	Tuần 5,6,7,8	– Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng. Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng. – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá. – Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hoá ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hoá. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. – Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi. – Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người. Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình. – Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...). – Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình. – Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm, cụ thể: + Nêu được khái niệm an toàn thực phẩm. Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm; + Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ.
-----------	---	----------	------------------	---------------------	--

					Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến; + Kể được tên một số hoá chất (độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm; + Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn; + Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này. – Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp. – Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa phương (bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...)
42	Bài 33. Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người	3	(9,10,11)	Tuần 9,10,11	– Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. – Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương). – Nêu được khái niệm nhóm máu. Phân tích

					được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu; ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác). – Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. – Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể. – Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh. – Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người. Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh. – Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó. – Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. – Thực hành: + Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quy; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; + Thực hiện được các bước đo huyết áp. – Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. – Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa
--	--	--	--	--	---

					phương
43	Bài 34. Hệ hô hấp ở người	3	(12,13,14)	Tuần 12,13,14	– Nêu được chức năng của hệ hô hấp. – Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng chống. – Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. – Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. – Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá. – Thực hành: + Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước; + Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút

					thuốc lá.
44	Bài 35. Hệ bài tiết ở người	3	(15,16,17)	Tuần 14,15	– Nêu được chức năng của hệ bài tiết. – Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu. – Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận. – Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống các bệnh đó. – Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe. – Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,... trong trường học hoặc tại địa phương. – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo
45	Bài 36. Điều hòa môi trường trong cơ thể người	1	(18)	Tuần 16	– Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể. – Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH). – Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu

46	Bài 37. Hệ thần kinh và các giác quan ở người	2	(19,20)	Tuần 16,17	– Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. – Dựa vào hình ảnh kể tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tủy sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh). – Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó. – Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác. – Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác. – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng. Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt. – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh. Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai. – Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng và chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...). – Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình;
----	---	---	---------	------------	--

					– Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt
47	ÔN TẬP KH 1	1	21	Tuần 17	YCCĐ PHÂN MÔN SINH
48	KT CUỐI HK 2	2	22,23	Tuần 18	CẢ 3 PHÂN MÔN LÍ, HÓA, SINH
HỌC KÌ 2 PHÂN MÔN SINH					
49	Bài 37. Hệ thần kinh và các giác quan ở người (tt)	1	(24)	Tuần 19	– Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. – Dựa vào hình ảnh kẻ tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tủy sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh). – Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó. – Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác. – Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác. – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kẻ tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng. Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt. – Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kẻ tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh. Liên hệ

					được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai. – Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng và chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...). – Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình; – Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt
50	Bài 38. Hệ nội tiết ở người	2	(25,26)	Tuần 20,21	– Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết. – Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine, ...) và cách phòng chống các bệnh đó. – Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình. – Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (ví dụ bệnh tiểu đường, bướu cổ).
51	Bài 39. Da và điều hòa thân nhiệt ở người	2	(27,28)	Tuần 22,23	– Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da. Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn. – Nêu được khái niệm thân nhiệt. Thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

					– Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. – Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. – Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng. – Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da. – Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư. – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học
52	Bài 40. Sinh sản ở người	1	(29)	Tuần 24	– Nêu được chức năng của hệ sinh dục. – Kể tên được các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. – Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. – Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai. – Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng chống các bệnh đó (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. Vận dụng được hiểu

					biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân. – Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục)
54	Bài 40. Sinh sản ở người (tt)	2	(32,33)	Tuần 26	– Nêu được chức năng của hệ sinh dục. – Kể tên được các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. – Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. – Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai. – Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và trình bày được cách phòng chống các bệnh đó (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên. Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân. – Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục)
CHƯƠNG 8. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG					
55	Bài 41. Môi trường và các nhân tố sinh thái	2	(34,35)	Tuần 27	– Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật, phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa các môi trường sống của

					sinh vật. – Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái. Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). Lấy được ví dụ minh họa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh họa
56	Bài 42. Quần thể người	2	(36,37)	Tuần 28	– Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật. Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố). Lấy được ví dụ minh họa. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể
57	Bài 43. Quần xã sinh vật	2	(38,39)	Tuần 29	– Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật. Nêu được một số đặc điểm cơ bản của quần xã (Đặc điểm về độ đa dạng: số lượng loài và số cá thể của mỗi loài; đặc điểm về thành phần loài: loài ưu thế, loài đặc trưng). Lấy được ví dụ minh họa. – Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.
58	Bài 44. Hệ sinh thái	3	(40,41,42)	Tuần 30,31	– Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái (hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt). – Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh

					vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã. – Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái. – Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển và ven biển, các hệ sinh thái nông nghiệp. – Thực hành: điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.
Mạch nội dung: Trái đất và bầu trời					
59	Bài 45. Sinh quyển	3	(43,44,45)	Tuần 31,32	– Nêu được khái niệm sinh quyển.
60	Bài 46. Cân bằng tự nhiên	2	(46,47)	Tuần 33	– Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên. Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên – Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên
61	Bài 47. Bảo vệ môi trường	2	(48,49)	Tuần 34	– Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên; vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên. – Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được sơ lược về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (ô

					nhằm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp, ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm do sinh vật gây bệnh) và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường. – Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã, nhất là những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES) (ví dụ như các loài voi, tê giác, hổ, sừng đầu đỏ và các loài linh trưởng,...). – Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và một số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. – Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.
62	Ôn tập cuối kì II	1	(50)	Tuần 35	YCCĐ trong phân môn Sinh

3.3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	90 phút	Tuần 9	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học -Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Cuối Học kỳ 1	90 phút	Tuần 18	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 3 phân môn Sinh học, Vật lí và Hóa học - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ

Giữa Học kỳ 2	90 phút	Tuần 26	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ
Cuối Học kỳ 2	90 phút	Tuần 36	- Đảm bảo nội dung kiến thức đã học ở 2 phân môn Sinh học và Vật lí - Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tế. Kĩ năng phân tích tổng hợp, so sánh, kĩ năng làm bài. - Thật thà, trung thực trong quá trình làm bài	Kiểm tra viết trên giấy – TNTL và TNKQ

III. TIN HỌC

1. TIN HỌC 6

1.1. Phân phối CT: Cả năm: 35 tuần x 1 tiết = 35 tiết. HK1: 18 tuần x 1 tiết = 18 tiết; HK2: 17 tuần x 1 tiết = 17 tiết

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
Chủ đề 1: Máy tính và cộng đồng			
1	1	Bài 1: Thông tin và dữ liệu	- Hiểu dữ liệu, thông tin và vật mang tin là gì? - Nhận biết được sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu. - Phân biệt được thông tin và vật mang tin. - Nêu được ví dụ minh họa mối quan hệ giữa thông tin và dữ liệu. - Nêu được ví dụ minh họa tầm quan trọng của thông tin.
2	2	Bài 2: Xử lý thông tin	- Nêu được các hoạt động cơ bản trong xử lý thông tin. - Giải thích được máy tính là công cụ hiệu quả để xử lý thông tin. Nêu được ví dụ minh họa cụ thể.
3	3	Bài 3: Thông tin trong máy tính	- Giải thích được việc có thể biểu diễn thông tin chỉ với hai kí hiệu 0 và 1. - Biết được bit là đơn vị nhỏ nhất trong lưu trữ thông tin.
4	4	Bài 3: Thông tin trong máy tính	- Nêu được tên và độ lớn của các đơn vị cơ bản đo dung lượng thông tin. - Ước lượng được khả năng lưu trữ của các thiết bị nhớ thông dụng như đĩa quang, đĩa từ, thẻ nhớ...

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
Chủ đề 2: Mạng máy tính và Internet			
5	5	Bài 4: Mạng máy tính	- Nêu được mạng máy tính là gì và lợi ích của nó trong cuộc sống. - Kể được các thành phần chính của một mạng máy tính.
6	6	Bài 4: Mạng máy tính	- Nêu được một số cách kết nối không dây mà em biết. - Nêu được ví dụ cụ thể về trường hợp mạng không dây tiện dụng hơn mạng có dây.
7	7	Bài 5: Internet	- Biết Internet là gì. - Nêu được một số đặc điểm chính của Internet. - Nêu được một số lợi ích chính của Internet.
8	8	Ôn tập giữa học kỳ 1	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
9	9	Kiểm tra giữa kì 1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi cho phép - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
Chủ đề 3: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin			
10	10	Bài 6: Mạng thông tin toàn cầu	- Trình bày sơ lược được các khái niệm World Wide Web, website, địa chỉ của website, trình duyệt. - Xem và nêu được các thông tin chính trên trang web cho trước.
11	11	Bài 6: Mạng thông tin toàn cầu (tt)	- Khai thác được thông tin trên một số trang web thông dụng: tra từ điển, xem tin thời tiết, thời sự, ...

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
12	12	Bài 7: Tìm kiếm thông tin trên Internet	- Nêu được công dụng của máy tìm kiếm. - Xác định được từ khóa ứng với mục đích tìm kiếm cho trước. - Thực hiện được việc tìm kiếm và khai thác thông tin trên Internet.
13	13	Bài 8: Thư điện tử	- Biết thư điện tử là gì; biết ưu điểm và nhược điểm cơ bản của dịch vụ thư điện tử so với các phương thức liên lạc khác. - Biết tài khoản thư điện tử, hộp thư điện tử, thành phần của địa chỉ thư điện tử và cách đăng kí tài khoản thư điện tử.
14	14	Bài 8: Thư điện tử (tt)	- Thực hiện đăng kí tài khoản thư điện tử, đăng nhập, soạn, gửi, đăng xuất hộp thư điện tử.
Chủ đề 4. Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số			
15	15	Bài 9: An toàn thông tin trên Internet	- Biết một số tác hại và nguy cơ khi sử dụng Internet. Nêu và thực hiện được một số biện pháp phòng ngừa. - Trình bày được tầm quan trọng của sự an toàn và hợp pháp của thông tin cá nhân cả tập thể. - Bảo vệ được thông tin và tài khoản cá nhân với sự hỗ trợ của người lớn. - Nêu được một vài cách thông dụng để chia sẻ thông tin của bản thân và tập thể sao cho an toàn và hợp pháp. - Nhận diện được một số thông điệp lừa đảo hoặc mang nội dung xấu.
16	16	Bài 9: An toàn thông tin trên Internet (tt)	- Bảo vệ được thông tin và tài khoản cá nhân với sự hỗ trợ của người lớn. - Nêu được một vài cách thông dụng để chia sẻ thông tin của bản thân và tập thể sao cho an toàn và hợp pháp. - Nhận diện được một số thông điệp lừa đảo hoặc mang nội dung xấu.
17	17	Ôn tập cuối học kỳ 1	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra.

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
			- GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
18	17	Kiểm tra cuối học kỳ I	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK1 - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
HKII			
Chủ đề 5: Ứng dụng tin học			
19	19	Bài 10: Sơ đồ tư duy (<i>Giao nhiệm vụ BT dự án. Sổ lưu niệm</i>)	- Sắp xếp được một cách logic và trình bày được dưới dạng sơ đồ tư duy các ý tưởng, khái niệm. - Giải thích được lợi ích của sơ đồ tư duy, nêu được nhu cầu sử dụng phần mềm sơ đồ tư duy trong học tập và trao đổi thông tin.
20	20	Bài 10: Sơ đồ tư duy (tt)	- Tạo được sơ đồ tư duy đơn giản bằng phần mềm.
21	21	Bài 11: Định dạng văn bản	- Nêu được các chức năng đặc trưng của những phần mềm soạn thảo văn bản. - Trình bày được tác dụng của công cụ căn lề, định dạng văn bản.
22	22	Bài 11: Định dạng văn bản (tt)	- Thực hiện được trên máy việc định dạng văn bản, trình bày trang văn bản và in.
23	23	Bài 12: Trình bày thông tin ở dạng bảng	- Biết được ưu điểm của việc trình bày thông tin ở dạng bảng. - Biết cách tạo và định dạng bảng.
24	24	Bài 12: Trình bày thông tin ở dạng bảng	- Trình bày được thông tin ở dạng bảng bằng phần mềm soạn thảo văn bản.
25	25	Ôn tập giữa học kỳ 2	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
26	26	Kiểm tra giữa học kỳ 2	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi ở từ đầu đến giữa HK2. - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài.
Chủ đề 5: Ứng dụng tin học (tt)			
27	27	Bài 13. Thực hành: Tìm kiếm và thay thế	- Trình bày được tác dụng của công cụ tìm kiếm, thay thế trong phần mềm soạn thảo văn bản. - Sử dụng được công cụ tìm kiếm và thay thế của phần mềm soạn thảo văn bản.
28	28	Bài 14. Thực hành tổng hợp: Hoàn thành sổ lưu niệm (<i>Báo cáo kết quả BT dự án</i>)	- Biết cách tổng hợp, sắp xếp các nội dung thành một nội dung hoàn chỉnh
Chủ đề 6: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính			
29	29	Bài 15: Thuật toán	- Diễn tả được sơ lược khái niệm thuật toán. - Nêu được một vài ví dụ minh họa về thuật toán
30	30	Bài 15: Thuật toán (tt)	- Biết thuật toán có thể được mô tả dưới dạng liệt kê hoặc sơ đồ khối. - Tạo được sơ đồ khối
31	31	Bài 16: Các cấu trúc điều khiển	- Biết các cấu trúc: + Cấu trúc tuần tự + Cấu trúc rẽ nhánh dạng thiếu và dạng đủ + Cấu trúc lặp
32	32	Bài 16: Các cấu trúc điều khiển (tt)	- Mô tả được thuật toán đơn giản có cấu trúc tuần tự, rẽ nhánh (dạng thiếu và dạng đủ) và lặp dưới dạng liệt kê hoặc sơ đồ khối.
33	33	Bài 17: Chương trình máy tính	- Biết được chương trình là mô tả một thuật toán để máy tính "hiểu". - Thực hiện được chương trình trên máy tính
34	34	Ôn tập cuối học kỳ 2	GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm

HK I			
Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
			kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
35	35	Kiểm tra cuối học kỳ 2	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK2 - GV quan sát, theo dõi và nhắc nhở HS làm bài

1.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt	Hình thức
Giữa Học kỳ 1	45 Phút	Tuần 9	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Cuối Học kỳ 1	45 Phút	Tuần 18	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Giữa Học kỳ 2	45 Phút	Tuần 26	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 2, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Cuối Học kỳ 2	45 Phút	Tuần 35	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 2 và cả năm học, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy

2. TIN HỌC 7:

2. 1. PPCT: **Cả năm:** 35 tuần x 1 tiết = 35 tiết.

HK1: 18 tuần x 1 tiết = 18 tiết; **HK2:** 17 tuần x 1 tiết = 17 tiết

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
		Chủ đề 1: Máy tính và cộng đồng	
1	1	Bài 1: Thiết bị vào – ra	-Biết và nhận ra được các thiết bị vào- ra có nhiều loại, hình dáng khác nhau. - Biết được chức năng của thiết bị vào – ra trong thu nhận,lưu trữ, xử lí và truyền thông tin. - Hiểu đúng các thao tác với các thiết bị thông dụng của máy tính. - Nêu được ví dụ cụ thể những thao tác không đúng cách sẽ gây ra lỗi cho thiết bị và hệ thống xử lí thông tin.
2	2	Bài 2: Phần mềm máy tính	- Giải thích được sơ lược chức năng điều khiển và quản lí hệ điều hành. - Phân biệt được hệ điều hành với phần mềm ứng dụng. - Nêu được tên một số phần mềm ứng dụng đã sử dụng. - Giải thích được phần mở rộng của tên tệp, cho biết tệp thuộc loại gì, nêu được ví dụ minh họa.
3	3	Bài 3: Quản lý dữ liệu trong máy tính	- Biết được tệp chương trình cũng là dữ liệu, có thể được lưu trữ trong máy tính. - Nêu được ví dụ về biện pháp bảo vệ dữ liệu như sao lưu, phòng chống virus...
4	4	Bài 3: Quản lý dữ liệu trong máy tính (TT)	-Thao tác thành thạo với tệp và thư mục: tạo mới, sao chép, di chuyển, đổi tên, xóa...
		Chủ đề 2: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm	

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
		và trao đổi thông tin	
5	5	Bài 4: Mạng xã hội và một số kênh trao đổi thông tin trên Internet	-Nêu được tên một kênh trao đổi thông tin thông dụng trên internet và loại thông tin trao đổi trên kênh đó. - Nêu được một số chức năng cơ bản của mạng xã hội. Nhận biết được một số website là mạng xã hội. - Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một mạng xã hội để giao lưu và chia sẻ thông tin. - Nêu được ví dụ cụ thể về hậu quả của việc sử dụng thông tin vào mục đích sai trái.
6	6	Bài 4: Mạng xã hội và một số kênh trao đổi thông tin trên Internet (thực hành)	- Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một mạng xã hội để giao lưu và chia sẻ thông tin. - Thao tác thành thạo tạo tài khoản trên mạng xã hội.
Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số			
7	7	Bài 5: Ứng xử trên mạng	-Thực hiện được giao tiếp qua mạng theo đúng quy tắc và bằng ngôn ngữ lịch sự, thể hiện ứng xử có văn hóa. - Nêu được ví dụ truy cập không hợp lệ vào các nguồn thông tin; biết cách ứng xử hợp lý khi gặp những thông tin trên mạng có nội dung xấu, không phù hợp lứa tuổi. - Biết được tác hại của bệnh nghiện Internet, từ đó có ý thức phòng tránh. - Biết nhờ người lớn giúp đỡ, tư vấn khi cần thiết trong quá trình ứng xử trên mạng.
8	8	Ôn tập giữa học kỳ 1	- GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
9	9	Kiểm tra giữa kì 1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi cho phép

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
			- GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
		Chủ đề 4: : Ứng dụng tin học	
10	10	Bài 6: Làm quen với phần mềm bảng tính (giao nhiệm vụ theo dự án)	-Nêu được một số chức năng cơ bản của phần mềm bảng tính. - Thực hiện được một số thao tác đơn giản: chọn phong chữ, căn chỉnh dữ liệu trong ô tính, thay đổi độ rộng cột. -Thao tác thành thạo với việc nhập dữ liệu, chỉnh sửa dữ liệu và định dạng dữ liệu.
11	11	Bài 7: Tính toán tự động trên bảng tính	-Nhận biết được một số kiểu dữ liệu trên bảng tính. - Sử dụng được công thức và dùng được địa chỉ trong công thức, tạo được bảng tính đơn giản có số liệu tính toán bằng công thức. - Giải thích được việc đưa các công thức vào bảng tính là một cách điều tự động dữ liệu.
12	12	Bài 7: Tính toán tự động trên bảng tính (TT)	-Thao tác thành thạo với việc thực hiện công thức và sao chép ô tính có chứa công thức.
13	13	Bài 8: Công cụ hỗ trợ tính toán	-Thực hiện được một số phép toán thông dụng, sử dụng được một số hàm đơn giản như: MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT...
14	14	Bài 8: Công cụ hỗ trợ tính toán (TT)	-Thao tác thành thạo với các hàm trong bảng tính: MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT...
15	15	Bài 9: Trình bày bảng tính	-Biết và thực hiện được một số chức năng định dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính. - Áp dụng được một số hàm tính toán dữ liệu như: MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT vào dự án Trường học xanh.
16	16	Bài 10: Hoàn thiện bảng tính	- Thực hiện được các thao tác hoàn thiện bảng tính. - Thực hành hoàn thiện dự án. - Sử dụng được bảng tính điện tử để giải quyết một vài công việc cụ thể đơn giản.

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
17	17	Ôn tập cuối học kỳ 1	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
18	18	Kiểm tra cuối học kỳ I	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK1 - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
		Chủ đề 4 : Ứng dụng tin học	
19	19	Bài 11: Tạo bài trình chiếu	- Nêu được một số chức năng cơ bản của phần mềm trình chiếu.
20	20	Bài 11: Tạo bài trình chiếu (T/h)	-Tạo được một bài báo cáo có tiêu đề, cấu trúc phân cấp.
21	21	Bài 12: Định dạng đối tượng trên trang chiếu	-Sao chép được dữ liệu từ tệp văn bản sang trang trình chiếu. - Đưa được hình ảnh minh họa vào bài trình chiếu. - Biết sử dụng các định dạng cho văn bản,ảnh minh họa một cách hợp lí.
22	22	Bài 12: Định dạng đối tượng trên trang chiếu (T/h)	-Thao tác thành tạo việc sao chép được dữ liệu từ tệp văn bản sang trang trình chiếu. - Thao tác thành tạo việc chèn hình ảnh, định dạng cho văn bản và hình ảnh trong trang chiếu.
23	23	Bài 13: Thực hành tổng hợp	- Biết đưa hiệu ứng động vào bài trình chiếu và sử dụng hiệu ứng một cách hợp lí.
24	24	Bài 13: Thực hành tổng hợp: hoàn thiện bài trình chiếu (báo cáo theo dự án)	- Biết cách tổng hợp, sắp xếp các nội dung đã có thành một bài trình chiếu. - Thực hành hoàn thiện bài trình chiếu.

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
25	25	Ôn tập giữa học kỳ 2	- GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
26	26	Kiểm tra giữa học kỳ 2	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi ở từ đầu đến giữa HK2. - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài.
		Chủ đề 5: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	
27	27	Bài 14: Thuật toán tìm kiếm tuần tự	-Giải thích được thuật toán tìm kiếm tuần tự.
28	28	Bài 14: Thuật toán tìm kiếm tuần tự	-Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán tìm kiếm tuần tự trên một bộ dữ liệu vào có kích thước nhỏ.
29	29	Bài 15: Thuật toán tìm kiếm nhị phân	-Giải thích được thuật toán tìm kiếm nhị phân. - Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán tìm kiếm nhị phân trên một bộ dữ liệu vào có kích thước nhỏ.
30	30	Bài 15: Thuật toán tìm kiếm nhị phân	-Giải thích được mối liên quan giữa sắp xếp và tìm kiếm, nêu được ví dụ minh họa.
31	31	Bài 16: Thuật toán sắp xếp	-Giải thích được một vài thuật toán sắp xếp cơ bản. - Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán sắp xếp với bộ dữ liệu đầu vào có kích thước nhỏ.
32	32	Bài 16: Thuật toán sắp xếp	-Nêu được ý nghĩa của việc chia một bài toán thành những bài toán nhỏ hơn.

Tuần	Tiết	Chủ đề/Bài học	Yêu cầu cần đạt
33	33	Bài tập tổng hợp ôn tập chủ đề 5	- GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
34	34	Ôn tập cuối học kỳ 2	GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
35	35	Kiểm tra cuối học kỳ 2	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK2 - GV quan sát, theo dõi và nhắc nhở HS làm bài

2.2. KHDG

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
		Chủ đề 1: Máy tính và cộng đồng	4	

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
1	1	Bài 1: Thiết bị vào – ra	1	-Biết và nhận ra được các thiết bị vào- ra có nhiều loại, hình dáng khác nhau. - Biết được chức năng của thiết bị vào – ra trong thu nhận,lưu trữ, xử lý và truyền thông tin. - Hiểu đúng các thao tác với các thiết bị thông dụng của máy tính. - Nêu được ví dụ cụ thể những thao tác không đúng cách sẽ gây ra lỗi cho thiết bị và hệ thống xử lý thông tin.
2	2	Bài 2: Phần mềm máy tính	1	- Giải thích được sơ lược chức năng điều khiển và quản lí hệ điều hành. - Phân biệt được hệ điều hành với phần mềm ứng dụng. - Nêu được tên một số phần mềm ứng dụng đã sử dụng. - Giải thích được phần mở rộng của tên tệp, cho biết tệp thuộc loại gì, nêu được ví dụ minh họa.
3	3	Bài 3: Quản lý dữ liệu trong máy tính	2	- Biết được tệp chương trình cũng là dữ liệu, có thể được lưu trữ trong máy tính. - Nêu được ví dụ về biện pháp bảo vệ dữ liệu như sao lưu, phòng chống virus... -Thao tác thành thạo với tệp và thư mục: tạo mới, sao chép, di chuyển, đổi tên, xóa...
4	4			
		Chủ đề 2: Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	2	
5;6	5;6	Bài 4: Mạng xã hội và một số kênh trao đổi thông tin trên Internet	2	-Nêu được tên một kênh trao đổi thông tin thông dụng trên internet và loại thông tin trao đổi trên kênh đó. - Nêu được một số chức năng cơ bản của mạng xã hội. - Nhận biết được một số website là mạng xã hội.

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
				- Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một mạng xã hội để giao lưu và chia sẻ thông tin. - Nêu được ví dụ cụ thể về hậu quả của việc sử dụng thông tin vào mục đích sai trái.
		Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	3	
7	7	Bài 5: Ứng xử trên mạng	1	-Thực hiện được giao tiếp qua mạng theo đúng quy tắc và bằng ngôn ngữ lịch sự, thể hiện ứng xử có văn hóa. - Nêu được ví dụ truy cập không hợp lệ vào các nguồn thông tin; biết cách ứng xử hợp lý khi gặp những thông tin trên mạng có nội dung xấu, không phù hợp lứa tuổi. - Biết được tác hại của bệnh nghiện Internet, từ đó có ý thức phòng tránh. - Biết nhờ người lớn giúp đỡ, tư vấn khi cần thiết trong quá trình ứng xử trên mạng.
8	8	Ôn tập giữa học kỳ 1	1	
9	9	Kiểm tra giữa kì 1	1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi cho phép - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
		Chủ đề 4: : Ứng dụng tin học	9	
10	10	Bài 6: Làm quen với phần mềm bảng tính	1	-Nêu được một số chức năng cơ bản của phần mềm bảng tính. - Thực hiện được một số thao tác đơn giản: chọn phông chữ, căn chỉnh dữ liệu trong ô tính, thay đổi độ rộng cột. -Thao tác thành thạo với việc nhập dữ liệu, chỉnh sửa dữ liệu và định dạng dữ liệu.

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
11	11	Bài 7: Tính toán tự động trên bảng tính	2	-Nhận biết được một số kiểu dữ liệu trên bảng tính. - Sử dụng được công thức và dùng được địa chỉ trong công thức, tạo được bảng tính đơn giản có số liệu tính toán bằng công thức. - Giải thích được việc đưa các công thức vào bảng tính là một cách điều tự động dữ liệu. -Thao tác thành thạo với việc thực hiện công thức và sao chép ô tính có chứa công thức.
12	12			
13	13	Bài 8: Công cụ hỗ trợ tính toán	2	-Thực hiện được một số phép toán thông dụng, sử dụng được một số hàm đơn giản như:MAX, MIN,SUM, AVERAGE, COUNT... -Thao tác thành thạo với các hàm trong bảng tính: MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT...
14	14			
15	15	Bài 9: Trình bày bảng tính	1	-Biết và thực hiện được một số chức năng định dạng dạng dữ liệu số và trình bày bảng tính. - Áp dụng được một số hàm tính toán dữ liệu như: MAX, MIN, SUM, AVERAGE, COUNT vào dự án Trường học xanh.
16	16	Bài 10: Hoàn thiện bảng tính	1	-Thực hiện được các thao tác hoàn thiện bảng tính. - Thực hành hoàn thiện dự án. - Sử dụng được bảng tính điện tử để giải quyết một vài công việc cụ thể đơn giản.
17	17	Ôn tập cuối học kỳ 1	1	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra.

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
				- GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
18	18	Kiểm tra cuối học kỳ I	1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK1 - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài
		Chủ đề 4 : Ứng dụng tin học	6	
19	19	Bài 11: Tạo bài trình chiếu	2	- Nêu được một số chức năng cơ bản của phần mềm trình chiếu.
20	20			-Tạo được một bài báo cáo có tiêu đề, cấu trúc phân cấp.
21	21	Bài 12: Định dạng đối tượng trên trang chiếu	2	-Sao chép được dữ liệu từ tệp văn bản sang trang trình chiếu.
22	22			- Đưa được hình ảnh minh họa vào bài trình chiếu. - Biết sử dụng các định dạng cho văn bản, ảnh minh họa một cách hợp lí. -Thao tác thành tạo việc sao chép được dữ liệu từ tệp văn bản sang trang trình chiếu. - Thao tác thành tạo việc chèn hình ảnh, định dạng cho văn bản và hình ảnh trong trang chiếu.
23	23	Bài 13: Thực hành tổng hợp	2	- Biết đưa hiệu ứng động vào bài trình chiếu và sử dụng hiệu ứng một cách hợp lí.
24	24			- Biết cách tổng hợp, sắp xếp các nội dung đã có thành một bài trình chiếu. - Thực hành hoàn thiện bài trình chiếu.
25	25	Ôn tập giữa học kỳ 2	1	

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
26	26	Kiểm tra giữa học kỳ 2	1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi ở từ đầu đến giữa HK2. - GV quan sát và theo dõi, nhắc nhở HS làm bài.
		Chủ đề 5: Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	7	
27	27	Bài 14: Thuật toán tìm kiếm tuần tự	2	-Giải thích được thuật toán tìm kiếm tuần tự. -Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán tìm kiếm tuần tự trên một bộ dữ liệu vào có kích thước nhỏ.
28	28			
29	29	Bài 15: Thuật toán tìm kiếm nhị phân	2	-Giải thích được thuật toán tìm kiếm nhị phân. - Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán tìm kiếm nhị phân trên một bộ dữ liệu vào có kích thước nhỏ. -Giải thích được mối liên quan giữa sắp xếp và tìm kiếm, nêu được ví dụ minh họa.
30	30			
31	31	Bài 16: Thuật toán sắp xếp	2	-Giải thích được một vài thuật toán sắp xếp cơ bản. - Biểu diễn và mô phỏng được hoạt động của thuật toán sắp xếp với bộ dữ liệu đầu vào có kích thước nhỏ. -Nêu được ý nghĩa của việc chia một bài toán thành những bài toán nhỏ hơn.
32	32			
33	33	Bài tập tổng hợp ôn tập chủ đề 5	1	
34	34	Ôn tập cuối học kỳ 2	1	GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung

STT	Tiết	Chủ đề/Bài học	Số tiết	Yêu cầu cần đạt
				đã học.
35	35	Kiểm tra cuối học kỳ 2	1	- GV sử dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp. - Nội dung đánh giá có trong chương trình giảng dạy và mở rộng trong phạm vi HK2 - GV quan sát, theo dõi và nhắc nhở HS làm bài

2.3. Ôn tập cuối học kỳ

Ôn tập	Số tiết (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
Cuối Học kỳ 1	1	Tuần 18	- GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học và mở rộng: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.
Cuối Học kỳ 2	1	Tuần 35	GV nêu rõ hình thức kiểm tra (<i>hình thức kiểm tra trắc nghiệm và tự luận trên giấy, trên máy tính hoặc thực hành trên máy tính</i>), thời gian kiểm tra, thang điểm kiểm tra, các quy định trong quá trình kiểm tra, mức độ phân hóa trong bài kiểm tra. - GV hệ thống tất cả kiến thức đã học: bằng câu hỏi trắc nghiệm hoặc những câu hỏi tự luận liên quan đến nội dung đã học.

2.4. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian	Thời điểm	Yêu cầu cần đạt	Hình thức
------------------------	-----------	-----------	-----------------	-----------

	(1)	(2)	(3)	(4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 9	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 1, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 26	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học đến giữa học kỳ 2, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy
Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh theo chương trình môn học trong học kỳ 2 và cả năm học, được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Viết (trên giấy) Hoặc thực hành trên máy

3. TIN HỌC 8

3.1. PPCT:

STT (1)	Bài học (2)	Tiết PPCT	Số tiết (3)	YCCĐ (4)
HỌC KỲ 1				
CD 1. Máy tính và cộng đồng				

	Bài 1. Lược sử công cụ tính toán	1	1 (1, 0)	- Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển máy tính. - Nêu được ví dụ cho thấy sự phát triển máy tính đã đem đến những thay đổi lớn lao cho xã hội loài người.
CD 2. Tổ chức, lưu trữ và tìm kiếm và trao đổi thông tin				
	Bài 2. Thông tin trong môi trường số	2, 3	2 (2, 0)	- Nêu được các đặc điểm của thông tin số: đa dạng, được thu thập ngày càng nhanh và nhiều, được lưu trữ với dung lượng khổng lồ bởi nhiều tổ chức và cá nhân, có tính bản quyền, có độ tin cậy rất khác nhau, có các công cụ tìm kiếm, chuyển đổi, truyền và xử lý hiệu quả. - Trình bày được tầm quan trọng của việc khai thác các nguồn thông tin đáng tin cậy, nêu được ví dụ minh hoạ.
	Bài 3. Thực hành khai thác thông tin số	4,5	2 (0, 2)	- Sử dụng được công cụ tìm kiếm, xử lý và trao đổi thông tin trong môi trường số. Nêu được ví dụ minh hoạ. - Chủ động tìm kiếm được thông tin để thực hiện nhiệm vụ (thông qua bài tập cụ thể). - Đánh giá được lợi ích của thông tin tìm được trong giải quyết vấn đề, nêu được ví dụ minh hoạ.
CD 3. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số hoá				
	Bài 4. Đạo đức và văn hoá trong sử dụng công nghệ kĩ thuật số	6	1 (1, 0)	- Nhận biết và giải thích được một số biểu hiện vi phạm đạo đức và pháp luật, biểu hiện thiếu văn hoá khi sử dụng công nghệ kĩ thuật số. Ví dụ: thu âm, quay phim, chụp ảnh khi không được phép, dùng các sản phẩm văn hoá vi phạm bản quyền,... - Bảo đảm được các sản phẩm số do bản thân tạo ra thể hiện được đạo đức, tính văn hoá và không vi phạm pháp luật.
	Ôn tập GHK1	7	1 (1,0)	- Kiểm tra lại kiến thức đã học đến thời điểm hiện tại. - Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Góp phần rèn luyện sự chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong quá trình học.
	Kiểm tra GHK1	8	1 (1,0)	
CD 4. Ứng dụng Tin học. Xử lý và trực quan hoá dữ liệu bằng bảng tính điện tử				

	Bài 5. Sử dụng bảng tính giải quyết bài toán thực tế	9,10	2 (1, 1)	- Giải thích được sự khác nhau giữa địa chỉ tương đối và địa chỉ tuyệt đối của một ô tính. - Giải thích được sự thay đổi địa chỉ tương đối trong công thức khi sao chép công thức. - Sử dụng được phần mềm bảng tính trợ giúp giải quyết bài toán thực tế. - Sao chép được dữ liệu từ các tệp văn bản, trang trình chiếu sang trang tính.
	Bài 6. Sắp xếp và lọc dữ liệu	11, 12	2 (1, 1)	- Sử dụng được phần mềm bảng tính trợ giúp giải quyết bài toán thực tế. - Nêu được một số tình huống thực tế cần sử dụng chức năng lọc và sắp xếp dữ liệu. - Thực hiện được các thao tác lọc và sắp xếp dữ liệu. - Nêu được một số tình huống thực tế cần sử dụng các chức năng đó của phần mềm bảng tính.
	Bài 7. Trục quan hoá dữ liệu	13, 14	2 (1, 1)	- Nêu được một số tình huống thực tế cần sử dụng chức năng tạo biểu đồ. - Thực hiện được thao tác tạo biểu đồ của bảng tính.
CD 4a) Chủ đề con (lựa chọn): Soạn thảo văn bản và phần mềm trình chiếu nâng cao				
	Bài 8a. Danh sách dạng liệt kê và hình ảnh trong văn bản	15, 16	2 (1, 1)	- Thực hiện được các thao tác: chèn thêm, xoá bỏ, co giãn hình ảnh, vẽ hình đồ hoạ trong văn bản, tạo danh sách dạng liệt kê.
	Ôn tập HK1	17	1 (1,0)	- Kiểm tra lại kiến thức của các em đã học ở học kì 1.
	KT HK1	18	1 (1,0)	- Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Học sinh biết cách vận dụng kiến thức đã học vào để làm bài kiểm tra.

HỌC KỲ 2

CD 4a) Chủ đề con (lựa chọn): Soạn thảo văn bản và phần mềm trình chiếu nâng cao (tt)

	Bài 9a. Tạo đầu trang, chân trang cho văn bản	19	1 (1, 0)	- Thực hiện được thao tác đánh số trang, thêm đầu trang và chân trang cho văn bản.
	Bài 10a. Định dạng nâng cao cho trang chiếu	20, 21	2 (1, 1)	- Chọn / đặt được màu sắc, cỡ chữ hài hoà và hợp lí với nội dung. - Thực hiện được thao tác đánh số trang, thêm đầu trang và chân trang.
	Bài 11a. Sử dụng bản mẫu cho bài trình chiếu	22, 23	2 (1, 1)	- Sử dụng được các bản mẫu (template) tạo bài trình chiếu. - Nhúng được vào trang chiếu đường dẫn đến video hay tài liệu khác. - Tạo được một số sản phẩm là văn bản có tính thẩm mỹ phục vụ nhu cầu thực tế.
CD 5. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính				
	Bài 12. Từ thuật toán đến chương trình	24, 25	2 (1, 1)	- Mô tả được kịch bản đơn giản dưới dạng thuật toán và tạo được một chương trình đơn giản. - Hiểu được chương trình là dãy các lệnh điều khiển máy tính thực hiện một thuật toán.
	Ôn tập GHK2	26	1(1,0)	- Kiểm tra lại kiến thức đã học ở đầu học kì 2 đến thời điểm hiện tại. - Góp phần rèn luyện sự chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong quá trình học.
	KT GHK2	27	1 (1,0)	
CD 5. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính (tt)				
	Bài 13. Biểu diễn dữ liệu	28, 29	2 (1, 1)	- Nêu được khái niệm hằng, biến, kiểu dữ liệu, biểu thức và sử dụng được các khái niệm này ở các chương trình đơn giản trong môi trường lập trình trực quan.
	Bài 14. Cấu trúc điều khiển	30, 31	2 (1, 1)	- Thể hiện được cấu trúc tuần tự, rẽ nhánh và lặp ở chương trình trong môi trường lập trình trực quan.
	Bài 15. Gỡ lỗi	32	1 (0, 1)	Chạy thử, tìm lỗi và sửa được lỗi cho chương trình.
CD 6. Hướng nghiệp với Tin học				

	Bài 16. Tin học với nghề nghiệp	33	1 (1, 0)	- Nêu được một số nghề nghiệp mà ứng dụng tin học sẽ làm tăng hiệu quả công việc. - Nêu được tên một số nghề thuộc lĩnh vực tin học và một số nghề liên quan đến ứng dụng tin học. - Nhận thức và trình bày được vấn đề bình đẳng giới trong việc sử dụng máy tính và trong ứng dụng tin học, nêu được ví dụ minh họa.
	Ôn tập HK2	34	1 (1, 0)	- Kiểm tra lại kiến thức của các em đã học ở học kì 2.
1.	KTHK2	35	1 (1, 0)	- Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Hs biết cách vận dụng kiến thức đã học vào để làm bài kiểm tra.

3.2. Kiểm tra đánh giá định kì

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
KHỐI 8				
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 8	- Kiểm tra lại kiến thức đã học đến thời điểm hiện tại. - Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Góp phần rèn luyện sự chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong quá trình học.	Viết
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	- Kiểm tra lại kiến thức của các em đã học ở học kì 1. - Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Học sinh biết cách vận dụng kiến thức đã học vào để làm bài kiểm tra.	Viết
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 27	- Kiểm tra lại kiến thức đã học ở đầu học kì 2 đến thời điểm hiện tại. - Góp phần rèn luyện sự chăm chỉ, kiên trì và cẩn thận trong quá trình học.	Viết
Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	- Kiểm tra lại kiến thức của các em đã học ở học kì 2. - Hình thành và phát triển tư duy thuật toán, bước đầu có tư duy điều khiển hệ thống. - Hs biết cách vận dụng kiến thức đã học vào để làm bài kiểm tra.	Viết

IV. GDTC

1. GDTC 6: PPCT

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
HỌC KỲ 1					
	1	Ném Bóng	Các động tác bỏ	Cách cầm bóng, tung và bắt	Nhận biết được các động tác bỏ trợ và cách luyện

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
1			trợ kĩ thuật ném bóng	bóng bằng một tay, hai tay.	tập: cầm bóng và bắt bóng bằng hai tay. Biết MHRUHFHJR cách giữ an toàn trong luyện tập.
	2	Chạy cự li trung bình	Các động tác bổ trợ kĩ thuật chạy cự li trung bình	- Các động tác bổ trợ: Đi, chạy thở sâu theo nhịp đơn, nhịp kép; chạy theo đường hình số tám. - Trò chơi phát triển sức bền (do GV chọn)	- Nhận biết được các động tác bổ trợ và biết cách luyện tập: Đi, chạy thở sâu theo nhịp đơn, nhịp kép; chạy theo đường hình số tám. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
2	3	Ném Bóng	Các động tác bổ trợ kĩ thuật ném bóng	- Hai tay phối hợp tung và bắt bóng. - Ôn tung và bắt bóng bằng một tay, hai tay - Trò chơi phát triển sức mạnh tay-ngực.	- Nhận biết được các động tác KT bổ trợ và cách luyện tập: Hai tay phối hợp tung và bắt bóng. - Thực hiện được động tác tung và bắt bóng bằng một tay, hai tay. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	4	Chạy cự li trung bình	Các động tác bổ trợ kĩ thuật chạy cự li trung bình	- Các động tác bổ trợ: Chạy theo đường dích dắc, chạy luân cộc. - Trò chơi chuyển bóng nhanh qua 2 chân.	- Nhận biết được các động tác bổ trợ và biết cách luyện tập: Chạy theo đường dích dắc, chạy luân cộc. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
3	5	Ném Bóng	Các động tác bổ trợ kĩ thuật ném bóng	- Ném bóng bằng một tay trên cao. - Ôn động tác hai tay phối hợp tung và bắt bóng. - Trò chơi đội nào ném bóng xa hơn.	- Nhận biết được các động tác bổ trợ và biết cách luyện tập: Ném bóng bằng một tay trên cao. - Thực hiện được động tác hai tay phối hợp tung và bắt bóng. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
		Chạy cự li	Chạy giữa	- KT chạy giữa quãng trên đường	- Nhận biết và thực hiện được KT chạy giữa quãng

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	6	trung bình	quăng trên đường thẳng, đường vòng	thẳng. - Trò chơi phát triển sức bền (do Gv chọn).	trên đường thẳng. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
4	7	Ném Bóng	Ra sức cuối cùng và giữ thẳng bằng	- Kỹ thuật ra sức cuối cùng. - Ôn kỹ thuật ném bóng bằng một tay trên cao. - Trò chơi con sâu đo.	- Nhận biết được KT và cách luyện tập ra sức cuối cùng, biết cách giữ an toàn cho bản thân và người tập. - Thực hiện được kỹ thuật ném bóng bằng một tay trên cao. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	8	Chạy cự li trung bình	Chạy giữa quãng trên đường thẳng, đường vòng	- KT chạy giữa quãng trên đường vòng. - Ôn KT chạy giữa quãng trên đường thẳng. - Trò chơi ai nhảy dây nhiều hơn.	- Nhận biết và thực hiện được KT chạy giữa quãng trên đường vòng. - Biết cách thực hiện KT chạy giữa quãng trên đường thẳng. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
5	9	Ném Bóng	Ra sức cuối cùng và giữ thẳng bằng	Ôn kỹ thuật ra sức cuối cùng.	- Thực hiện được kỹ thuật ra sức cuối cùng - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập.
	10	Chạy cự li trung bình	Chạy giữa quãng trên đường thẳng, đường vòng	- Ôn KT chạy giữa quãng trên đường thẳng, vòng. - Một số điều luật cơ bản trong thi đấu Điền Kinh.	- Thực hiện được KT chạy giữa quãng trên đường thẳng, vòng. - Biết được một số điều luật cơ bản trong thi đấu Điền Kinh.
	11	Ném Bóng	Ra sức cuối cùng và giữ thẳng bằng	- Kỹ thuật giữ thẳng bằng. - Ôn kỹ thuật ra sức cuối cùng. - Trò chơi phát triển sức mạnh	- Nhận biết được KT và cách luyện tập KT giữ thẳng bằng. - Thực hiện được kỹ thuật ra sức cuối cùng - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
6				tay-ngực.	giáo viên.
	12	Chạy cự li trung bình	Xuất phát, tăng tốc độ sau xuất phát và chạy về đích	- KT xuất phát cao và chạy tăng tốc độ sau xuất phát. - Trò chơi phát triển sức bền (do GV chọn)	- Có nhận biết ban đầu về hình thái, cách thực hiện KT xuất phát cao và chạy tăng tốc độ sau xuất phát. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
7	13	Ném Bóng	Ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng	Ôn kĩ thuật ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng.	Thực hiện được kĩ thuật ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng. Biết cách giữ an toàn cho bản thân và người tập.
	14	Chạy cự li trung bình	Xuất phát, tăng tốc độ sau xuất phát và chạy về đích	- KT chạy về đích. - Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Ôn KT xuất phát cao và chạy tăng tốc độ sau xuất phát. - Một số điều luật cơ bản trong thi đấu điền kinh.	- Nhận biết và thực hiện được KT chạy về đích. Biết cách phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Thực hiện được KT xuất phát cao và chạy tăng tốc độ sau xuất phát. - Biết được một số điều luật cơ bản trong thi đấu điền kinh.
8	15	Ném Bóng	Ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng	- Ôn kĩ thuật ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng. - Trò chơi phát triển sức mạnh tay-ngực.	- Thực hiện được kĩ thuật ra sức cuối cùng và giữ thăng bằng. Biết cách giữ an toàn cho bản thân và người tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	16	Chạy cự li trung bình	Xuất phát, tăng tốc độ sau xuất phát và chạy về đích	- Ôn KT các giai đoạn chạy cự li trung bình. - Trò chơi nhảy bao bố.	- Thực hiện được KT cách phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
9	17	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	- Kĩ thuật tư thế chuẩn bị chạy và chạy đà. - Trò chơi đẩy gậy.	- Nhận biết được KT và biết cách luyện tập tư thế chuẩn bị chạy và chạy đà. - Biết cách tham gia trò chơi theo hướng dẫn của

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	18	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (CCLTB)			giáo viên.
10	19	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	- Ôn kĩ thuật bị chạy và chạy đà.	- Thực hiện được kĩ thuật tư thế chuẩn bị chạy và chạy đà - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập.
	20	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 11.	Nhận biết được động tác và biết cách thực hiện từ nhịp 1-11.
11	21	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	- Ôn kĩ thuật chuẩn bị chạy đà và chạy đà. - Ôn các giai đoạn trong ném bóng	- Thực hiện được kĩ thuật chuẩn bị chạy đà và chạy đà. - Biết cách phối hợp các giai đoạn ném bóng. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập.
	22	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 11. - Trò chơi đi qua dây.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát bạn bè và tranh ảnh. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
12	23	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	- Ôn kĩ thuật chuẩn bị chạy đà và chạy đà. - Ôn các giai đoạn trong ném bóng	- Thực hiện được kĩ thuật chuẩn bị chạy đà và chạy đà. - Phối hợp được các giai đoạn ném bóng. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập.
	24	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	- Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 12 đến nhịp 23. - Ôn bài thể dục liên hoàn các nhịp đã học.	- Nhận biết được động tác từ nhịp 12- 23 và biết cách thực hiện từ nhịp 1- 23. - Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu
13	25	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	- Ôn các giai đoạn ném bóng. - Một số luật cơ bản trong thi đấu ném bóng.	- Phối hợp được các giai đoạn ném bóng. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập. - Biết được một số luật cơ bản trong thi đấu ném bóng.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	26	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 23. - Trò chơi chuyển vòng.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu từ nhịp 1- 23. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
14	27	Ném Bóng	Chuẩn bị chạy đà và chạy đà	Ôn các giai đoạn ném bóng	- Thực hiện được kĩ thuật các giai đoạn ném bóng. - Nghiêm túc, tự giác, an toàn trong luyện tập.
	28	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	- Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 24 đến nhịp 30. - Ôn BTD liên hoàn các nhịp đã học.	- Nhận biết được KT các động tác từ nhịp 24- 30 và cách thực hiện từ nhịp 1- 30. - Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu.
15	29	TTTC (Võ cổ truyền)	Tám thế tấn cơ bản	+ Lập tấn + Trung bình tấn + Đỉnh tấn trái + Đỉnh tấn phải + Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tá + Tạ qui tấn	- Biết tên và thực hiện được động tác: + Lập tấn + Trung bình tấn + Đỉnh tấn trái + Đỉnh tấn phải + Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tấn + Tạ qui tấn
	30	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến 30.	Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu từ nhịp 1- 30. Tích cực hợp tác, học hỏi trong học tập và rèn luyện hằng ngày.
16	31	TTTC (Võ cổ truyền)	Tám thế tấn cơ bản	+ Lập tấn + Trung bình tấn + Đỉnh tấn trái + Đỉnh tấn phải + Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tấn + Tạ qui tấn	- Thực hiện thuần thực: + Lập tấn + Trung bình tấn + Đỉnh tấn trái + Đỉnh tấn phải + Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tấn + Tạ qui tấn
	32	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn	Hoàn thiện bài TD liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 30.	Thực hiện các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu từ nhịp 1- 30.
	33	TTTC (Võ cổ truyền)	Tám thế tấn cơ bản	+ Lập tấn + Trung bình tấn + Đỉnh tấn trái + Đỉnh tấn phải	- Thực hiện thuần thực: + Lập tấn + Trung bình tấn

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
17				+ Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tấn + Tạ qui tấn	+ Đinh tấn trái + Đinh tấn phải + Trảo mã tấn trái + Trảo mã tấn phải + Xà tấn + Tạ qui tấn
	34	Chạy cự li ngắn (60m)	Các động tác bổ trợ kĩ thuật chạy cự li ngắn.	Các động tác bổ trợ kĩ thuật chạy cự li ngắn: Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi.	Nhận biết được động tác bổ trợ và biết cách thực hiện KT chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi và biết cách luyện tập.
18	35	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn: Tám thế tấn cơ bản Học: Từ động tác 1 đến động tác 8	1 Lập tấn; 2. Bái tổ; 3. Trung bình tấn - Tay phải đâm thẳng; 4.Trung bình tấn - Tay trái đâm thẳng; 5. Trảo mã tấn phải – Tay phải đâm mức lên; 6. Đinh tấn phải - Tay trái đâm thẳng; 7. Trảo mã tấn phải – Tay phải đập lưng nắm tay xuống đất; 8. Trung bình tấn – Tay trái đâm móc vòng vào trước ngực	- Thực hiện thuần thực: Tám thế tấn cơ bản -Biết tên và thực hiện được: Từ động tác 1 đến động tác 8 bài võ cổ truyền
	36	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I (Bài Thẻ Dục Liên Hoàn)			Thực hiện các nhịp đúng trình tự và nhịp độ.
HỌC KÌ II					
19	37	Chạy cự li ngắn (60m)	Các động tác bổ trợ kĩ thuật chạy cự li ngắn.	- Kĩ thuật chạy đạp sau. - Trò chơi chạy tiếp sức.	- Nhận biết được động tác bổ trợ và biết cách thực hiện KT chạy đạp sau. - Biết tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	38	TTTC (Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 8 Học từ động tác 9 đến động tác 17	9. Trảo mã tấn trái – Tay trái đâm mức lên 10. Đinh tấn trái – tay phải đâm thẳng 11. Trảo mã tấn trái – Tay trái	- Thực hiện thuần thực: Từ động tác 1 đến động tác 8 -Biết tên và thực hiện được: Từ động tác 9 đến động tác 17 bài võ cổ truyền

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
				đập lưng nắm tay xuống đất 12. Trung bình tấn – Tay phải đâm móc vòng vào trước ngực 13. Đinh tấn phải – Tay phải đập lưng nắm tay phải về trước 14. Đinh tấn trái – Tay trái đập lưng nắm tay phải về trước 15. Xà tấn phải - Xoay thành trung bình tấn hai nắm tay kéo về hông 16. Trung bình tấn – Hai tay đâm thẳng về trước 17. Trảo mã tấn phải – Chỏ phải đánh ngang, chỏ trái đánh ngang (từ ngoài vào trong)	
20	39	Chạy cự li ngắn (60m)	Chạy giữa quãng	- Kỹ thuật chạy giữa quãng, cách thở trong luyện tập chạy cự li ngắn. - Ôn KT chạy đạp sau	- Nhận thức được KT động tác và bước đầu biết cách luyện tập Kỹ thuật chạy giữa quãng, cách thở trong luyện tập. - Thực hiện được KT chạy đạp sau.
	40	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 9 đến động tác 17 Học: từ động tác 18 đến động tác 24	18. Quy tấn trái – Chỏ phải cắm thẳng xuống 19. Đinh tấn trái – Chỏ trái đánh lên 20. Trảo mã tấn phải - Chỏ phải đánh ngược lên ra sau 21. Xà tấn chỏ trái giạt ngang 22. Trảo mã tấn phải – Chỏ phải đánh bạt vào (cẳng tay đứng)	- Thực hiện thuần thục: Từ động tác 9 đến động tác 17 -Biết tên và thực hiện được: Từ động tác 18 đến động tác 24 bài võ cổ truyền

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
				23. Đỉnh tấn phải – Chỏ trái đánh ngang vào 24. Trảo mã tấn trái – Chỏ trái đánh vòng cầu xuống ra sau lưng	
21	41	Chạy cự li ngắn (60m)	Chạy giữa quãng	- Ôn kĩ thuật chạy giữa quãng, cách thở trong luyện tập chạy cự li ngắn. - Trò chơi người thừa thứ ba.	- Thực hiện được KT chạy giữa quãng, cách thở trong luyện tập chạy cự li ngắn. - Biết tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	42	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 18 đến động tác 24 Học từ động tác 25 đến động tác 30	25. Chân phải đá tổng về trước 26. Chân trái đá vòng cầu vào 27. Chân phải đá tổng ngang bằng cạnh bàn Chân thành 28. Đỉnh tấn phải – Tay phải chém cạnh bàn thẳng xuống 29. Trảo mã tấn trái – Tay trái chém cạnh bàn vào (cẳng tay t/ góc với mặt đất) 30. Trảo mã tấn phải- Hai tay chém cùng lúc từ trái qua phải (bàn tay phải úp, bàn tay trái ngửa, 2 tay song song mặt đất)	- Thực hiện thuần thực: Từ động tác 18 đến động tác 24 -Biết tên và thực hiện được: Từ động tác 25 đến động tác 30 bài võ cổ truyền
22	43	Chạy cự li ngắn (60m)	Xuất phát và chạy lao sau xuất phát	Kĩ thuật xuất phát cao.	Nhận biết được khẩu lệnh xuất phát, thứ tự thực hiện thực hiện, biết cách luyện tập.
	44	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 25 đến động tác 30 Học từ động tác	31. Đỉnh tấn trái – Hai tay đâm thẳng tới trước bằng mũi bàn tay (bàn tay trái trên, bàn tay phải dưới cách nhau 20cm)	- Thực hiện thuần thực: Từ động tác 25 đến động tác 30 -Biết tên và thực hiện được động tác: Từ động tác 31 đến động tác 36 bài võ cổ truyền

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
			31 đến động tác 36	32. Đỉnh tấn phải – Hai cạnh bàn tay đỡ ngang cùng lúc ra 2 bên ngang mặt (2 lòng bàn tay xoay ra ngoài, 2 cẳng tay thẳng đứng) 33. Đỉnh tấn trái – Hai cạnh bàn tay đánh ép cùng lúc ngang mặt (Hai lòng bàn tay xoay vào trong, 2 cẳng tay thẳng đứng) 34. Đỉnh tấn phải – Hai cạnh bàn tay đánh ép cùng lúc vào (trên đầu gối phải, lòng bàn tay ngửa, 2 cẳng tay song song nhau) 35. Quy tấn trái – Tay phải chém bằng cạnh bàn tay vào trên đầu gối trái (bàn tay trái ngửa, cẳng tay song song mặt đất) 36. Bái tổ lập tấn./.	
23	45	Chạy cự li ngắn (60m)	Xuất phát và chạy lao sau xuất phát	- Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát. - Ôn kỹ thuật xuất phát cao. - Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Nhận biết được kỹ thuật và biết cách thực hiện giai đoạn chạy lao sau xuất phát. - Thực hiện được kỹ thuật xuất phát cao. - Tích cực tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	46	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Ôn từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
24	47	Chạy cự li ngắn (60m)	Xuất phát và chạy lao sau	- Ôn KT xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát.	- Thực hiện được KT xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
			xuất phát	- Một số điều luật cơ bản trong thi đấu ĐK.	- Biết được một số điều luật cơ bản nhất trong thi đấu ĐK.
	48	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Ôn từ nhịp 1 đến nhịp 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
25	49	Chạy cự li ngắn (60m)	Chạy về đích	- Kỹ thuật chạy về đích (chạy băng qua đích). - Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Nhận biết được kỹ thuật của giai đoạn chạy về đích và biết cách luyện tập. - Tích cực tham gia trò chơi theo hướng dẫn của giáo viên.
	50	Chạy cự li ngắn (60m)	Chạy về đích	- Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn. - Trò chơi đổi bóng nhanh trên đường đích dắc.	- Biết cách phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li ngắn theo hướng dẫn. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
26	51	Chạy cự li ngắn (60m)	Chạy về đích	- Ôn phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn. - Một số điều luật cơ bản trong thi đấu ĐK.	- Thực hiện được phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li ngắn nâng cao thành tích. - Biết được một số điều luật cơ bản nhất trong thi đấu ĐK.
	52	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Ôn từ nhịp 1 đến nhịp 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
27	53	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
	54	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (NỘI DUNG CCLN 60m)			
	55	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
28				chọn)	
	56	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
29	57	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
	58	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
30	59	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục động tác từ 1 đến động tác 36 bài võ cổ truyền; Trò chơi vận động (do GV chọn)
	60	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
31	61	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
	62	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
				chọn	
32	63	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
	64	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
33	65	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
	66	TTTC(Võ cổ truyền)	Ôn từ động tác 1 đến động tác 36	- Hoàn thiện bài võ cổ truyền từ động tác 1 đến động tác 36 - Trò chơi vận động (do GV chọn)	- Thực hiện thuần thục toàn bài võ cổ truyền 36 động tác. - Trò chơi vận động (do GV chọn)
34	67	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II (TTTC VÕ CỔ TRUYỀN)			
	68	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 1&2	- Bật xa tại chỗ - Nằm ngửa gập bụng	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
35	69	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 3	Chạy 30m xuất phát cao	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
	70	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 4	Chạy tùy sức 5 phút	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008

2. GDTC 7: PPCT

2.1. PPCT: Năm học 2023- 2024

Cả năm	35 tuần (70 tiết)
Học kỳ I	18 tuần (36 tiết)
Học kỳ II	17 tuần (34 tiết)

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
HỌC KÌ 1					
1	1	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp trong giai đoạn chạy giữa quãng</i>	- Phối hợp trong giai đoạn chạy giữa quãng. - Trò chơi phát triển sức bền	- Nhận biết được nội dung, yêu cầu trong phối hợp các hoạt động chạy giữa quãng trên đường thẳng, đường vòng. - Phối hợp được các hoạt động chạy giữa quãng trên đường thẳng, đường vòng - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	2	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Kỹ thuật giậm nhảy và bước bộ.</i>	Giậm nhảy và bước bộ.	- Nhận biết được mục đích, nội dung, yêu cầu và cách luyện tập kỹ thuật giậm nhảy và bước bộ. - Tích cực, chủ động trong luyện tập và giúp đỡ bạn.
2	3	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp trong giai đoạn chạy giữa quãng</i>	- Hiện tượng “cực điểm” trong chạy cự ly trung bình và cách khắc phục. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Nhận biết được hiện tượng “cực điểm” trong chạy cự ly trung bình và cách khắc phục. - Phối hợp được các hoạt động chạy giữa quãng trên đường thẳng, đường vòng và cách khắc phục hiện tượng “cực điểm” xảy ra khi chạy CLTB. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		Nhảy xa	<i>Kỹ thuật giậm nhảy</i>	- Ôn kỹ thuật giậm nhảy và	- Thực hiện được kỹ thuật giậm nhảy và bước bộ.

	4	kiểu ngồi	<i>và bước bộ.</i>	bước bộ. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Tích cực, chủ động trong luyện tập và giúp đỡ bạn. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
3	5	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp trong giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát</i>	- Phối hợp trong xuất phát và tăng tốc sau xuất phát. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Nhận biết được nội dung, yêu cầu phối hợp trong xuất phát và tăng tốc sau xuất phát; biết cách luyện tập. - Phối hợp được giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	6	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Kĩ thuật giậm nhảy và bước bộ</i>	- Ôn kĩ thuật giậm nhảy và bước bộ - Một số điều luật trong thi đấu điền kinh.	- Thực hiện được kĩ thuật giậm nhảy và bước bộ. - Biết được số điều luật trong thi đấu điền kinh.
4	7	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp trong giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát</i>	Phối hợp trong xuất phát và tăng tốc sau xuất phát.	- Phối hợp được giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát. - Chủ động lựa chọn các bài tập phù hợp với bản thân để RLTT.
	8	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Kĩ thuật chạy đà và giậm nhảy.</i>	- Cách đo đà và chạy đà - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được cách đo, chạy đà trong nhảy xa kiểu ngồi. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
5	9	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp trong giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát</i>	- Ôn phối hợp trong xuất phát và tăng tốc sau xuất phát. - Một số điều luật trong thi đấu điền kinh.	- Phối hợp được giai đoạn xuất phát và tăng tốc sau xuất phát. - Biết được một số điều luật trong thi đấu điền kinh.
	10	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Kĩ thuật chạy đà và giậm nhảy.</i>	- Ôn cách đo đà và chạy đà - Trò chơi phát triển sức	- Biết cách thực hiện kĩ thuật đo và chạy đà trong nhảy xa kiểu ngồi. Nỗ lực hoàn thành các bài tập vận động, tích cực hợp tác trong luyện tập.

				mạnh.	- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
6	11	Chạy cự li trung bình	Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Nhận biết được nội dung, yêu cầu về phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	12	Nhảy xa kiểu ngồi	Kỹ thuật chạy đà và giậm nhảy.	Ôn cách đo đà và chạy đà.	- Thực hiện được kỹ thuật đo đà chạy đà, phối hợp giậm nhảy và bước bộ. - Tích cực, tự giác trong luyện tập.
7	13	Chạy cự li trung bình	Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Thực hiện được các yêu cầu về phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích; phối hợp được các giai đoạn chạy cự li trung bình. - Chủ động, kiên trì, tích cực, tự giác trong luyện tập.
	14	Nhảy xa kiểu ngồi	Kỹ thuật bay trên không và rơi xuống cát.	- Kỹ thuật bay trên không. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được kỹ thuật và cách luyện tập giai đoạn bay trên không. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
8	15	Chạy cự li trung bình	Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Ôn phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Phối hợp được các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	16	Nhảy xa kiểu ngồi	Kỹ thuật bay trên không và rơi xuống cát.	- Ôn kỹ thuật bay trên không. - Kỹ thuật rơi xuống cát.	- Thực hiện và phối hợp được kỹ thuật giai đoạn bay trên không và rơi xuống đất. - Tích cực, chủ động trong luyện tập. - Chủ động, nghiêm túc giữ gìn an toàn trong luyện tập.
9	17	Chạy cự li trung bình	Phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Ôn phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình.	- Thực hiện được các yêu cầu về phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích; phối hợp được các giai đoạn chạy cự li trung bình. - Chủ động, kiên trì, tích cực, tự giác trong luyện tập.
	18	Nhảy xa kiểu ngồi	Kỹ thuật bay trên không và rơi xuống	- Ôn kỹ thuật rơi xuống cát. - Trò chơi phát triển sức	- Thực hiện và phối hợp được kỹ thuật giai đoạn bay trên không và rơi xuống đất.

			<i>cát.</i>	mạnh.	- Chủ động, nghiêm túc giữ gìn an toàn trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
10	19	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Kỹ thuật bay trên không và rơi xuống cát.</i>	- Ôn kỹ thuật bay trên không và rơi xuống cát. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Thực hiện và phối hợp được kỹ thuật giai đoạn bay trên không và rơi xuống đất. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	20	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (CCLTB)			
11	21	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi</i>	- Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được nội dung và cách luyện tập phối hợp các giai đoạn của kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	22	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 1 đến nhịp 10)</i>	- Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 10. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Nhận biết được động tác và biết cách thực hiện từ nhịp 1- 10. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
12	23	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi.	- Biết cách phối hợp các giai đoạn của kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Tích cực, chủ động trong luyện tập
	24	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 1 đến nhịp 10)</i>	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 10. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát bạn bè và tranh ảnh. - Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
13	25	Nhảy xa kiểu ngồi	<i>Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Phối hợp được các giai đoạn của kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		Bài Tập	<i>Bài thể dục liên hoàn</i>	Bài thể dục liên hoàn từ nhịp	- Nhận biết được động tác và biết cách thực hiện từ nhịp

	26	Thể Dục	<i>(từ nhịp 11 đến nhịp 20)</i>	11 đến nhịp 20.	11- 20. - Tích cực, tự giác trong luyện tập.
14	27	Nhảy xa kiểu ngồi	Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi.	- Ôn phối hợp các giai đoạn kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Một số điều luật trong thi đấu điền kinh.	- Phối hợp được các giai đoạn của kỹ thuật nhảy xa kiểu ngồi. - Tích cực, chủ động trong luyện tập - Biết được một số điều luật trong thi đấu điền kinh.
	28	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 11 đến nhịp 20).	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 20. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát bạn bè và tranh ảnh. - Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
15	29	TTTC (Bóng chuyền)	Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay	Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân	Thực hiện được đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân
	30	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 21 đến nhịp 30).	- Bài thể dục liên hoàn từ nhịp 21 đến nhịp 30. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Nhận biết được động tác và biết cách thực hiện từ nhịp 21- 30. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
16	31	TTTC (Bóng chuyền)	Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay	Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân	Thực hiện được đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân
	32	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 21 đến nhịp 30).	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 30. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát bạn bè và tranh ảnh. - Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập.

					- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
17	33	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay	Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân	Thực hiện được đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân
	34	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục liên hoàn (từ nhịp 1 đến nhịp 30).	- Ôn bài thể dục liên hoàn từ nhịp 1 đến nhịp 30. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu từ nhịp 1 đến 30. Biết tự sửa sai động tác thông qua quan sát bạn bè và tranh ảnh. - Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
18	35	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
	36	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I (Bài Thể Dục Liên Hoàn)			Thực hiện các nhịp đúng trình tự và nhịp độ.
	37	Chạy cự ly ngắn	Phối hợp trong giai đoạn xuất phát cao và chạy lao sau xuất	- Phối hợp trong giai đoạn xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát.	- Nhận biết được nội dung, yêu cầu hợp trong giai đoạn xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.

19			phát.	- Trò chơi phát triển sức mạnh.	
	38	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
20	39	Chạy cự ly ngắn	Phối hợp trong giai đoạn xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát.	- Một số điểm lưu ý về kĩ thuật trong xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được nội dung và biết cách thực hiện về kĩ thuật trong xuất phát cao và chạy lao sau xuất phát. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	40	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau

				8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	
21	41	Chạy cự ly ngắn	<i>Phối hợp trong giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.</i>	- Phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được nội dung yêu cầu phối hợp giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	42	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện</i>	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
22	43	Chạy cự ly ngắn	<i>Phối hợp trong giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.</i>	- Một số điểm lưu ý về kỹ thuật trong phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách thực hiện kỹ thuật trong phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	44	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính</i>	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân)

			diện	đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	- Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
23	45	Chạy cự ly ngắn	Phối hợp trong giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.	- Ôn phối hợp trong giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Một số điều luật trong thi đấu điền kinh.	- Biết cách phối hợp trong giai đoạn chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Biết được số điều luật trong thi đấu điền kinh.
	46	TTTC (Bóng chuyền)	Kỹ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
24	47	Chạy cự ly ngắn	Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn	- Phối hợp chạy giữa quãng và về đích.	- Nhận biết được nội dung, yêu cầu luyện tập phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn.

			(60m)	- Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	48	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau
25	49	Chạy cự ly ngắn	Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn (60m)	- Phối hợp các giai đoạn chạy cự ly ngắn (60m). - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Thực hiện và phối hợp được các giai đoạn của chạy cự li ngắn (60m). - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	50	TTTC (Bóng chuyên)	Kĩ thuật đệm bóng bằng hai tay . Phát bóng thấp tay chính diện	- Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng	Thực hiện được - Đệm bóng bằng hai tay(Một người tung – một người đệm; Từng người thực hiện đệm bóng cá nhân) - Phát bóng thấp tay chính diện: Động tác tay không:Tung bóng, vung tay, chuyển trọng tâm; Đứng đối diện thành từng cặp cách 6-8m phát bóng cho nhau; đứng hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau

				hai bên lưới cách lưới 5-6m phát bóng cho nhau	
26	51	Chạy cự ly ngắn	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn (60m)</i>	- Một số điểm lưu ý về kỹ thuật trong phối hợp các giai đoạn chạy cự ly ngắn. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách duy trì tốc độ cao nhất bằng cách duy trì tần số và độ dài bước chạy... - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	52	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Ôn kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay.</i>	Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	- Thực hiện được và thuần thục: Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.
27	53	Chạy cự ly ngắn	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn (60m)</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn (60m) - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách phối hợp được các giai đoạn trong chạy cự li ngắn (60m). - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	54	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Ôn kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay.</i>	Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	- Thực hiện được và thuần thục: Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.
28	55	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (NỘI DUNG CCLN 60m)			
	56	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Ôn kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay.</i>	Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	- Thực hiện được và thuần thục: Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.
	57	TTTC (Bóng chuyền)	<i>Ôn kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay.</i>	Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	- Thực hiện được và thuần thục: Kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.

29	58	TTTC (Bóng chuyền)	Ôn kĩ thuật di chuyển, kĩ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	Kĩ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.	- Thực hiện được và thuần thục: Kĩ thuật di chuyển, chuyền bóng cao tay bằng hai tay.
30	59	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
	60	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
31	61	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
	62	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
32	63	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
	64	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
33	65	TTTC (Bóng chuyền)	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng thấp tay nghiêng mình.
		TTTC	Chuyền bóng. Đệm bóng, Phát bóng thấp	Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng	Thực hiện được và thuần thục: -Chuyền bóng cao tay bằng hai tay. Đệm bóng, Phát bóng

	66	(Bóng chuyên)	<i>tay nghiêng mình.</i>	thấp tay nghiêng mình.	thấp tay nghiêng mình.
34	67	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II (TTTC Bóng Chuyên)			
	68	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 1&2	- Bật xa tại chỗ - Nằm ngửa gập bụng	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
35	69	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 3	Chạy 30m xuất phát cao	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
	70	Kiểm tra (TLCN)	Nội dung 4	Chạy tùy sức 5 phút	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008

2.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 10	Chạy cự li trung bình	Thực hành
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	Bài thể dục liên hoàn	Thực hành
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 27	Chạy cự li ngắn (60m)	Thực hành
Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	Thể Thao Tự Chọn (Bóng rổ)	Thực hành

3. GDTC 8:

3.1.PPCT

Cả năm	35 tuần (70 tiết)
Học kỳ I	18 tuần (36 tiết)
Học kỳ II	17 tuần (34 tiết)

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
HỌC KỲ 1					
1	1	Chạy cự li trung bình	Bài tập bổ trợ trong chạy giữa quãng.	- Bài tập bổ trợ trong chạy giữa quãng. - Trò chơi phát triển sức bền	- Nhận biết được mục đích, tác dụng và thực hiện được các bài tập bổ trợ trong chạy giữa quãng và cách tập luyện. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	2	Nhảy cao kiểu bước qua.	Kĩ thuật giậm nhảy đá lăng.	- Giậm nhảy đá lăng. - Một số động tác bổ trợ giậm nhảy đá lăng.	- Nhận biết được mục đích, nội dung, yêu cầu trong luyện tập kĩ thuật giậm nhảy đá lăng. - Thực hiện được các động tác bổ trợ giậm nhảy đá lăng.
2	3	Chạy cự li trung bình	Bài tập bổ trợ trong chạy giữa quãng.	- Khắc phục hiện tượng “cực điểm” trong chạy cự ly trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Biết cách khắc phục hiện tượng “cực điểm” trong chạy cự ly trung bình. - Kiên trì, nỗ lực khắc phục mệt mỏi trong luyện tập. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	4	Nhảy cao kiểu bước qua.	Kĩ thuật giậm nhảy đá lăng.	- Ôn kĩ thuật giậm nhảy đá lăng. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Thực hiện được kĩ thuật giậm nhảy đá lăng. - Chủ động trong học tập và đảm bảo an toàn luyện tập. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
3	5	Chạy cự li trung bình	<i>Bài tập hỗ trợ trong xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát.</i>	- Bài tập hỗ trợ trong xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Hiểu được mục đích, tác dụng của bài tập hỗ trợ xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	6	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kĩ thuật giậm nhảy đá lăng.</i>	- Ôn kĩ thuật giậm nhảy đá lăng. - Một số điều luật trong thi đấu nhảy cao. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết tự sửa sai cho nhau khi thực hiện kĩ thuật giậm nhảy đá lăng. - Biết được số điều luật trong thi đấu nhảy cao. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
4	7	Chạy cự li trung bình	<i>Bài tập hỗ trợ trong xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát.</i>	- Bài tập hỗ trợ trong xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Biết cách luyện tập các bài tập hỗ trợ xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát. - Biết cách và tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	8	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kĩ thuật chạy đà kết hợp với giậm nhảy.</i>	- Cách xác định hướng chạy đà, điểm giậm nhảy và cách đo đà. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được hướng chạy đà, điểm giậm nhảy và cách đo đà. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
5	9	Chạy cự li trung bình	<i>Bài tập hỗ trợ trong xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát.</i>	- Một số điều luật thi đấu chạy cự ly trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền	- Biết một số điều luật thi đấu chạy cự ly trung bình, vận dụng trong luyện tập và thi đấu. Chủ động học hỏi và giúp đỡ bạn. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		Nhảy cao	<i>Kĩ thuật chạy đà kết</i>	- Ôn hướng chạy đà, điểm giậm	- Biết cách luyện tập chạy đà, điểm giậm nhảy và

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	10	kiểu bước qua.	<i>hợp với giậm nhảy.</i>	nhảy và cách đo đà. - Kỹ thuật chạy đà và kết hợp với giậm nhảy.	cách đo đà. - Nhận biết kỹ thuật chạy đà và kết hợp với giậm nhảy.
6	11	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình.</i>	- Phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Biết cách luyện tập và tổ chức luyện tập các bài tập phối hợp chạy giữa quãng và chạy về đích. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	12	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kỹ thuật chạy đà kết hợp với giậm nhảy.</i>	- Ôn kỹ thuật chạy đà kết hợp với giậm nhảy. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Thực hiện được kỹ thuật chạy đà, kết hợp giậm nhảy. Hoàn thành LVĐ - Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ kinh nghiệm học tập với các bạn. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
7	13	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình.</i>	- Phối hợp các giai đoạn của kỹ thuật chạy cự ly trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Biết cách luyện tập và tổ chức luyện tập các bài tập phối hợp các giai đoạn chạy cự ly trung bình. - Hoàn thành được LVĐ của các bài tập trong quá trình luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	14	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kỹ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm).</i>	- Kỹ thuật trên không. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được kỹ thuật trên không trong nhảy cao kiểu bước qua. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
8	15	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Phối hợp được các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	16	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm).</i>	- Ôn kĩ thuật trên không. Kĩ thuật rơi xuống cát (đệm). - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được kĩ thuật rơi xuống cát (đệm). Biết cách phối hợp kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm). - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
9	17	Chạy cự li trung bình	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li trung bình.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Trò chơi phát triển sức bền.	- Biết cách phối hợp các giai đoạn trong chạy cự li trung bình. - Chủ động, tích cực, rèn luyện sức bền để nâng cao sức khỏe. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	18	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm).</i>	- Ôn kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm). - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Thực hiện và phối hợp được kĩ thuật giai đoạn trên không và rơi xuống cát (đệm). - Có sự phát triển về năng lực phối hợp vận động và nhịp điệu. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm).</i>	- Ôn kĩ thuật trên không và rơi xuống cát (đệm).	- Thực hiện và phối hợp được kĩ thuật giai đoạn trên không và rơi xuống cát (đệm). Thường xuyên tự học và RLTT.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
10	19			- Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Tích cực, chủ động trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	20	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I (CCLTB)			
11	21	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua.</i>	- Phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được nội dung và cách luyện tập phối hợp các giai đoạn của kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	22	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục nhịp điệu (động tác chạy tại chỗ, tay ngực, vươn người, bật tách chụm chân).</i>	- Động tác chạy tại chỗ - Động tác tay ngực - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Nhận biết được động tác và biết cách thực hiện động tác chạy tại chỗ và tay ngực. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
12	23	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách tự luyện tập phối hợp các giai đoạn của kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Tích cực, chủ động trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	24	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục nhịp điệu (động tác chạy tại chỗ, tay ngực, vươn người, bật tách chụm chân).</i>	- Ôn động tác chạy tại chỗ và tay ngực. - Động tác vươn người, động tác bật tách chụm chân.	- Thực hiện được các nhịp đúng trình tự và nhịp điệu. - Nhận biết được động tác và cách tập luyện động tác vươn người, động tác bật tách chụm chân.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
				- Trò chơi phát triển khéo léo.	- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
13	25	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Biết cách tự luyện tập phối hợp các giai đoạn của kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. Có sự phát triển về sức mạnh bật phát, năng lực phối hợp vận động và nhịp điệu. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	26	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục nhịp điệu (động tác chạy tại chỗ, tay ngực, vươn người, bật tách chụm chân).</i>	- Ôn động tác chạy tại chỗ và tay ngực, vươn người và động tác bật tách chụm chân. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được động tác chạy tại chỗ và tay ngực, vươn người và động tác bật tách chụm chân. Biết điều khiển và nhận xét được kết quả luyện tập của các nhóm. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
14	27	Nhảy cao kiểu bước qua.	<i>Phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Một số điều luật trong thi đấu nhảy cao.	- Biết cách tự luyện tập phối hợp các giai đoạn kĩ thuật nhảy cao kiểu bước qua. - Chủ động tìm kiếm, tra cứu thông tin môn học. - Biết được một số điều luật trong nhảy cao để luyện tập và thi đấu.
	28	Bài Tập Thể Dục	<i>Bài thể dục nhịp điệu (động tác lườn, bật nhảy co gối, di chuyển chéo, bật</i>	- Động tác lườn, bật nhảy co gối	- Nhận biết được động tác và cách tập luyện động tác lườn, bật nhảy co gối. Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
			<i>nhảy-tay cao).</i>	- Trò chơi phát triển khéo léo.	- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
15	29	TTTC (Bóng rổ)	Kĩ thuật dẫn bóng	- Luân phiên dẫn bóng cao, thấp tay. - Trò chơi vận động	- Biết được mục đích, tác dụng và cách luyện tập các kĩ thuật dẫn bóng cao, thấp tay. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	30	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục nhịp điệu (động tác lườn, bật nhảy co gối, di chuyển chéo, bật nhảy-tay cao).	- Ôn động tác đã học - Động tác di chuyển chéo, bật nhảy- tay cao. - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện động tác đã học. Biết điều khiển và nhận xét được kết quả luyện tập của các nhóm. - Nhận biết được động tác và cách tập luyện động tác di chuyển chéo, bật nhảy- tay cao. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
16	31	TTTC (Bóng rổ)	Kĩ thuật dẫn bóng	- Ôn luân phiên dẫn bóng cao, thấp tay. - Trò chơi vận động	- Biết cách thực hiện kĩ thuật dẫn bóng cao, thấp tay. Tích cực, tự giác trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	32	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục nhịp điệu (động tác lườn, bật nhảy co gối, di chuyển chéo, bật nhảy-tay cao).	- Ôn các động tác đã học - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các động tác đã học. Chủ động, tích cực phối hợp nhóm trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		TTTC	Kĩ thuật dẫn bóng	- Dẫn bóng quay trước sang phải,	- Biết được mục đích, tác dụng và cách luyện tập

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
17	33	(Bóng rổ)		sang trái. - Trò chơi vận động.	các kĩ thuật dẫn bóng quay trước sang phải, sang trái. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	34	Bài Tập Thể Dục	Bài thể dục nhịp điệu (động tác lườn, bật nhảy co gối, di chuyển chéo, bật nhảy-tay cao).	- Ôn các động tác đã học - Trò chơi phát triển khéo léo.	- Thực hiện được các động tác đã học. Có sự phát triển về năng lực liên kết vận động, năng lực nhịp điệu - Chủ động, tích cực sử dụng Bài tập thể dục nhịp điệu để RLSK. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
18	35	TTTC (Bóng rổ)	Kĩ thuật dẫn bóng	- Ôn dẫn bóng quay trước sang phải, sang trái. - Trò chơi vận động	- Biết cách thực hiện kĩ thuật dẫn bóng quay trước sang phải, sang trái. Tích cực, tự giác trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	36	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I (Bài Thể Dục nhịp điệu)			Thực hiện các nhịp đúng trình tự và nhịp độ.
	37	Chạy cự ly ngắn (100m)	Xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát.	- Bố trí bàn đạp và cách đóng bàn đạp. - Trò chơi phát triển sức mạnh.	- Nhận biết được, yêu cầu vị trí và cách đóng bàn đạp. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
19	38	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật dẫn bóng</i>	- Dẫn bóng quay sau sang phải, sang trái. - Trò chơi vận động	- Biết được mục đích, tác dụng và cách luyện tập các kỹ thuật dẫn bóng quay sau sang phải, sang trái. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
20	39	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát.</i>	- Kỹ thuật xuất phát thấp. - Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Nhận biết được nội dung và biết cách luyện tập kỹ thuật xuất phát thấp. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	40	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật dẫn bóng</i>	- Ôn dẫn bóng quay sau sang phải, sang trái. - Trò chơi vận động	- Biết cách thực hiện kỹ thuật quay sau sang phải, sang trái. Tích cực, tự giác trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
21	41	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát.</i>	- Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát. -- Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Nhận biết được nội dung và biết cách luyện tập kỹ thuật chạy lao sau xuất phát. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	42	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật dẫn bóng</i>	- Ôn: Dẫn bóng cao, thấp tay; dẫn bóng quay trước, sau sang phải sang trái. - Trò chơi vận động.	- Thực hiện được các kỹ thuật dẫn bóng. Tích cực, tự giác trong luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		Chạy cự ly ngắn	<i>Phối hợp chạy lao sau xuất phát và</i>	- Phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.	- Biết cách phối kỹ thuật chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. Có sự phát triển về sức mạnh tốc

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
22	43	(100m)	<i>chạy giữa quãng.</i>	- Trò chơi phát triển sức nhanh	độ. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	44	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật dẫn bóng</i>	- Ôn các kỹ thuật đã học - Một số điều luật trong thi đấu bóng rổ.	- Thực hiện được các kỹ thuật dẫn bóng. Tích cực chủ động trong phối hợp nhóm, tổ. - Biết được một số điều luật thi đấu bóng rổ
23	45	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.</i>	- Ôn phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Trò chơi phát triển sức nhanh	- Thực hiện được kỹ thuật phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. Có sự phát triển về sức mạnh tốc độ và năng lực phối hợp vận động. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	46	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Kỹ thuật tại chỗ chuyển bóng hai tay trên đầu. - Trò chơi vận động.	- Hiểu được mục đích tác dụng và cách luyện tập kỹ thuật tại chỗ chuyển bóng hai tay trên đầu và cách luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
24	47	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng.</i>	- Ôn phối hợp xuất phát, chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. - Một số điều luật trong thi đấu chạy cự li ngắn.	- Thực hiện được kỹ thuật phối hợp chạy lao sau xuất phát và chạy giữa quãng. Chủ động và nỗ lực hoàn thành nội dung học tập. - Biết được số điều luật trong thi đấu chạy cự li ngắn.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
				- Trò chơi phát triển sức nhanh	- Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	48	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Ôn kỹ thuật tại chỗ chuyển bóng hai tay trên đầu. - Trò chơi vận động	- Thực hiện được kỹ thuật tại chỗ chuyển bóng hai tay trên đầu và cách luyện tập. - Tích cực, chủ động hợp tác với bạn bè. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
25	49	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự ly ngắn.</i>	- Phối hợp giữa chạy giữa quãng và chạy về đích. - Trò chơi phát triển sức nhanh	- Biết cách luyện tập phối hợp giữa chạy giữa quãng và chạy về đích. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	50	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Kỹ thuật tại chỗ bắt bóng hai tay trên đầu. - Trò chơi vận động	- Hiểu được mục đích tác dụng và cách luyện tập kỹ thuật tại chỗ bắt bóng hai tay trên đầu và cách luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
26	51	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự ly ngắn.</i>	- Phối hợp các giai đoạn chạy cự ly ngắn. - Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Biết cách luyện tập phối hợp các giai đoạn cự ly ngắn. Biết điều khiển tổ, nhóm luyện tập và nhận xét kết quả. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
		TTTC (Bóng rổ)	<i>Kỹ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Ôn kỹ thuật tại chỗ bắt bóng hai tay trên đầu.	- Biết cách thực hiện kỹ thuật tại chỗ bắt bóng hai tay trên đầu.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	52			- Trò chơi vận động	- Tích cực, chủ động hợp tác với bạn bè. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
27	53	Chạy cự ly ngắn (100m)	<i>Phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn.</i>	- Ôn phối hợp các giai đoạn chạy cự li ngắn (100m) - Trò chơi phát triển sức nhanh.	- Phối hợp được các giai đoạn trong chạy cự li ngắn. Có sự phát triển về thể lực, sức mạnh tốc độ, khả năng duy trì các bước chạy. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	54	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Ôn kĩ thuật tại chỗ chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu. - Trò chơi vận động	- Thực hiện được kĩ thuật tại chỗ chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu. Biết điều khiển tổ, nhóm và nhận xét kết quả luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
28	55	KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II (NỘI DUNG CCLN 100m)			
	56	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Nhận biết được cấu trúc bài tập phối hợp đồng đội và cách luyện tập. Biết điều khiển tổ, nhóm và nhận xét kết quả luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	57	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật chuyển và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội. - Trò chơi vận động.	- Thực hiện được một số bài tập phối hợp đồng đội theo yêu cầu của giáo viên. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
29	58	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật chuyền và bắt bóng hai tay trên đầu.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Thực hiện được một số bài tập phối hợp đồng đội, xử lý được một số tình huống phối hợp đồng đội. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
30	59	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp. - Trò chơi vận động	- Hiểu được cấu trúc kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp và cách luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	60	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Ôn kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp. - Trò chơi vận động	- Biết cách thực hiện kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
31	61	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Ôn kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp. - Trò chơi vận động	- Thực hiện được kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp. Có sự phát triển về thể lực và năng lực liên kết động tác. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	62	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Nhận biết được cấu trúc bài tập phối hợp đồng đội và cách luyện tập. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	63	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội	- Thực hiện được các bài tập phối hợp đồng đội theo yêu cầu của giáo viên.

Tuần	Tiết	Chủ đề	Tên bài	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
32				- Bài tập bổ trợ - Trò chơi vận động	- Thực hiện được các bài tập bổ trợ theo yêu cầu giáo viên. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
	64	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Thực hiện được các bài tập phối hợp đồng đội theo yêu cầu của giáo viên. Xử lí linh hoạt một số tình huống phối hợp đồng đội. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
33	65	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Thực hiện được các bài tập phối hợp đồng đội, xử lí được một số tình huống trong phối hợp đồng đội. - Thực hiện được các bài tập bổ trợ theo yêu cầu của giáo viên.
	66	TTTC (Bóng rổ)	<i>Kĩ thuật hai bước ném rổ một tay dưới thấp.</i>	- Bài tập phối hợp đồng đội - Trò chơi vận động	- Thực hiện được các bài tập phối hợp đồng đội, xử lí được một số tình huống trong phối hợp đồng đội. - Biết cách tham gia trò chơi theo yêu cầu của giáo viên.
34	67	KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II (TTTC Bóng Rổ)			
	68	Kiểm tra (TLCN)	<i>Nội dung 1&2</i>	- Bật xa tại chỗ - Nằm ngửa gập bụng	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
35	69	Kiểm tra (TLCN)	<i>Nội dung 3</i>	Chạy 30m xuất phát cao	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008
	70	Kiểm tra (TLCN)	<i>Nội dung 4</i>	Chạy tùy sức 5 phút	Thực hiện Theo Quyết định 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008

3.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 10	Chạy cự li trung bình	Thực hành
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	Bài thể dục liên hoàn	Thực hành
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 27	Chạy cự li ngắn (60m)	Thực hành
Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	Thể Thao Tự Chọn (Bóng rổ)	Thực hành

IV. CÔNG NGHỆ

1. CÔNG NGHỆ 6

1.1. Phân phối chương trình

STT	Tiết theo PPCT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
1	1	Bài 1. Khái quát về nhà ở.	1	- Nêu được vai trò của nhà ở. - Nêu được đặc điểm chung của nhà ở. - Nhận biết được một số kiến trúc nhà ở đặc trưng của Việt Nam
2	2	Bài 2. Xây dựng nhà ở.	1	- Kể được tên một số vật liệu phổ biến được sử dụng trong xây dựng nhà ở. - Mô tả một số bước chính trong xây dựng nhà ở.
3	3	Bài 3. Ngôi nhà thông minh. Phần I, II	2	- Mô tả được những đặc điểm cơ bản của ngôi nhà thông minh.
4	4	Bài 3. Ngôi nhà thông minh. Phần III.		- Thực hiện được một số biện pháp sử dụng năng lượng trong gia đình tiết kiệm, có hiệu quả
5	5	Ôn tập	1	- Nắm được các kiến thức cơ bản trong chương I
6	6	Bài 10. Khái quát về đồ dùng điện trong gia đình. Phần I, II		- Kể được tên và công dụng của một số đồ dùng điện trong gia đình.

			2	- Nêu được cách lựa chọn và một số lưu ý khi sử dụng đồ dùng điện trong gia đình an toàn và tiết kiệm.
7	7	Bài 10. Khái quát về đồ dùng điện trong gia đình. Phần I, II		- Đọc được thông số kỹ thuật của một số đồ dùng điện.
8	8	Bài 11. Đèn điện. Phần I, II.1, II.2	1	- Nhận biết được một số bộ phận chính của một số loại bóng đèn. - Mô tả được nguyên lí làm việc của một số loại bóng đèn.
9	9	Kiểm tra giữa kì I	1	
10	10	Bài 11. Đèn điện. Phần II.3, II.4		- Mô tả được nguyên lí làm việc của một số loại bóng đèn.
11	11	Bài 12. Nồi cơm điện. Phần I, II.	2	- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính của nồi cơm điện.
12	12	Bài 12. Nồi cơm điện. Phần III.		- Lựa chọn và sử dụng được các loại nồi cơm điện đúng cách, tiết kiệm, an toàn.
13	13	Bài 13. Bếp hồng ngoại. Phần I, II.	2	- Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính của bếp hồng ngoại.
14	14	Bài 13. Bếp hồng ngoại. Phần III.		- Lựa chọn và sử dụng được các loại bếp hồng ngoại đúng cách, tiết kiệm, an toàn.
15	15	Bài 14. Dự án An toàn và tiết kiệm điện năng trong gia đình	2	- Đánh giá được thực trạng sử dụng điện năng trong gia đình.
16	16			- Đề xuất việc làm cụ thể để sử dụng điện năng trong gia đình an toàn, tiết kiệm.
17	17	Ôn tập chương IV	1	
18	18	Kiểm tra cuối kì I	1	
19	19	Bài 4. Thực phẩm và dinh dưỡng. Phần I	2	- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính - Trình bày được giá trị dinh dưỡng, ý nghĩa của các nhóm thực phẩm đối với sức khỏe con người.

20	20	Bài 4. Thực phẩm và dinh dưỡng. Phần II		- Biết cách ăn uống khoa học, hợp lý.
21	21	Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm. Phần I, II	3	- Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản và chế biến thực phẩm. - Trình bày được một số phương pháp bảo quản thực phẩm phổ biến. - Trình bày được những vấn đề cơ bản về vệ sinh an toàn thực phẩm.
22	22	Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm. Phần III		- Trình bày được một số phương pháp chế biến thực phẩm phổ biến.
23	23	Bài 5. Bảo quản và chế biến thực phẩm. Thực hành		- Lựa chọn và chế biến được món ăn không sử dụng nhiệt
24, 25	24, 25	Bài 6. Dự án: Bữa ăn kết nối yêu thương	2	- Lựa chọn và chế biến được món ăn đơn giản theo phương pháp không sử dụng nhiệt. - Tính toán sơ bộ được dinh dưỡng, chi phí tài chính cho một bữa ăn gia đình.
26	26	Kiểm tra giữa kì II	1	
27	27	Ôn tập chương II	1	
28	28	Bài 7. Trang phục trong đời sống. Phần I, II	2	- Nhận biết được vai trò của trang phục trong đời sống. - Phân loại, kể tên được một số trang phục cơ bản dùng trong đời sống.
29	29	Bài 7. Trang phục trong đời sống. Phần III, IV		- Mô tả được một số đặc điểm cơ bản của trang phục làm cơ sở để lựa chọn trang phục. - Nhận biết được một số loại vải thông dụng được dùng để may trang phục.
30	30	Bài 8. Sử dụng và bảo quản trang phục. Phần I	3	- Lựa chọn được trang phục phù hợp với đặc điểm và sở thích của bản thân, tính chất công việc và điều kiện tài chính của gia đình.
31	31	Bài 8. Sử dụng và bảo quản trang phục. Phần II, III		- Sử dụng được một số loại hình trang phục thông dụng.

32	32	Bài 8. Sử dụng và bảo quản trang phục. Phần II, III		- Bảo quản được một số loại hình trang phục thông dụng.
33	33	Bài 9. Thời trang	1	- Trình bày được những kiến thức cơ bản về thời trang. - Nhận ra và bước đầu hình thành xu hướng thời trang của bản thân.
34	34	Ôn tập chương III	1	
35	35	Kiểm tra cuối học kì II	1	

1.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 9	- Nêu được vai trò của nhà ở. - Nêu được đặc điểm chung của nhà ở. - Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính - Nhận biết được một số đồ dùng điện trong gia đình. - Trình bày được cách sử dụng điện an toàn trong gia đình.	Kiểm tra viết
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	- Nêu được vai trò và đặc điểm của nhà ở - Nhận biết được kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam. - Mô tả được các bước chính để xây dựng ngôi nhà - Nhận diện đặc điểm ngôi nhà thông minh. - Nhận biết và nêu được chức năng của các bộ phận chính, vẽ được sơ đồ khối, mô tả được nguyên lí làm việc và công dụng của một số đồ dùng điện trong gia đình. - Sử dụng được một số đồ dùng điện trong gia đình đúng cách, tiết kiệm và an toàn...	Kiểm tra viết
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 26	- Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng từng loại và ý nghĩa đối với sức khỏe con người. - Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản và chế biến thực phẩm. - Trình bày được một số phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm.	Kiểm tra viết

Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	- Xây dựng được thực đơn và tính kinh phí cho 1 bữa ăn trong gia đình. - Nhận biết được một số nhóm thực phẩm chính, dinh dưỡng từng loại và ý nghĩa đối với sức khỏe con người. - Nêu được vai trò, ý nghĩa của bảo quản và chế biến thực phẩm. - Trình bày được một số phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm, ... - Nhận biết được vai trò của trang phục trong đời sống. - Phân loại, kể tên được một số trang phục cơ bản dùng trong đời sống. - Mô tả được một số đặc điểm cơ bản của trang phục làm cơ sở để lựa chọn trang phục. - Nhận biết được một số loại vải thông dụng được dùng để may	Kiểm tra viết
------------------	------------	------------	--	------------------

2. CÔNG NGHỆ 7

2.1. PPCT

HKI: 18 tiết (14 tiết dạy, 2 tiết ôn tập, 2 tiết kiểm tra định kỳ)

HKII: 17 tiết (13 tiết dạy, 2 tiết ôn tập, 2 tiết kiểm tra định kỳ)

STT	Bài học (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
	Chương I. Trồng trọt	13	
1	1. Giới thiệu về trồng trọt	2	– Trình bày được vai trò, triển vọng của trồng trọt, kể tên được các nhóm cây trồng phổ biến ở Việt Nam. – Nêu được một số phương thức trồng trọt phổ biến ở Việt Nam. – Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của trồng trọt công nghệ cao. – Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong trồng trọt. – Nhận thức được sở thích, sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong trồng trọt.
2	2. Làm đất trồng cây	1	– Nêu được các bước trong quy trình trồng trọt.

			– Nêu được thành phần và vai trò của đất trồng. – Trình bày được mục đích, yêu cầu kỹ thuật của các bước trong làm đất trồng cây.
4	3. Gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng	2	– Trình bày được mục đích, yêu cầu kỹ thuật của gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng. – Vận dụng kiến thức vào thực tiễn trồng trọt ở gia đình. - Có ý thức đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong trồng trọt.
5	4. Thu hoạch sản phẩm trồng trọt	1	– Trình bày được mục đích, yêu cầu của thu hoạch sản phẩm trồng trọt. - Nêu được một số phương pháp phổ biến trong thu hoạch sản phẩm trồng trọt. – Vận dụng được kiến thức thu hoạch sản phẩm trồng trọt vào thực tiễn.
6	Ôn tập giữa HKI	1	
7	Kiểm tra giữa HKI	1	
8	5. Nhân giống vô tính cây trồng	2	– Trình bày được kỹ thuật nhân giống cây trồng bằng giâm cành. – Thực hiện được việc nhân giống cây trồng bằng phương pháp giâm cành. – Đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
9	6. Dự án trồng rau an toàn	3	– Lập được kế hoạch, tính toán được chi phí cho việc trồng và chăm sóc một loại cây trồng phổ biến trong gia đình. – Thực hiện được một số công việc trong quy trình trồng và chăm sóc một loại cây trồng phổ biến. – Tích cực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, có ý thức về an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong trồng trọt.
	Chương II: Lâm nghiệp	5	
10	7. Giới thiệu về rừng	1	– Trình bày được vai trò của rừng, phân biệt được các loại rừng phổ biến ở

			nước ta.
11	8. Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	2	– Tóm tắt được quy trình trồng, chăm sóc cây rừng và các biện pháp bảo vệ rừng. – Có ý thức trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái.
12	Ôn tập HKI	1	
13	Kiểm tra cuối HKI	1	
	Chương III. Chăn nuôi	10	
14	9. Giới thiệu về chăn nuôi	2	– Trình bày được vai trò, triển vọng của chăn nuôi, nhận biết được một số vật nuôi được nuôi nhiều, các loại vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta. – Nêu được một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. – Trình bày được đặc điểm cơ bản của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. – Nhận thức được sở thích, sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. – Có ý thức vận dụng kiến thức vào thực tiễn và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
15	10. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi	2	– Trình bày được vai trò của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi. – Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản.
16	11. Phòng và trị bệnh cho vật nuôi	1	– Trình bày được vai trò của việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi. – Trình bày được nguyên nhân gây bệnh và biện pháp phòng, trị bệnh cho vật nuôi phổ biến.
17	12. Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ	2	– Trình bày được kỹ thuật nuôi, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho gà thịt.
18	Ôn tập giữa HKII	1	

19	Kiểm tra giữa HKII	1	
20	13. Thực hành: Lập kế hoạch nuôi vật nuôi trong gia đình	1	– Lập được kế hoạch, tính toán được chi phí cho việc nuôi dưỡng và chăm sóc một loại vật nuôi trong gia đình.
	Chương IV – Thủy sản	7	
21	14. Giới thiệu về thủy sản	1	– Trình bày được vai trò của thủy sản; nhận biết được một số thủy sản có giá trị kinh tế cao ở nước ta. – Có ý thức bảo vệ môi trường nuôi thủy sản và nguồn lợi thủy sản.
22	15. Nuôi cá ao	2	– Nêu được quy trình kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng, trị bệnh, thu hoạch cá. – Đo được nhiệt độ, độ trong của nước nuôi cá bằng phương pháp đơn giản.
23	16. Thực hành: Lập kế hoạch nuôi cá cảnh	2	– Lập được kế hoạch, tính toán được chi phí cho việc nuôi và chăm sóc một loại cá cảnh.
24	Ôn tập cuối HKII	1	
25	Kiểm tra cuối HKII	1	

2.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1		Tuần 9	1. Kiến thức : + Ôn tập theo Hướng dẫn ôn tập kiểm tra giữa học kỳ 1 năm học 2022-2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Nam thông qua việc ra các câu hỏi và bài tập để h/s để ôn luyện.	Trắc nghiệm + Tự luận

			2. Năng lực: + Vận dụng các kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. 3. Phẩm chất : + Rèn luyện đức tính cẩn thận trong làm bài.	
Cuối Học kỳ 1		Tuần 18	1. Kiến thức : + Ôn tập theo Hướng dẫn ôn tập kiểm tra học kì 1 năm học 2022-2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Nam thông qua việc ra các câu hỏi và bài tập để h/s để ôn luyện. 2. Năng lực: + Vận dụng các kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. 3. Phẩm chất : + Rèn luyện đức tính cẩn thận trong làm bài.	Trắc nghiệm + Tự luận
Giữa Học kỳ 2		Tuần 26	1. Kiến thức : + Ôn tập theo Hướng dẫn ôn tập kiểm tra giữa học kì 2 năm học 2022-2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Nam thông qua việc ra các câu hỏi và bài tập để h/s để ôn luyện. 2. Năng lực: + Vận dụng các kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. 3. Phẩm chất : + Rèn luyện đức tính cẩn thận trong làm bài.	Trắc nghiệm + Tự luận
Cuối Học kỳ 2		Tuần 35	1. Kiến thức : + Ôn tập theo Hướng dẫn ôn tập kiểm tra học kì 2 năm học 2022-2023 của Sở giáo dục và đào tạo Quảng Nam thông qua việc ra các câu hỏi và bài tập để h/s để ôn luyện. 2. Năng lực:	Trắc nghiệm + Tự luận

			+ Vận dụng các kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. 3. Phẩm chất : + Rèn luyện đức tính cẩn thận trong làm bài.	
--	--	--	--	--

3. CÔNG NGHỆ 8

3.1. PPCT: HK 1- 18 tuần: 27 Tiết và Học kì 2 – 17 Tuần: 25 tiết

STT	Bài học (1)	Số tiết (Tuần) (2)	Yêu cầu cần đạt (3)
HỌC KÌ 1			
1	Bài 1: Tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật	1 Tuần 1	- Mô tả được tiêu chuẩn về khổ giấy, tỉ lệ, đường nét và ghi kích thước
2	Bài 2: Hình chiếu vuông góc	3 Tuần 2,3,4	- Mô tả được một cách đơn giản các yếu tố của phép chiếu vuông góc: mặt phẳng hình chiếu, hướng chiếu tia chiếu, hình chiếu và mối quan hệ giữa các yếu tố đó. - Mô tả được tên gọi và vị trí các hình chiếu vuông góc. - Nhận biết được các khối vật thể đơn giản: khối đa diện, khối tròn xoay - Phân tích một vật thể phức tạp thành các khối cơ bản, luyện tập đọc bản vẽ các khối vật thể đơn giản - Mô tả được các bước vẽ hình chiếu vuông góc của vật thể và vẽ được các hình chiếu vuông góc của vật thể đơn giản.
3	Bài 3. Bản vẽ chi tiết	2 Tuần 5,6	- Biết được nội dung của bản vẽ chi tiết và trình tự đọc bản vẽ chi tiết - Đọc được bản vẽ chi tiết đơn giản
4	Bài 4. Bản vẽ lắp	2 Tuần 7,8	- Phân biệt được bản vẽ chi tiết và bản vẽ lắp - Đọc được bản vẽ lắp đơn giản
5	KT Giữa HK 1	1 Tuần 9	YCCĐ trong bài 1,2,3,4
6	Bài 5. Bản vẽ nhà	2 Tuần 10	- Nhận biết được bản vẽ nhà - Đọc được bản vẽ nhà đơn giản
7	Bài 6. Vật liệu cơ khí	2	- Nhận biết được một số loại vật liệu cơ khí phổ biến

		Tuần 11	- Trình bày được đặc điểm của các vật liệu cơ khí phổ biến
8	Bài 7. Truyền và biến đổi chuyển động	3 Tuần 12,13	- Trình bày được nội dung cơ bản của truyền và biến đổi chuyển động, cấu tạo, nguyên lý làm việc của một số cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động
9	Bài 8. Gia công cơ khí bằng tay	3 Tuần 13,14	- Tháo lắp và tính toán được tỉ số truyền của một số bộ truyền và biến đổi chuyển động - Nhận biết được một số dụng cụ gia công cơ khí cầm tay, dụng cụ đo và kiểm tra - Trình bày được một số phương pháp và quy trình gia công cơ khí bằng tay
10	Bài 9. Ngành nghề phổ biến trong lĩnh vực cơ khí	2 Tuần 15	- Trình bày được đặc điểm cơ bản, nhận biết được sự phù hợp của bản thân với một số ngành nghề thuộc lĩnh vực cơ khí
11	Bài 10: Dự án: Gia công chi tiết bằng dụng cụ cầm tay	2 Tuần 16	- Thực hiện được một số phương pháp gia công vật liệu bằng dụng cụ cầm tay
12	Bài 11: An toàn điện	1 Tuần 17	- Nhận biết được một số nguyên nhân gây tai nạn điện
13	Bài 12: Biện pháp an toàn điện	1 Tuần 17	- Trình bày được một số biện pháp an toàn điện
14	Ôn tập	1 Tuần 18	Ôn tập, hệ thống được các kiến thức đã học, đảm bảo các yêu cầu cần đạt.
15	Kiểm tra cuối kì I	1 Tuần 18	YCCĐ trong bài 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11
HỌC KÌ 2			
16	Bài 12: Biện pháp an toàn điện	1 Tuần 19	- Sử dụng được một số dụng cụ bảo vệ an toàn điện
17	Bài 13: Sơ cứu người bị tai nạn điện	2 Tuần 20,21	- Biết cách tách nạn nhân ra khỏi nguồn điện - Thực hiện được một số động tác cơ bản sơ cứu người bị tai nạn điện
18	Bài 14. Khái quát về mạch điện	2 Tuần 22,23	- Trình bày được cấu trúc chung của mạch điện, thành phần, chức năng của các bộ phận chính trên mạch điện - Vẽ và mô tả được sơ đồ khối của mạch điện điều khiển đơn giản
19	Bài 15: Cảm biến và mô đun cảm biến	2 Tuần 24,25	- Phân loại và nêu được vai trò của một số mô đun cảm biến trong mạch điện điều khiển đơn giản
20	ÔN tập Giữa HK 2	1	Ôn tập lại các kiến thức đã học

		Tuần 26	
21	KT giữa Học kì 2	1 Tuần 26	- Ma trận - Đề theo YCCĐ trong bài 12,13,14,15 - Hướng dẫn chấm.
22	Bài 16: Mạch điều khiển sử dụng mô đun cảm biến	5 Tuần 27,28,29	- Lắp ráp được các mạch điện điều khiển đơn giản có sử dụng một mô đun cảm biến: mô đun cảm biến ánh sáng, mô đun cảm biến nhiệt độ, mô đun cảm biến độ ẩm.
23	Bài 17. Ngành nghề trong lĩnh vực kỹ thuật điện	2 Tuần 30,31	- Trình bày được đặc điểm cơ bản, nhận biết được sự phù hợp của bản thân đối với một số ngành nghề phổ biến trong lĩnh vực kỹ thuật điện
24	Bài 18. Giới thiệu về thiết kế kỹ thuật	2 Tuần 31,32	- Trình bày được mục đích và vai trò của thiết kế kỹ thuật - Kể tên được một số ngành nghề chính liên quan đến thiết kế kỹ thuật
25	Bài 19: Các bước cơ bản trong thiết kế kỹ thuật	2 Tuần 32,33	- Mô tả được các bước trong thiết kế kỹ thuật
26	Bài 20: Dự án: Thiết kế hệ thống tưới cây tự động	3 Tuần 33,34	- Thiết kế được một số sản phẩm theo gợi ý, hướng dẫn
27	Ôn tập HK2	1 Tuần 35	Ôn tập lại các kiến thức đã học
28	KT Cuối HK 2	1 Tuần 35	- Ma trận - Đề theo YCCĐ trong bài 12,13,14,15,16,17,18,19,20 - Hướng dẫn chấm.

3.2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1	45 phút	Tuần 9	Những yêu cầu cần đạt tính đến thời điểm kiểm tra.	Kết hợp TN- TL
Cuối Học kỳ 1	45 phút	Tuần 18	Kiểm tra kiến thức và năng lực, vận dụng kiến thức đã học trong chương trình học kì I vào thực tiễn.	Kết hợp TN- TL
Giữa Học kỳ 2	45 phút	Tuần 26	Những yêu cầu cần đạt tính đến thời điểm kiểm tra.	Kết hợp TN- TL

Cuối Học kỳ 2	45 phút	Tuần 35	Kiểm tra kiến thức và năng lực, vận dụng kiến thức đã học trong chương trình học kì II vào thực tiễn.	Kết hợp TN- TL
---------------	---------	---------	---	----------------

III. CÁC NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ):

1. Bồi dưỡng học sinh giỏi:

a) Mục đích:

- Giúp các em học sinh có điều kiện học tập, phát triển tư duy, sáng tạo, có thái độ học tập đúng đắn, tự nghiên cứu, tìm tòi, tham khảo tài liệu.
- Giúp các em có phương pháp học tập tích cực trong các bộ môn, kích thích sự phát triển thông minh, ham hiểu biết, không ỷ lại.
- Giúp cho các em có năng khiếu bộ môn có cơ hội tiếp cận những vấn đề nâng cao và sâu hơn, qua đó tạo cho các em niềm đam mê và yêu thích môn học.
- Giúp các em có cơ hội rèn luyện, phấn đấu trở thành học sinh giỏi xuất sắc phát triển toàn diện.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm.
- Triển khai kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.
- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.
- Tổ chức bồi dưỡng cho đội tuyển từ kết quả kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi khối 6 năm học 2021 – 2023.

c) Kế hoạch học tập:

THỜI GIAN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	GHI CHÚ
07/9/2023	Phổ biến kế hoạch và nội quy lớp bồi dưỡng HSG đến HS được tuyển chọn.	
Đợt 1: 6 tuần 15/9/2023 - 30/10/2023	Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 1)	
	Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung cơ bản và luyện tập	
	Kiểm tra cuối đợt 1.	Báo kết quả: 01/11/2023
Đợt 2: 8 tuần 01/11/2023 - 01/12/2023	Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung nâng cao và luyện tập	
	Kiểm tra cuối đợt 2.	
	Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 2)	Báo kết quả: 02/12/2023
Đợt 3: 8 tuần 02/12/2023 - 15/02/2024	Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung chuyên sâu, tổng ôn và luyện tập	
	Kiểm tra cuối đợt 3.	(có 02 tuần nghỉ tết)
	Chốt danh sách Đội tuyển (lần 3)	Báo kết quả: 20/02/2024
Đợt 4: 8 tuần	Tiếp tục thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung Tổng ôn tập và luyện tập	

15/02/2024 -	Kiểm tra cuối đợt 4	
15/04/2024	Chốt danh sách Đội tuyển (lần 4) dự thi cấp Trường	Báo kết quả: 15/04/2024

d) Biện pháp thực hiện:

- Tuyển chọn học sinh yêu thích bộ môn, có kết quả năm học trước đạt loại giỏi, hạnh kiểm tốt, điểm trung bình bộ môn yêu thích đạt từ 8,0 trở lên.
- Khảo sát chất lượng, kết quả làm bài đạt loại tốt, dự kiến đưa vào đội tuyển học sinh giỏi của nhà trường.
- Chọn giáo viên dạy bồi dưỡng là giáo viên giỏi có năng lực, trình độ chuyên môn vững, tâm huyết và say mê với công tác bồi dưỡng, có tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của người học và đặt chất lượng chung của nhà trường lên hàng đầu.
- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cụ thể, chi tiết, yêu cầu giáo viên dạy bồi dưỡng giảng dạy đảm bảo kiến thức chuyên sâu, đơn vị kiến thức từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp cho các em học sinh làm quen với nhiều dạng đề khác nhau.
- Thành lập ngân hàng đề thi học sinh giỏi ở các năm để giáo viên bồi dưỡng luyện tập cho học sinh.
- GVCN, GV bồi dưỡng bám sát các em trong những tiết học, hướng dẫn giúp đỡ học sinh phương pháp học tập, tự tin không ỷ lại, không chủ quan.
- GV bồi dưỡng sưu tầm tài liệu, nhiều dạng đề và Bài tập giao cho các em từ dễ đến khó, định hướng cho các em tư duy và chủ động học tập tích cực.
- Từng đợt BGH đánh giá và rút kinh nghiệm cho học sinh và giáo viên.
- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh quan tâm và tạo điều kiện thời gian, vật chất, tinh thần cho học sinh học tập tốt nhất

2. Giúp đỡ học sinh yếu

a) Mục đích:

- Giúp học sinh yếu – kém được ôn tập củng cố những kiến thức cơ bản để có cơ sở tiếp thu bài mới được tốt hơn, nâng cao kết quả học tập.
- Nhằm từng bước khắc phục tỉ lệ HS yếu, kém giảm so với năm học trước, nâng dần chất lượng dạy và học, hoàn thành giáo dục toàn diện của trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm.
- Triển khai kế hoạch phụ đạo cho học sinh yếu, kém trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.

- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.
- Tổ chức phụ đạo những kiến thức cơ bản trong nội dung chương trình sách giáo khoa, đảm bảo chuẩn kiến thức – kỹ năng theo chủ đề bám sát để giúp học sinh nắm được kiến thức chắc chắn.

c) Kế hoạch học tập:

Tiến độ thực hiện

Tháng	Nội dung công việc	Phân công
9/2023	- Xây dựng dự thảo kế hoạch phụ đạo HS yếu. - Lập danh sách HS yếu gửi về BGH.	TT GVBM
10 - 12/2023	- Triển khai kế hoạch phụ đạo HS yếu đến GV. - Phụ đạo HS yếu các môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học. - Phụ đạo HS yếu các môn Sinh, Sử, Địa, GDCD, Công nghệ thường xuyên trong tiết dạy - Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu.	TT GVBM GVBM TT
01+02/2024	- Thống kê điểm kết quả cuối HKI những HS tham gia học phụ đạo. - Lập danh sách HS yếu bộ môn học tiến hành phụ đạo HKII. - Sơ kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu HKI.	GVBM, TT GVBM, TT TT
3+4/2024	- Phụ đạo HS yếu theo các môn. - Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu.	GVBM TT
5/2024	- Thống kê kết quả cuối HKII những HS học phụ đạo. - Tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu.	GVBM, TT

d) Biện pháp thực hiện:

- Truyền đạt kiến thức cho học sinh đồng thời dạy đủ các đối tượng học sinh yếu - kém. Kiểm tra hướng dẫn thường xuyên.
- GVCN tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh yếu-kém; liên hệ thường xuyên với phụ huynh để tìm biện pháp giải quyết. Nhiệt tình thể hiện tinh thần trách nhiệm cao hơn đối với học sinh.
- Hướng dẫn các em cách học và chuẩn bị bài ở nhà cho ngày hôm sau.
- Tổ chức các hình thức dạy học trên lớp phong phú hơn để thu hút học sinh chú ý vào bài học.
- Đôn đốc học sinh đi đều và đi đủ, cho 1 học sinh khá, giỏi kèm cặp học sinh yếu kém.

- Khi dạy sử dụng triệt để đồ dùng dạy học, liên hệ thực tế sinh động; giúp học sinh dễ nhớ bài.
 - Qua khảo sát chất lượng đầu năm giáo viên bộ môn chọn ra những học sinh yếu kém và lên kế hoạch phụ đạo kịp thời
 - Dạy theo thời khóa biểu quy định mỗi tuần 2 tiết ngoài thời khóa biểu chính khóa.
 - Sau 4 tuần giáo viên cho học sinh làm bài kiểm tra để xóa kém và chọn những học sinh khác tiếp tục nâng kém đợt II (nếu có).
 - Mỗi tiết dạy giáo viên ôn lại kiến thức mà học sinh bị hỏng sau đó cho bài tập áp dụng rèn kỹ năng
-
- Tham gia BD HSG các môn Toán 6,7,8,9; KHTN 6,7,8; Hóa 9, Sinh 9, lý 9 và Tin học 8,9
 - Tham gia HKPD cấp trường.
 - Tham gia dự thi TDDT cấp huyện

TỔ TRƯỞNG



Huỳnh Thị Phương Thảo

Tam hoà, ngày 03 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

